

Số: 893/QĐ-TTg

Hà Nội, ngày 16 tháng 7 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt Quy hoạch tổng thể về năng lượng quốc gia
thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050**

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Nghị quyết số 61/2022/QH15 ngày 16 tháng 6 năm 2022 của Quốc hội về tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về quy hoạch và một số giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ lập và nâng cao chất lượng quy hoạch thời kỳ 2021 - 2030;

Căn cứ Nghị quyết số 81/2023/QH15 ngày 09 tháng 01 năm 2023 của Quốc hội về Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

Theo Tờ trình số 4225/TTr-BCT ngày 03 tháng 7 năm 2023 của Bộ Công Thương về việc phê duyệt Quy hoạch tổng thể về năng lượng quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050; ý kiến của các bộ, ngành, địa phương về Quy hoạch tổng thể về năng lượng quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Quy hoạch tổng thể về năng lượng quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 (gọi tắt là Quy hoạch năng lượng quốc gia) với những nội dung chủ yếu sau đây:

I. PHẠM VI, RANH GIỚI QUY HOẠCH

Quy hoạch năng lượng quốc gia bao gồm các phân ngành: dầu khí, than, điện, năng lượng mới và tái tạo với các nhiệm vụ từ điều tra cơ bản, tìm kiếm thăm dò, khai thác, sản xuất, tồn trữ, phân phối đến sử dụng và các hoạt động khác có liên quan.

II. QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN

1. Quan điểm phát triển

a) Năng lượng đóng vai trò quan trọng và thiết yếu để phát triển kinh tế - xã hội. Phát triển năng lượng phải đi trước một bước để bảo đảm vững chắc an ninh năng lượng quốc gia và thúc đẩy phát triển nhanh, bền vững đất nước, xây dựng nền kinh tế độc lập tự chủ, nâng cao đời sống Nhân dân và bảo đảm quốc phòng, an ninh. Quy hoạch năng lượng quốc gia phải có tầm nhìn dài hạn, hiệu quả, bền vững và đặt lợi ích quốc gia, dân tộc lên trên hết, trước hết.

b) Quy hoạch năng lượng quốc gia phải đảm bảo tính kế thừa, khách quan, khoa học và tối ưu tổng thể các yếu tố khai thác, sản xuất, phân phối, sử dụng năng lượng tiết kiệm, hiệu quả, phù hợp với không gian và lợi thế so sánh của các vùng, địa phương.

c) Quy hoạch năng lượng quốc gia phải mang tính động và mở, thích ứng với bối cảnh, tình hình chuyên dịch năng lượng trên thế giới. Khai thác và sử dụng có hiệu quả nguồn tài nguyên năng lượng trong nước, kết hợp với xuất, nhập khẩu hợp lý. Phát triển năng lượng đi đôi với bảo vệ tài nguyên, môi trường, sinh thái. Coi phát triển năng lượng tái tạo, năng lượng mới là cơ hội để phát triển tổng thể hệ sinh thái công nghiệp năng lượng.

d) Nhà nước tập trung đầu tư và khuyến khích các thành phần kinh tế để phát triển năng lượng bền vững trên nguyên tắc cạnh tranh lành mạnh và thực hiện cơ chế thị trường đối với các loại năng lượng, bảo đảm hài hòa lợi ích của các chủ thể tham gia đầu tư, sử dụng năng lượng và đáp ứng yêu cầu phát triển của các vùng, địa phương.

đ) Phát triển năng lượng bám sát xu thế phát triển của khoa học - công nghệ trên thế giới, nhất là năng lượng tái tạo, năng lượng mới, sản phẩm phi năng lượng, gắn với chuyển đổi mô hình kinh tế đất nước theo hướng tăng trưởng xanh, kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn, kinh tế các-bon thấp. Phát triển đồng bộ, hợp lý và đa dạng các loại hình năng lượng theo lộ trình và các cam kết của Việt Nam trong chuyển đổi năng lượng bền vững, công bằng, công lý.

2. Mục tiêu phát triển

a) Mục tiêu tổng quát

- Bảo đảm vững chắc an ninh năng lượng quốc gia, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội và công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, bảo đảm quốc phòng, an ninh, nâng cao đời sống của nhân dân, bảo vệ môi trường sinh thái.

- Thực hiện thành công chuyển đổi năng lượng góp phần quan trọng đáp ứng mục tiêu phát thải ròng bằng "0" vào năm 2050. Ngành năng lượng phát triển hài hòa giữa các phân ngành với hạ tầng đồng bộ và thông minh, đạt trình độ tiên tiến của khu vực, phù hợp với xu thế phát triển khoa học công nghệ của thế giới.

- Phát triển ngành công nghiệp năng lượng độc lập tự chủ; hình thành hệ sinh thái công nghiệp năng lượng tổng thể dựa trên năng lượng tái tạo, năng lượng mới, hướng tới trở thành một trung tâm công nghiệp năng lượng sạch và xuất khẩu năng lượng tái tạo của khu vực.

b) Mục tiêu cụ thể

- Về bảo đảm an ninh năng lượng quốc gia

+ Cung cấp đủ nhu cầu năng lượng trong nước, đáp ứng mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội với mức tăng trưởng GDP bình quân khoảng 7%/năm trong giai đoạn 2021 - 2030, khoảng 6,5 - 7,5%/năm trong giai đoạn 2031 - 2050:

. Tổng nhu cầu năng lượng cuối cùng 107 triệu tấn dầu quy đổi vào năm 2030 và đạt 165 - 184 triệu tấn dầu quy đổi vào năm 2050.

. Tổng cung cấp năng lượng sơ cấp 155 triệu tấn dầu quy đổi vào năm 2030 và 294 - 311 triệu tấn dầu quy đổi vào năm 2050.

+ Nâng tổng mức dự trữ xăng dầu cả nước (bao gồm cả dầu thô và sản phẩm) lên 75 - 80 ngày nhập ròng vào năm 2030. Định hướng sau năm 2030, xem xét tăng dần mức dự trữ lên 90 ngày nhập ròng.

- Về chuyển đổi năng lượng công bằng

+ Tỷ trọng năng lượng tái tạo trong tổng năng lượng sơ cấp 15 - 20% năm 2030 và khoảng 80 - 85% năm 2050.

+ Tiết kiệm năng lượng khoảng 8 - 10% vào năm 2030 và khoảng 15 - 20% vào năm 2050 so với kịch bản phát triển bình thường.

+ Mức thải khí nhà kính khoảng 399 - 449 triệu tấn năm 2030 và khoảng 101 triệu tấn vào năm 2050. Mục tiêu cắt giảm khí nhà kính 17 - 26% vào năm 2030 khoảng 90% vào năm 2050 so với kịch bản phát triển bình thường. Hướng tới đạt mức phát thải đỉnh vào năm 2030 với điều kiện các cam kết theo JETP được các đối tác quốc tế thực hiện đầy đủ, thực chất.

- Về phát triển ngành công nghiệp năng lượng

+ Khai thác và sử dụng có hiệu quả nguồn tài nguyên năng lượng trong nước.

. Sản lượng khai thác dầu thô giai đoạn 2021 - 2030 đạt 6,0 - 9,5 triệu tấn/năm. Định hướng giai đoạn 2031 - 2050 đạt 7,0 - 9,0 triệu tấn/năm.

. Sản lượng khai thác khí tự nhiên giai đoạn 2021 - 2030 đạt 5,5 - 15 tỷ m³/năm. Định hướng giai đoạn 2031 - 2050 đạt 10 - 15 tỷ m³/năm.

. Sản lượng khai thác than giai đoạn 2021 - 2030 khoảng 41 - 47 triệu tấn than thương phẩm/năm. Định hướng giai đoạn 2031 - 2050, khoảng 39 triệu tấn than thương phẩm vào năm 2045, khoảng 33 triệu tấn than thương phẩm vào năm 2050. Phân đầu trước năm 2040 đưa vào vận hành thử nghiệm khai thác tại Bể than sông Hồng và tiến tới khai thác quy mô công nghiệp trước năm 2050 (nếu thử nghiệm thành công).

+ Tập trung phát triển ngành công nghiệp năng lượng hướng tới trở thành trung tâm công nghiệp năng lượng sạch và xuất khẩu năng lượng tái tạo của khu vực, hình thành và phát triển các trung tâm năng lượng tái tạo tại các vùng và các địa phương có lợi thế:

. Phân đầu đến 2030, hình thành và phát triển một số trung tâm năng lượng sạch bao gồm sản xuất và sử dụng năng lượng, công nghiệp chế tạo thiết bị năng lượng tái tạo, chế biến dầu khí, xây dựng, lắp đặt, dịch vụ liên quan tại Bắc Bộ, Nam Trung Bộ, Nam Bộ khi có các điều kiện thuận lợi.

. Phát triển sản xuất năng lượng mới phục vụ nhu cầu trong nước và xuất khẩu. Phân đầu đến năm 2030, quy mô công suất sản xuất hydro xanh khoảng 100 - 200 nghìn tấn/năm. Định hướng đến năm 2050 quy mô công suất sản xuất hydro xanh khoảng 10 - 20 triệu tấn/năm.

III. ĐỊNH HƯỚNG VÀ MỤC TIÊU QUY HOẠCH PHÂN NGÀNH NĂNG LƯỢNG

1. Phân ngành dầu khí

a) Lĩnh vực tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu khí

- Tìm kiếm, thăm dò dầu khí

+ Định hướng:

. Đẩy mạnh công tác điều tra cơ bản và tìm kiếm thăm dò dầu khí ở trong nước nhằm gia tăng trữ lượng dầu khí; có chính sách cụ thể khuyến khích các công ty dầu khí lớn từ những nước có vị thế trên thế giới tham gia tại những vùng nước sâu, xa bờ, vùng nhạy cảm, gắn với bảo vệ chủ quyền biển đảo quốc gia.

. Tích cực thăm dò tại các khu vực nước nông, truyền thống, nghiên cứu thăm dò các đối tượng tìm kiếm thăm dò mới, các bể trầm tích mới và các dạng hydrocarbon phi truyền thống (tầng chứa chặt sét, khí than, khí nông, khí đá phiến sét, khí hydrate,...) để bổ sung trữ lượng phục vụ khai thác lâu dài.

. Đối với dầu khí đá phiến, khí hydrate (băng cháy), tích cực nghiên cứu, đánh giá sâu hơn về địa chất và áp dụng tiến bộ khoa học – kỹ thuật để mở rộng phạm vi khảo sát; sớm triển khai đánh giá tổng thể, đẩy nhanh khai thác thử nghiệm khi điều kiện cho phép.

. Tập trung đẩy mạnh công tác tìm kiếm, thăm dò các Bể Cửu Long, Nam Côn Sơn, Mã Lai - Thổ Chu, Sông Hồng; song song với công tác tận thăm dò, thăm dò mở rộng đối tượng truyền thống nhằm bổ sung trữ lượng và đưa vào phát triển khai thác sử dụng hệ thống hạ tầng cơ sở có sẵn; dần chuyển hướng thăm dò, đánh giá khả năng khai thác dầu khí từ các đối tượng phi truyền thống. Tiếp tục mở rộng thăm dò tại khu vực nước sâu, xa bờ như khu vực các Bể Phú Khánh, Tư Chính - Vũng Mây,...

. Điều tra cơ bản, bổ sung tài liệu tìm kiếm, thăm dò những vùng có mức độ nghiên cứu còn thưa, khu vực nước nông chuyển tiếp bên cạnh tiếp tục khảo sát đan dày địa chấn 2D với mạng lưới tuyến dày hơn; nghiên cứu, đánh giá triển vọng các cấu tạo đã phát hiện, khoan thăm dò những cấu tạo triển vọng nhất tại những vùng nước sâu hơn 200 m và xa bờ.

. Tiến hành thu nỏ xử lý lại/thu nỏ bổ sung tài liệu địa chấn 2D/3D theo công nghệ mới, tiên tiến nhằm đồng bộ hóa tài liệu địa chấn chất lượng cao ở phạm vi toàn bể/khu vực; từng bước triển khai công tác điều tra cơ bản, nghiên cứu các vùng có triển vọng khí hydrate khu vực Nam Côn Sơn và Tư Chính - Vũng Mây và nghiên cứu tiềm năng dầu khí phi truyền thống (tầng chứa chặt khí, khí than, khí nông, khí đá phiến sét, khí hydrate,...) khu vực các Bể Sông Hồng, Cửu Long và Nam Côn Sơn.

. Tiếp tục đo đạc khảo sát, thu thập các số liệu địa chấn - địa vật lý trong và ngoài nước để nghiên cứu đặc điểm cấu trúc địa chất và đánh giá tiềm năng dầu khí cũng như khí hydrate khu vực Bể Trường Sa - Hoàng Sa khi điều kiện thuận lợi.

. Tập trung các hoạt động thăm dò trong 3 khu vực: Nam Bể Sông Hồng, Trung tâm bể Nam Côn Sơn và Bể Cửu Long.

. Tăng thu nỏ và xử lý lại địa chấn 2D/3D, đặc biệt ở các khu vực trọng tâm để gia tăng tài nguyên.

+ Mục tiêu cụ thể:

. Trong mỗi chu kỳ 5-10 năm đánh giá tổng thể tiềm năng và trữ lượng dầu khí trên đất liền và thềm lục địa Việt Nam.

. Gia tăng trữ lượng: giai đoạn 2021 - 2030: 16 - 22 triệu tấn quy dầu/năm, hệ số bù 0,9 - 1,1. Định hướng giai đoạn 2031 - 2050: 16 - 27 triệu tấn quy dầu/năm, hệ số bù 0,6 - 1,0.

- Khai thác dầu khí

+ Định hướng:

. Thực hiện tốt công tác quản lý mỏ, tối ưu và duy trì khai thác có hiệu quả các mỏ dầu và khí đã đưa vào khai thác.

. Phát triển và đưa các mỏ đã có phát hiện dầu khí vào khai thác hợp lý và có hiệu quả để sử dụng tài nguyên dầu khí trong nước lâu dài, tập trung tại các khu vực tiềm năng như nước sâu xa bờ, đối tượng dầu khí phi truyền thống. Xây dựng phương án hợp tác, cơ chế khai thác chung tại những vùng chồng lấn.

. Tiếp tục đẩy mạnh nghiên cứu áp dụng các giải pháp nâng cao thu hồi dầu tại các mỏ.

. Thúc đẩy khai thác mỏ nhỏ/cận biên bằng cách áp dụng công nghệ mới, kết nối để sử dụng tối đa cơ sở hạ tầng đã đầu tư và chính sách khuyến khích của Nhà nước.

. Tập trung nguồn lực đẩy nhanh tiến độ hai dự án khí lớn: dự án khí Lô B&48/95 và 52/97 và dự án khí Cá Voi Xanh.

+ Mục tiêu cụ thể:

. Dầu thô trong nước: sản lượng khai thác dầu thô giai đoạn 2021 - 2030 đạt 6,0 - 9,5 triệu tấn/năm. Định hướng giai đoạn 2031 - 2050 đạt 7,0 - 9,0 triệu tấn/năm.

. Khí thiên nhiên về bờ: sản lượng khai thác khí giai đoạn 2021-2030 đạt 5,5 - 15,0 tỷ m³/năm. Định hướng giai đoạn 2031 - 2050 đạt 10,0 - 15,0 tỷ m³/năm.

b) Lĩnh vực công nghiệp khí

- Định hướng:

+ Phát triển lĩnh vực công nghiệp khí hoàn chỉnh, đồng bộ tất cả các khâu: khai thác - thu gom - vận chuyển - chế biến - dự trữ - phân phối khí và xuất nhập khẩu sản phẩm khí.

+ Phát triển thị trường tiêu thụ khí theo cơ chế thị trường có sự điều tiết của Nhà nước và từng bước hội nhập với thị trường khí khu vực và thế giới.

+ Vận hành an toàn và hiệu quả các hệ thống đường ống thu gom, vận chuyển, xử lý, chế biến khí hiện hữu. Tiếp tục khai thác tối ưu, thu gom tối đa khối lượng khí từ các mỏ khí có trữ lượng lớn, đồng thời, tăng cường thu gom các mỏ khí có trữ lượng nhỏ, các mỏ biên nhằm đảm bảo thu gom tối đa các nguồn khí thông qua các đường ống sẵn có tại các Bể Sông Hồng, Cửu Long, Nam Côn Sơn và Mã Lai - Thổ Chu.

+ Đẩy mạnh triển khai các dự án phát triển mỏ, khai thác, thu gom khí bằng hệ thống đường ống, bằng tàu nén khí (Floating CNG) tại các mỏ chưa có hệ thống thu gom, mở rộng phạm vi thu gom khí (CNG, LNG,...) từ các mỏ không có khả năng thu gom khí bằng đường ống (mỏ nhỏ, có giá trị cận biên, khí có hàm lượng CO₂ cao,... đặc biệt là các mỏ khí đồng hành).

+ Đầu tư xây dựng nhà máy xử lý khí, đường ống vận chuyển khí đến nhà máy xử lý khí để cung cấp khí cho các trung tâm nhiệt điện, các nhà máy chế biến khí và các hộ tiêu thụ công nghiệp.

+ Tăng cường đầu tư cơ sở hạ tầng, đẩy mạnh và khuyến khích các nhà thầu đầu tư xây dựng hệ thống thu gom khí ngoài khơi để kết nối với các hệ thống đường ống hiện có. Triển khai xây dựng đường ống nhập khẩu khí từ các mỏ của các nước lân cận vào hệ thống đường ống hiện có và đường ống sẽ xây dựng mới trong tương lai. Tiến hành hợp tác với các đối tác trong và ngoài nước cùng đầu tư nghiên cứu, áp dụng các giải pháp công nghệ hợp lý nhằm tận thu khí đang bị đốt bỏ tại các giàn khai thác, tách các sản phẩm có giá trị cao như ethane, propane/butane (LPG), condensate tại các nhà máy xử lý khí nhằm nâng cao giá trị nguồn tài nguyên dầu khí. Xây dựng hạ tầng để thu gom và vận chuyển nguồn khí từ các mỏ đang khai thác.

+ Triển khai xây dựng kho cảng LNG và nhập khẩu khí thiên nhiên (LNG, CNG) để phục vụ nhu cầu sản xuất điện, công nghiệp và dân dụng. Tìm kiếm các nguồn khí nhập khẩu từ Malaysia, Indonesia, Brunei,... thông qua việc sử dụng các cơ sở hạ tầng sẵn có, đồng thời, thúc đẩy quan hệ quốc tế để có được các nguồn nhập khẩu khí (LNG, CNG) từ các nước có nguồn cung và thuận lợi về thương mại, vận tải, sẵn sàng nhập khẩu LNG từ năm 2023.

+ Hoàn thiện hệ thống đồng bộ cung cấp khí thiên nhiên, LNG, CNG, LPG, DME trên phạm vi toàn quốc đáp ứng nhu cầu nhiên liệu cho năng lượng, phân bón, công nghiệp, giao thông vận tải và sinh hoạt dân dụng. Tiếp tục phát triển hệ thống vận chuyển đường ống khí thiên nhiên thấp áp cho nhu cầu sử dụng của các hộ tiêu thụ công nghiệp dọc tuyến ống dẫn khí, khu dân cư ở các thành phố lớn.

+ Tập trung nguồn lực đẩy nhanh tiến độ triển khai các dự án công nghiệp khí, gồm: dự án kho cảng nhập LNG Thị Vải (giai đoạn 1 công suất 1 triệu tấn/năm, dự kiến hoàn thành năm 2023; giai đoạn 2 nâng công suất lên 3 triệu tấn/năm, dự kiến hoàn thành sau năm 2025); dự án kho cảng nhập LNG Sơn Mỹ (công suất 3,6 triệu tấn/năm, dự kiến hoàn thành giai đoạn 1 năm 2026 - 2027); dự án khí Lô B (công suất 6,4 tỷ m³/năm, dự kiến hoàn thành năm 2027); chuỗi dự án khí Cá Voi Xanh (công suất 7 - 9 tỷ m³/năm, dự kiến hoàn thành trước năm 2030).

- Mục tiêu cụ thể:

+ Thu gom tối đa khí đồng hành của các lô/mỏ mà PVN và các nhà thầu dầu khí khai thác tại Việt Nam.

+ Xây dựng cơ sở hạ tầng đảm bảo đủ năng lực cung cấp 100% nhu cầu khí nguyên liệu cho điện và cho các hộ tiêu thụ khác trong đó năng lực nhập khẩu khí tự nhiên hóa lỏng đạt khoảng 15,7 - 18,2 tỷ m³ vào năm 2030 và định hướng khoảng 10,6 - 12,2 tỷ m³ vào năm 2050.

+ Phát triển thị trường khí đạt khoảng 30,7 - 33,2 tỷ m³/năm vào năm 2030. Định hướng khoảng 20 - 22 tỷ m³ vào năm 2050.

c) Lĩnh vực chế biến dầu khí

- Định hướng:

+ Phát triển lĩnh vực chế biến dầu khí để đáp ứng nhu cầu trong nước, hướng tới mục tiêu xuất khẩu. Thu hút nguồn vốn đầu tư nước ngoài, nguồn vốn đầu tư từ xã hội để phát triển lĩnh vực chế biến dầu khí theo nguyên tắc bảo đảm hài hòa lợi ích quốc gia và nhà đầu tư.

+ Tập trung phát triển tích hợp lọc dầu với hóa dầu, hóa chất để nâng cao giá trị gia tăng sản phẩm dầu khí, tạo ra các nguyên, nhiên, vật liệu để phục vụ phát triển sản xuất công nghiệp trong nước, hướng tới xuất khẩu, giảm tỷ trọng nhập siêu.

+ Nghiên cứu thực hiện việc đầu tư cải tiến/nâng cấp để phù hợp với xu hướng thay đổi thị trường sản phẩm cũng như các yêu cầu về tiêu chuẩn môi trường ngày càng khắt khe (như các nhà máy lọc dầu,...). Nghiên cứu đầu tư phát triển các sản phẩm mới hóa dầu/hóa chất chuyên dụng có giá trị gia tăng cao.

+ Duy trì vận hành an toàn, ổn định, hiệu quả các nhà máy lọc hóa dầu hiện hữu, các nhà máy chế biến condensate; đa dạng hóa sản phẩm của các nhà máy.

+ Tận dụng vị trí địa lý và cơ sở hạ tầng đã được đầu tư để phát triển các nhà máy theo chuỗi chế biến sâu, các nhà máy và cơ sở cung cấp dịch vụ. Nghiên cứu, đầu tư xây dựng các chuỗi vận chuyển – tồn chứa – sản xuất và kinh doanh dầu thô/xăng dầu tại khu vực Nhà máy lọc dầu hiện hữu. Triển khai hoàn thành Dự án nâng cấp mở rộng Nhà máy lọc dầu Dung Quất, hình thành Trung tâm năng lượng và lọc hóa dầu quốc gia tại Khu kinh tế Dung Quất.

+ Nghiên cứu đầu tư các dự án hóa dầu/hóa chất mới gắn với các trung tâm chế biến dầu khí.

+ Nghiên cứu sản xuất hydro, sản xuất năng lượng tái tạo: tích hợp với nhà máy lọc hóa dầu, hóa chất, phân bón, sử dụng làm nhiên liệu cho pin nhiên liệu, định hướng hoàn thiện chuỗi giá trị hydro khâu sau.

- Mục tiêu cụ thể:

+ Sản lượng sản phẩm xăng dầu sản xuất đáp ứng tối thiểu 70% nhu cầu trong nước.

+ Vận hành các nhà máy an toàn, ổn định với công suất thiết kế, đồng thời tiếp tục cải tiến, tối ưu hóa, đa dạng hóa sản phẩm và thực hiện tiết giảm chi phí.

d) Lĩnh vực vận chuyển, tồn trữ và phân phối sản phẩm dầu khí

- Định hướng:

+ Phát triển hợp lý hệ thống phân phối xăng dầu nhằm bảo đảm lưu thông và bình ổn thị trường tiêu thụ, đáp ứng toàn bộ nhu cầu tiêu thụ xăng dầu trong nước.

+ Tăng cường các giải pháp gia tăng dự trữ về dầu thô và xăng dầu.

+ Khuyến khích sử dụng rộng rãi nhiên liệu sinh học, nhiên liệu mới nhằm giảm thiểu sự phụ thuộc vào nhiên liệu hóa thạch và bảo vệ môi trường.

- Mục tiêu cụ thể:

+ Đến năm 2030 nâng tổng mức dự trữ xăng dầu cả nước (bao gồm cả dầu thô và sản phẩm) lên 75 - 80 ngày nhập ròng, trong đó: Dự trữ sản xuất: 20 - 25 ngày sản xuất; Dự trữ quốc gia: 15 - 20 ngày nhập ròng; Dự trữ thương mại: 30 - 35 ngày nhập ròng.

+ Sau năm 2030, xem xét tăng dần mức dự trữ lên 90 ngày nhập ròng.

2. Phân ngành than

a) Công tác thăm dò than

- Định hướng:

+ Tập trung thăm dò nâng cấp tài nguyên than hiện có đảm bảo độ tin cậy phục vụ thiết kế khai thác và đẩy mạnh việc thăm dò các mỏ mới, đảm bảo công tác thăm dò luôn đi trước một bước.

+ Đổi mới và áp dụng công nghệ thăm dò tiên tiến, đặc biệt đối với những khu vực nằm ở độ sâu lớn, điều kiện địa chất phức tạp; tiếp tục tìm kiếm đổi mới nghiên cứu đầu tư lựa chọn công nghệ, phương pháp thăm dò thích hợp để thăm dò Bể than sông Hồng.

- Mục tiêu cụ thể:

+ Giai đoạn 2021 - 2030: hoàn thành các đề án thăm dò giai đoạn trước và thực hiện các đề án thăm dò mới với khối lượng khoảng 1.071÷1.328 nghìn mét khoan tại Bể than Đông Bắc, khoảng 102÷131 nghìn mét khoan tại các mỏ than nội địa và mỏ than địa phương. Thực hiện công tác thăm dò trong ranh giới dự kiến khai thác thử nghiệm tại Bể than sông Hồng.

+ Định hướng giai đoạn 2031 - 2050: hoàn thành các đề án thăm dò giai đoạn trước và thực hiện các đề án thăm dò mới với khối lượng khoảng 773÷943 nghìn mét khoan tại Bể than Đông Bắc, khoảng 7÷10 nghìn mét khoan tại các mỏ than nội địa và mỏ than địa phương; thực hiện các đề án thăm dò tại Bể than sông Hồng.

b) Công tác khai thác than

- Định hướng:

+ Tập trung phát triển, duy trì các mỏ hầm lò sản lượng lớn theo tiêu chí “Mỏ xanh, Mỏ hiện đại, Mỏ sản lượng cao, Mỏ an toàn”. Phát triển các mỏ khai thác lộ thiên theo hướng nâng cao hệ số bóc giới hạn, phù hợp với điều kiện kỹ thuật + kinh tế và quy hoạch liên quan; thực hiện công tác đổ thải đất đá theo hướng sử dụng tối đa bãi thải trong.

+ Liên thông các mỏ sản lượng nhỏ có điều kiện địa chất, địa lý, hạ tầng phù hợp thành các mỏ có sản lượng lớn.

+ Phát triển sản lượng khai thác theo hướng bền vững, hiệu quả; khai thác an toàn, tiết kiệm, hiệu quả nguồn tài nguyên than, bao gồm cả phần tài nguyên than tại các khu vực trụ bảo vệ các công trình và phần tài nguyên than tồn thất còn lại sau khi đã kết thúc khai thác hầm lò.

+ Đầu tư một số đề tài/đề án/dự án nghiên cứu khai thác thử nghiệm tại Bể than sông Hồng để lựa chọn công nghệ khai thác hợp lý.

+ Khuyến khích các địa phương có các điểm than trữ lượng nhỏ đầu tư khai thác để phục vụ nhu cầu tại chỗ; chú trọng công tác khai thác than bùn làm nhiên liệu và phân bón phục vụ nhu cầu của ngành nông, lâm nghiệp.

+ Nghiên cứu khai thác và sử dụng đất đá thải mỏ phục vụ san lấp mặt bằng nhằm thúc đẩy phát triển kinh tế tuần hoàn, cải tạo phục hồi môi trường khai thác; nghiên cứu chế biến đất đá thải mỏ để làm vật liệu xây dựng nhằm tăng hiệu quả của công tác khai thác, sử dụng đất đá thải mỏ.

+ Tăng cường nghiên cứu và áp dụng công nghệ tiên tiến trong khai thác than, nhất là các mỏ than lớn, mỏ than gần khu dân cư, thành thị, ven biển,...

+ Đẩy mạnh hoạt động tìm kiếm cơ hội đầu tư nước ngoài để thăm dò, khai thác than (loại than Việt Nam phải nhập khẩu) bảo đảm hiệu quả và phù hợp quy định của pháp luật.

- Mục tiêu cụ thể:

+ Giai đoạn 2021 - 2030: Phân đầu sản lượng than nguyên khai toàn ngành (không bao gồm than bùn) khoảng 46 - 53 triệu tấn/năm, tương ứng khoảng 41 - 47 triệu tấn than thương phẩm/năm.

+ Định hướng giai đoạn 2031 - 2050: sản lượng than nguyên khai toàn ngành giảm dần từ 53 triệu tấn vào năm 2030 (tương ứng khoảng 47 triệu tấn than thương phẩm) xuống khoảng 44 triệu tấn vào năm 2045 (tương ứng khoảng 39 triệu tấn than thương phẩm) và khoảng 36 triệu tấn vào năm 2050 (tương ứng khoảng 33 triệu tấn than thương phẩm). Phân đầu trước năm 2040 đưa vào vận hành thử nghiệm khai thác tại Bể than sông Hồng và tiến tới khai thác quy mô công nghiệp trước năm 2050 (nếu thử nghiệm thành công).

c) Công tác sàng tuyển, chế biến than

- Định hướng:

+ Duy trì, cải tạo các nhà máy sàng tuyển, trung tâm chế biến than hiện có kết hợp việc duy trì hợp lý các cụm sàng mở; tiếp tục đầu tư xây dựng mới nhà máy sàng tuyển tập trung theo từng khu vực để đảm bảo yêu cầu chế biến than và nhu cầu thị trường.

+ Chế biến than trong nước kết hợp với pha trộn than nhập khẩu theo hướng tối đa chủng loại than cho sản xuất điện; đa dạng hoá sản phẩm đáp ứng nhu cầu sử dụng trong nước phù hợp theo thị trường.

+ Đẩy mạnh nghiên cứu, ứng dụng khoa học công nghệ trong công tác chế biến than (dùng cho luyện kim, khí hóa than để sản xuất các loại sản phẩm khí phù hợp phục vụ các ngành năng lượng và công nghiệp,...) nhằm đa dạng hóa sản phẩm không dùng cho mục đích năng lượng chế biến từ than đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và giảm phát thải khí nhà kính.

+ Thực hiện công tác sàng tuyển, chế biến than tại các mỏ địa phương quản lý phù hợp với nhu cầu tiêu thụ, công suất các dự án mỏ, đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường. Xây dựng các cơ sở chế biến than bùn tập trung với công nghệ tiên tiến theo hướng ưu tiên chế biến ra các sản phẩm có chất lượng để sử dụng trong ngành nông, lâm nghiệp đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường.

- Mục tiêu cụ thể:

+ Giai đoạn 2021 - 2030:

. Xây dựng mới các nhà máy, trung tâm sàng tuyển, chế biến than tập trung nhằm nâng cao năng lực sàng tuyển, chế biến than khu vực Uông Bí thêm khoảng 4,0 - 5,0 triệu tấn/năm so với hiện nay; xây dựng mới xưởng sàng có công suất khoảng 1,5 triệu tấn/năm tại khu vực Uông Bí.

. Mở rộng nâng công suất sàng tuyển tập trung khu vực Hòn Gai lên khoảng 5,0 triệu tấn/năm.

. Phần đầu tỷ lệ sản lượng than khai thác đưa vào sàng tuyển - chế biến tập trung đạt khoảng 60 - 65% tổng sản lượng than sản xuất.

+ Định hướng giai đoạn 2031 - 2050:

. Tiếp tục duy trì các nhà máy, trung tâm sàng tuyển, chế biến than tập trung đã đầu tư xây dựng; đẩy mạnh cải tạo, đổi mới công nghệ, nâng cao tỷ lệ thu hồi than chất lượng cao để phục vụ xuất khẩu khi nhu cầu sử dụng than sản xuất trong nước giảm dần.

. Phần đầu tỷ lệ sản lượng than khai thác đưa vào sàng tuyển - chế biến tập trung đạt trên 65% tổng sản lượng than sản xuất.

d) Thị trường than và công tác xuất, nhập khẩu than

- Định hướng:

Xuất khẩu, nhập khẩu than phù hợp nhu cầu thị trường và thực hiện theo chỉ đạo của Chính phủ đảm bảo đáp ứng tối đa nhu cầu sử dụng than trong nước, đặc biệt là than cho sản xuất điện. Tích cực, chủ động tìm kiếm nguồn than nhập khẩu ổn định dài hạn để phục vụ nhu cầu sử dụng trong nước, trong đó xem xét đến việc dự trữ than.

- Mục tiêu cụ thể:

+ Về thị trường than: từng bước hình thành thị trường than với nhiều người bán và nhiều người mua, đa dạng đầu mối cung cấp than cho các hộ tiêu thụ; hoàn thành việc nghiên cứu chỉ số giá than quốc tế phù hợp cho tham chiếu giá than nhập khẩu về Việt Nam để thí điểm áp dụng và tiếp tục hoàn thiện để triển khai chỉ số giá than trong giao dịch than nhập khẩu phù hợp điều kiện cụ thể của Việt Nam, vận hành thị trường than theo lộ trình phát triển thị trường năng lượng cạnh tranh được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

+ Về nhập khẩu than:

. Giai đoạn 2021 - 2030: dự kiến Việt Nam nhập khẩu than với khối lượng tăng dần và đạt khoảng 73 triệu tấn vào năm 2030, trong đó nhu cầu loại than nhập khẩu của các nhà máy nhiệt điện được thiết kế/quy hoạch sử dụng than nhập khẩu khoảng 44 triệu tấn.

. Định hướng giai đoạn 2031 - 2050: khối lượng than nhập khẩu dự kiến tiếp tục tăng và đạt đỉnh khoảng 85 triệu tấn vào năm 2035 sau đó giảm dần và còn khoảng 50 triệu tấn vào năm 2045, trong đó nhu cầu loại than nhập khẩu của các nhà máy nhiệt điện được thiết kế/quy hoạch sử dụng than nhập khẩu năm 2035 khoảng 64 triệu tấn và giảm dần còn khoảng 34 triệu tấn vào năm 2045. Đến năm 2050, dự kiến Việt Nam không nhập khẩu than.

+ Về xuất khẩu than:

. Giai đoạn 2021 - 2030: xuất khẩu loại than chất lượng cao mà trong nước không có nhu cầu sử dụng hoặc sử dụng không hết theo chỉ đạo hàng năm của Thủ tướng Chính phủ, khối lượng than xuất khẩu hằng năm khoảng 2,0 - 3,0 triệu tấn.

. Định hướng giai đoạn 2031 - 2050: tiếp tục xuất khẩu loại than chất lượng cao mà trong nước không có nhu cầu sử dụng hoặc sử dụng không hết theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ đến năm 2035; sau năm 2035, tăng cường công tác chế biến các loại than chất lượng cao từ than sản xuất trong nước phù hợp nhu cầu thị trường thế giới để xuất khẩu.

đ) Công tác quy hoạch tổng mặt bằng, vận tải ngoài

- Định hướng:

+ Xây dựng mới, hoàn thiện các công trình trên mặt bằng (các khu vực khai thác, đổ thải; công trình hạ tầng kỹ thuật, bảo vệ môi trường...) phù hợp nhu cầu sử dụng của từng dự án khai thác, sàng tuyển, chế biến than; bảo đảm các yêu cầu về cảnh quan, môi trường, phòng chống thiên tai, hiệu quả sản xuất than và đáp ứng linh hoạt nhu cầu phát triển quỹ đất trong tương lai.

+ Tổ chức hệ thống vận tải (đường bộ, đường sắt, băng tải) phù hợp năng lực sản xuất than từng khu vực với công nghệ hiện đại, thân thiện môi trường, hiệu quả kinh tế; gắn các mỏ than với các hệ tiêu thụ lớn trong khu vực phù hợp quy hoạch phát triển kinh tế + xã hội, quy hoạch phát triển đô thị và cơ sở hạ tầng các khu vực có hoạt động khai thác than; tăng cường sử dụng băng tải, đường sắt, đường thủy để vận tải than và hạn chế tối đa hình thức vận tải bằng ô tô để giảm thiểu ảnh hưởng xấu đến môi trường.

+ Duy trì, cải tạo nâng cấp một số tuyến đường ô tô phù hợp với quy hoạch mở rộng khai thác của các mỏ và quy hoạch phát triển đô thị tại các khu vực.

+ Đầu tư duy trì, xây dựng mới các tuyến băng tải kết hợp đồng bộ với hệ thống vận tải đường sắt chuyên dùng hiện có để vận tải than nguyên khai từ các mỏ đến các cơ sở sàng tuyển; vận tải than thành phẩm từ các cơ sở sàng tuyển đến kho than tập trung, các nhà máy nhiệt điện và các cảng xuất than trong khu vực phù hợp từng giai đoạn sản xuất than.

+ Tiếp tục duy trì các tuyến đường sắt quốc gia để vận tải than (từ các mỏ Mạo Khê, Trảng Bạch, Hồng Thái cấp cho Nhà máy nhiệt điện Phả Lại 1, 2 và một phần cho nội địa; từ mỏ Núi Hồng về trạm pha trộn phía Bắc mỏ Khánh Hoà) và vận chuyển nguyên vật liệu (tuyến đường sắt Mai Pha + Na Dương).

- Mục tiêu cụ thể:

+ Giai đoạn 2021 - 2030:

. Đường ô tô: đầu tư duy trì phục vụ sản xuất khoảng 125 km; cải tạo nâng cấp khoảng 112 km.

. Đường sắt: đầu tư duy trì, cải tạo nâng cấp hệ thống đường sắt Vàng Danh, Khe Thần - Uông Bí - Điền Công hiện có để vận chuyển than, vật tư, vật liệu... cho cụm mỏ Vàng Danh, Nam Mẫu, Đồng Vông; duy trì hệ thống đường sắt hiện có tại khu vực Cẩm Phả để vận tải than từ các mỏ về Nhà máy tuyển than Cửa Ông.

. Băng tải: đầu tư duy trì các tuyến băng tải với tổng chiều dài khoảng 46 km; xây dựng mới một số tuyến băng tải với tổng chiều dài khoảng 45 km tại các khu vực Uông Bí, Đông Triều, Hòn Gai, Cẩm Phả.

+ Định hướng giai đoạn 2031 - 2050:

. Bể than Đông Bắc: đầu tư duy trì các tuyến đường ô tô, đường sắt, băng tải đã xây dựng giai đoạn trước.

. Bể than sông Hồng: xây dựng mới các tuyến băng tải với tổng chiều dài khoảng 4,5 km.

e) Công tác quy hoạch cảng xuất, nhập than

- Định hướng:

+ Cải tạo, mở rộng, xây dựng mới các cảng nội địa tại các vùng sản xuất than phục vụ xuất, nhập và pha trộn than với công nghệ tiên tiến, hiện đại, thân thiện với môi trường.

+ Nghiên cứu cải tạo, mở rộng cảng chuyên dùng hiện có của các hộ tiêu thụ để có thể trực tiếp nhập khẩu, trung chuyển than cho các tàu có trọng tải phù hợp khi chưa hình thành cảng tập trung tại các khu vực.

+ Cải tạo, mở rộng, xây dựng mới cảng tập trung tại các vùng sản xuất than và theo khu vực (phía Bắc, phía Nam) phù hợp Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống cảng biển Việt Nam được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt và các quy hoạch khác liên quan với loại hình cảng hợp lý, hạ tầng kỹ thuật, dịch vụ logistics đồng bộ, công nghệ tiên tiến, hiện đại và thân thiện với môi trường để

phục vụ xuất, nhập, pha trộn than, có tính đến khả năng dự trữ than phù hợp đáp ứng yêu cầu sản xuất, đặc biệt là cho sản xuất điện; xóa bỏ dần các bến nhỏ lẻ, công nghệ lạc hậu.

- Mục tiêu cụ thể:

+ Cảng xuất, nhập than nội địa:

. Giai đoạn 2021 - 2030: tiếp tục đầu tư duy trì và cải tạo nâng cấp hiện đại hóa các cảng, cụm cảng hiện có (Bến Cánh, Hồng Thái Tây, Điền Công, Làng Khánh, Km 6, Cẩm Phả, Khe Dâu, Hóa chất Mông Dương) đáp ứng yêu cầu nhập khẩu khoảng 16 - 20 triệu tấn than/năm và xuất khoảng 45 - 50 triệu tấn than/năm.

. Định hướng giai đoạn 2031 - 2050:

Bể than Đông Bắc: đầu tư xây dựng mới cảng Đông Triều - Phả Lại với công suất 1,0 - 2,0 triệu tấn/năm để phục vụ tiêu thụ than cho các mỏ Đông Triều, Chí Linh I và Chí Linh II.

Bể than sông Hồng: đầu tư các cảng mới chuyên dùng để xuất than tại các vị trí phù hợp với công suất mỗi cảng khoảng 1,0 - 2,0 triệu tấn/năm và đáp ứng cho tàu có trọng tải đến 2.000 tấn.

+ Cảng nhập khẩu, trung chuyển than:

. Giai đoạn 2021 - 2030:

Khu vực phía Bắc (Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ): đầu tư xây dựng cảng đầu mối phục vụ nhập khẩu, trung chuyển, cung ứng than khu vực phía Bắc, kết hợp với các cảng biển nước sâu theo Quy hoạch phát triển cảng biển Việt Nam phục vụ cho các trung tâm điện lực (Cẩm Phả, Quảng Ninh; Nghi Sơn, Thanh Hóa; Sơn Dương, Hà Tĩnh; Quảng Trạch, Quảng Bình). Công suất cảng đầu mối dự kiến khoảng 20 - 30 triệu tấn/năm; địa điểm tiềm năng để nghiên cứu xây dựng cảng đầu mối phục vụ nhập khẩu, trung chuyển, cung ứng than gồm Hòn Nét (thuộc tỉnh Quảng Ninh), Quảng Trạch (thuộc tỉnh Quảng Bình),...

Khu vực phía Nam (Nam Trung Bộ và Nam Bộ): đầu tư xây dựng cảng đầu mối phục vụ nhập khẩu, trung chuyển, cung ứng than cho khu vực phía Nam, kết hợp với các cảng biển nước sâu theo Quy hoạch phát triển cảng biển Việt Nam để phục vụ cho các trung tâm điện lực (Vân Phong, Khánh Hòa; Vĩnh Tân, Bình Thuận; Duyên Hải, Trà Vinh...). Công suất cảng đầu mối dự kiến khoảng 25 - 35 triệu tấn/năm; địa điểm tiềm năng để nghiên cứu xây dựng cảng đầu mối phục vụ nhập khẩu, trung chuyển, cung ứng than khu vực phía Nam gồm Gò Gia (thuộc Thành phố Hồ Chí Minh), Duyên Hải (thuộc tỉnh Trà Vinh), Vân Phong (thuộc tỉnh Khánh Hòa),...

. Định hướng giai đoạn 2031 - 2050: tiếp tục duy trì các cảng đầu mối phục vụ nhập khẩu, trung chuyển, cung ứng than đã đầu tư giai đoạn trước, kết hợp với các cảng biển nước sâu được đầu tư theo Quy hoạch phát triển cảng biển Việt Nam.

g) Công tác đóng cửa mỏ

- Định hướng:

Thực hiện theo các quy định của pháp luật hiện hành; xem xét lựa chọn thời điểm, hình thức đóng cửa mỏ phù hợp để đảm bảo khai thác triệt để, tiết kiệm tài nguyên và phát huy tối đa hiệu quả các công trình đã đầu tư.

- Mục tiêu cụ thể:

Thực hiện các đề án đóng cửa mỏ đồng bộ, phù hợp với thời gian kết thúc khai thác của các dự án đầu tư khai thác than theo từng giai đoạn cụ thể được thể hiện chi tiết trong Kế hoạch thực hiện Quy hoạch theo từng thời kỳ.

3. Phân ngành năng lượng mới và tái tạo

Đối với phân ngành năng lượng mới và tái tạo, các loại hình năng lượng tái tạo được đưa vào quy hoạch gồm có: (i) năng lượng gió; (ii) năng lượng mặt trời; (iii) năng lượng sinh khối; (iv) năng lượng chất thải rắn; (v) thủy điện nhỏ; (vi) năng lượng tái tạo khác (thủy triều, địa nhiệt và khí sinh học); năng lượng mới (hydro, amoniac và các nhiên liệu có nguồn gốc từ hydro). Mục tiêu chung của Quy hoạch năng lượng quốc gia nhằm thúc đẩy sản xuất và sử dụng năng lượng tái tạo, tăng cường ứng dụng công nghệ năng lượng tái tạo, góp phần quan trọng trong việc thực hiện cam kết của Việt Nam tại Hội nghị COP26 về phát thải ròng bằng “0” vào năm 2050.

Định hướng phát triển mạnh điện gió ngoài khơi kết hợp với các loại hình năng lượng tái tạo khác (điện mặt trời, điện gió trên bờ,...) để sản xuất năng lượng mới (hydro, amoniac xanh,...) phục vụ nhu cầu trong nước và xuất khẩu. Các nguồn điện năng lượng tái tạo sản xuất năng lượng mới phục vụ nhu cầu trong nước và xuất khẩu được ưu tiên/cho phép phát triển không giới hạn trên cơ sở bảo đảm an ninh quốc phòng, an ninh năng lượng và mang lại hiệu quả kinh tế cao, trở thành một ngành kinh tế mới của đất nước.

a) Năng lượng tái tạo cho phát điện

- Định hướng:

Tiếp tục đẩy mạnh phát triển các nguồn năng lượng tái tạo (thủy điện, điện gió trên bờ và ngoài khơi, mặt trời, sinh khối,...), năng lượng mới, năng lượng sạch (hydro, amoniac xanh,...) phù hợp với khả năng bảo đảm an toàn hệ thống với giá thành điện năng hợp lý, đặc biệt là các nguồn điện tự sản xuất, tự tiêu thụ, điện mặt trời mái nhà.

- Mục tiêu cụ thể:

+ Phát triển mạnh các nguồn năng lượng tái tạo phục vụ sản xuất điện, đạt tỷ lệ khoảng 30,9 - 39,2% vào năm 2030, hướng tới mục tiêu tỷ lệ năng lượng tái tạo 47% nếu nhận được sự hỗ trợ mạnh mẽ về tài chính, công nghệ, quản trị của quốc tế theo JETP. Định hướng đến năm 2050 tỷ lệ năng lượng tái tạo lên đến 67,5 - 71,5%.

+ Về phát triển hệ sinh thái công nghiệp và dịch vụ năng lượng tái tạo:

. Dự kiến đến 2030, hình thành 02 trung tâm công nghiệp, dịch vụ năng lượng tái tạo liên vùng bao gồm sản xuất, truyền tải và tiêu thụ điện; công nghiệp chế tạo thiết bị năng lượng tái tạo, xây dựng, lắp đặt, dịch vụ liên quan, xây dựng hệ sinh thái công nghiệp năng lượng tái tạo tại các khu vực có nhiều tiềm năng như Bắc Bộ, Nam Trung Bộ, Nam Bộ khi có các điều kiện thuận lợi.

. Phát triển các nguồn điện từ năng lượng tái tạo và sản xuất năng lượng mới phục vụ xuất khẩu. Phân đầu đến năm 2030, quy mô công suất xuất khẩu điện đạt khoảng 5.000 - 10.000 MW.

b) Năng lượng tái tạo cho sản xuất nhiệt

- Định hướng:

Thúc đẩy sự phát triển của công nghệ năng lượng tái tạo sử dụng năng lượng sinh khối, khí sinh học, năng lượng mặt trời trong sản xuất nhiệt ở các khu vực công nghiệp, thương mại và dân dụng.

- Mục tiêu cụ thể:

+ Tổng nguồn năng lượng tái tạo cho sản xuất nhiệt và đồng phát nhiệt điện vào năm 2030 khoảng 8,0 - 9,0 triệu tấn dầu quy đổi, đến năm 2050 khoảng 17,0 - 19,0 triệu tấn dầu quy đổi.

+ Phát triển năng lượng mặt trời: tăng diện tích hấp thụ của các giàn nước nóng năng lượng mặt trời trong thương mại dịch vụ, dân dụng và sản xuất công nghiệp cung cấp khoảng 3,1 triệu tấn dầu quy đổi năm 2030 và định hướng khoảng 6 triệu tấn dầu quy đổi năm 2050.

+ Phát triển nhiên liệu sinh học và khí sinh học:

. Sử dụng nhiên liệu sinh học đạt khoảng 0,28 triệu tấn dầu quy đổi vào năm 2030 và định hướng 13,0 triệu tấn dầu quy đổi vào năm 2050.

. Sử dụng khí sinh học với thể tích xây dựng dự kiến khoảng 60 triệu m³ vào năm 2030 và định hướng khoảng 100 triệu m³ vào năm 2050.

c) Năng lượng tái tạo cho các ngành khác

- Định hướng:

Phát triển của các dạng năng lượng tái tạo bao gồm nhiên liệu sinh học, hydro, amoniac và các nhiên liệu tổng hợp có nguồn gốc từ hydro sử dụng trong sản xuất điện, giao thông vận tải (đường bộ, đường sắt, đường thủy, đường hàng không), công nghiệp (thép, hóa chất, lọc dầu, công nghiệp khác...), tòa nhà dân dụng và thương mại nhằm góp phần đẩy mạnh chuyển dịch năng lượng và từng bước phi các-bon hóa nền kinh tế. Xây dựng lộ trình công nghệ cho sản xuất và sử dụng nhiên liệu hydro và các nhiên liệu có nguồn gốc từ hydro.

- Mục tiêu cụ thể:

+ Nâng cao sản lượng hydro sản xuất thông qua các quá trình điện phân và quá trình khác có thu giữ các-bon đạt 100 - 200 nghìn tấn vào năm 2030 và định hướng khoảng 10,0 - 20,0 triệu tấn vào năm 2050.

+ Nâng cao sản lượng nhiên liệu tổng hợp định hướng khoảng 2,0 - 3,0 triệu tấn vào năm 2050.

+ Đẩy mạnh ứng dụng các giải pháp thu hồi, sử dụng và tồn trữ các-bon trong các cơ sở sản xuất công nghiệp và nhà máy điện đạt khả năng thu giữ khoảng 1 triệu tấn vào năm 2040 và định hướng khoảng 3 - 6 triệu tấn vào năm 2050.

4. Phân ngành điện

Phân ngành điện thực hiện theo Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 (Quy hoạch điện VIII) đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 500/QĐ-TTg ngày 15 tháng 5 năm 2023.

5. Nhu cầu vốn đầu tư

Tổng hợp nhu cầu vốn đầu tư của ngành năng lượng toàn giai đoạn 2021 - 2050 khoảng: 15.304 - 19.398 nghìn tỷ đồng. Phân kỳ đầu tư các giai đoạn như sau:

- Giai đoạn 2021 - 2030: khoảng 4.133 - 4.808 nghìn tỷ đồng.

- Định hướng giai đoạn 2031 - 2050: khoảng 11.170 - 14.590 nghìn tỷ đồng, sẽ được chuẩn xác trong các quy hoạch/kế hoạch tiếp theo.

IV. ĐỊNH HƯỚNG BỐ TRÍ SỬ DỤNG ĐẤT CHO PHÁT TRIỂN CÁC CÔNG TRÌNH NĂNG LƯỢNG VÀ CÁC HOẠT ĐỘNG BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG, ỨNG PHÓ VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU VÀ BẢO TỒN SINH THÁI, CẢNH QUAN, DI TÍCH

1. Bố trí sử dụng đất cho phát triển năng lượng

Nhu cầu đất cho phát triển cơ sở và kết cấu hạ tầng ngành năng lượng khoảng 93,54 - 97,24 nghìn ha trong giai đoạn 2021 - 2030 và định hướng khoảng 171,41 - 196,76 nghìn ha giai đoạn 2031 - 2050.

Diện tích mặt biển cho các công trình ngoài khơi, đến năm 2030 ước tính khoảng 334.800 - 334.800 ha, đến năm 2050 khoảng 1.302.000 - 1.701.900 ha.

2. Các hoạt động bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu và bảo tồn sinh thái, di tích và cảnh quan thiên nhiên

Thực hiện chuyển dịch năng lượng mạnh mẽ từ nhiên liệu hóa thạch sang năng lượng tái tạo và năng lượng mới để giảm phát thải khí ô nhiễm và khí gây hiệu ứng nhà kính, đáp ứng mục tiêu phát thải ròng bằng "0" vào năm 2050.

Áp dụng công nghệ mới, hiện đại theo hướng chuyển dịch sang nền kinh tế các-bon thấp, kinh tế tuần hoàn, giảm tiêu thụ năng lượng, giảm phát thải, hướng đến đáp ứng các quy định về phát thải các-bon trên đơn vị sản phẩm hàng hóa xuất khẩu và thị trường các-bon.

Tránh và hạn chế tối đa phát triển các công trình năng lượng và cơ sở hạ tầng năng lượng ở những vị trí có nguy cơ ảnh hưởng đến rừng, khu bảo tồn tự nhiên và đa dạng sinh học, di sản thiên nhiên, cảnh quan, di tích và di sản văn hóa đã được xếp hạng phù hợp với phân vùng môi trường trong Quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia.

Thực hiện các giải pháp thích hợp trong quá trình triển khai thực hiện dự án để đảm bảo tăng cường khả năng chống chịu của các công trình năng lượng, vận hành an toàn, ổn định, giảm tối đa những rủi ro, tổn thất và thiệt hại do biến đổi khí hậu đối với các công trình và cơ sở hạ tầng năng lượng.

V. DANH MỤC DỰ ÁN QUAN TRỌNG, ƯU TIÊN ĐẦU TƯ TRONG LĨNH VỰC NĂNG LƯỢNG VÀ THỨ TỰ ƯU TIÊN THỰC HIỆN

1. Tiêu chí, luận chứng xây dựng danh mục dự án quan trọng, ưu tiên đầu tư trong lĩnh vực năng lượng

Các dự án quan trọng, ưu tiên đầu tư trong lĩnh vực năng lượng được xây dựng dựa trên các tiêu chí sau đây:

a) Dự án quan trọng quốc gia được Quốc hội quyết định hoặc chấp thuận chủ trương đầu tư theo quy định tại Điều 7 Luật Đầu tư công và Điều 30 Luật Đầu tư.

b) Dự án đáp ứng được một trong các tiêu chí sau:

- Có vai trò quan trọng trong cân đối cung - cầu năng lượng quốc gia và các vùng, miền, trung tâm năng lượng quan trọng nhằm đảm bảo an ninh năng lượng quốc gia, đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

- Đảm bảo quốc phòng an ninh, bảo vệ chủ quyền quốc gia và địa bàn đặc biệt khó khăn, miền núi, hải đảo.

- Tìm kiếm, thăm dò các nguồn năng lượng sơ cấp, phát triển năng lượng mới.

- Đầu tư hạ tầng nhập khẩu năng lượng sơ cấp, đầu tư khai thác năng lượng ở nước ngoài để góp phần đảm bảo an ninh năng lượng quốc gia.

- Có tính chất kết nối liên vùng, liên kết chuỗi cung cấp, sản xuất, sử dụng năng lượng, hình thành các cụm, trung tâm năng lượng.

- Góp phần thích ứng với biến đổi khí hậu, giảm phát thải khí nhà kính, bảo vệ môi trường (sinh khối, điện sản xuất từ rác, chất thải rắn, đồng phát, sử dụng khí dư...), thực hiện các cam kết về khí hậu.

- Góp phần tạo ra hệ sinh thái tổng thể về công nghiệp và dịch vụ năng lượng tái tạo.

- Xuất khẩu điện, xuất khẩu năng lượng mới sản xuất từ năng lượng tái tạo.

- Sử dụng đất hiệu quả.

- Ứng dụng công nghệ hiện đại.

- Hiệu quả kinh tế - xã hội cao.

Các dự án quan trọng, ưu tiên đầu tư được chia thành 02 nhóm:

- Các dự án quan trọng, ưu tiên đầu tư: là các dự án có cơ sở pháp lý rõ ràng để thực hiện, đã được quy hoạch trong giai đoạn trước hoặc đang trong quá trình chuẩn bị đầu tư.

- Các dự án quan trọng có tiềm năng: là các dự án được hình thành dựa trên các luận chứng sau đây:

+ Đáp ứng tiêu chí của dự án quan trọng ưu tiên đầu tư.

+ Có tính khả thi trong triển khai: phụ thuộc vào tình hình phát triển trong giai đoạn tới (nhu cầu thị trường, các dự án kết nối, cơ sở hạ tầng liên quan,...).

+ Ứng dụng công nghệ mới, thân thiện với môi trường.

2. Danh mục các dự án đầu tư chủ yếu trong lĩnh vực năng lượng

Danh mục các dự án đầu tư chủ yếu trong lĩnh vực năng lượng gồm:

a) Các dự án quan trọng, ưu tiên đầu tư tại Phụ lục IA kèm theo Quyết định này.

b) Các dự án quan trọng có tiềm năng tại Phụ lục IB kèm theo Quyết định này.

c) Các dự án khác tại Phụ lục II kèm theo Quyết định này.

VI. GIẢI PHÁP, NGUỒN LỰC THỰC HIỆN QUY HOẠCH

1. Giải pháp về huy động và phân bổ vốn đầu tư

- Đa dạng hóa các nguồn vốn, các hình thức huy động vốn, thu hút có hiệu quả các nguồn vốn trong và ngoài nước vào phát triển năng lượng, đảm bảo quốc phòng, an ninh và cạnh tranh trong thị trường năng lượng. Tăng cường kêu gọi, sử dụng có hiệu quả các cam kết hỗ trợ của quốc tế (ví dụ JETP, AZEC, ...), các nguồn tín dụng xanh, tín dụng khí hậu, trái phiếu xanh,...

- Đa dạng hóa hình thức đầu tư (nhà nước, tư nhân, đối tác hợp tác công - tư,...) đối với các dự án năng lượng. Phát huy vai trò của doanh nghiệp nhà nước, thu hút mạnh khu vực tư nhân trong và ngoài nước tham gia đầu tư phát triển năng lượng. Tiếp tục đàm phán, sử dụng có hiệu quả các nguồn tài trợ, hỗ trợ thu xếp vốn của các đối tác quốc tế trong quá trình thực hiện chuyển dịch năng lượng và hướng tới phát thải ròng bằng "0" của Việt Nam.

- Có chính sách ưu tiên đầu tư phát triển hạ tầng năng lượng bền vững; chú trọng xây dựng cơ sở hạ tầng xuất, nhập khẩu năng lượng, kết nối khu vực.

- Từng bước tăng khả năng huy động tài chính nội bộ trong các Tập đoàn, Tổng công ty, doanh nghiệp năng lượng thông qua các giải pháp: nâng cao hiệu quả, hiệu suất hoạt động của các doanh nghiệp năng lượng, bảo đảm có tích lũy, đảm bảo tỷ lệ vốn tự có cho đầu tư phát triển theo yêu cầu của các tổ chức tài chính trong nước và quốc tế; tiến tới nguồn huy động vốn chính cho các dự án đầu tư từ vốn tự tích lũy của các doanh nghiệp.

2. Giải pháp về cơ chế, chính sách

a) Thị trường năng lượng, giá năng lượng

- Phát triển thị trường năng lượng đồng bộ, liên thông giữa các phân ngành điện, than, dầu khí và năng lượng tái tạo, kết nối với thị trường khu vực và thế giới.

- Hoàn thiện cơ chế, chính sách, các công cụ có tính thị trường để đẩy mạnh sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả.

- Nâng cao năng lực bộ máy quản lý nhà nước đối với ngành năng lượng nhằm giải quyết kịp thời những vướng mắc và rào cản về mặt pháp lý.

- Hoàn thiện khung pháp lý đối với ngành năng lượng phù hợp với các giai đoạn phát triển của thị trường năng lượng (khí, than, điện) và chính sách thúc đẩy phát triển năng lượng tái tạo; đồng thời đảm bảo tính thống nhất, tránh những sự chồng chéo hoặc mâu thuẫn giữa các quy định.

- Thực hiện tái cơ cấu ngành năng lượng với lộ trình cụ thể, phù hợp các giai đoạn phát triển của thị trường năng lượng, đảm bảo tách bạch rõ giữa các lĩnh vực, các khâu mang tính độc quyền tự nhiên với các lĩnh vực, các khâu có tiềm năng cạnh tranh trong ngành năng lượng nhằm nâng cao tính minh bạch, hiệu quả, không phân biệt đối xử giữa các thành viên tham gia thị trường năng lượng.

- Phát triển thị trường khí, thị trường than gắn liền với chính sách ưu tiên, ổn định nguồn cung cấp khí, than cho sản xuất điện nhằm đảm bảo an ninh năng lượng quốc gia.

- Từng bước đưa giá năng lượng vận hành theo cơ chế thị trường cạnh tranh, đảm bảo phản ánh đúng các chi phí hợp lý hợp lệ, minh bạch, công khai. Nhà nước chỉ điều tiết mức giá, phí đối với các khâu mang tính độc quyền tự nhiên trong ngành năng lượng, hoặc tại các lĩnh vực, khu vực chưa có cạnh tranh.

b) Sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả

- Hoàn thiện cơ chế, chính sách, các công cụ thị trường để đẩy mạnh sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả. Ban hành cơ chế chính sách, quy định pháp luật đối với mô hình kinh doanh công ty dịch vụ tiết kiệm năng lượng (ESCO).

- Rà soát, sửa đổi, bổ sung các tiêu chuẩn, quy chuẩn quốc gia trong lĩnh vực năng lượng phù hợp với các quy định, tiêu chuẩn quốc tế, có xét đến các tiêu chuẩn, quy chuẩn quốc gia liên quan đến việc tái chế, sử dụng chất thải từ quá trình sản xuất năng lượng. Từng bước áp dụng các biện pháp khuyến khích và bắt buộc đổi mới công nghệ, thiết bị trong ngành năng lượng cũng như những ngành, lĩnh vực sử dụng nhiều năng lượng.

- Cơ cấu lại các ngành tiêu thụ năng lượng, đặc biệt là khu vực đầu tư nước ngoài để giảm thiểu cường độ năng lượng. Có chính sách khuyến khích phát triển các ngành công nghiệp tiêu thụ ít năng lượng và có hiệu quả về kinh tế - xã hội.

- Rà soát, điều chỉnh phân bố các nguồn tiêu thụ năng lượng linh hoạt theo hướng phân tán, hạn chế việc tập trung quá mức vào một số địa phương, kết hợp chặt chẽ với phân bố lại không gian phát triển công nghiệp và đô thị trên phạm vi cả nước, từng vùng và địa phương.

- Rà soát, hoàn thiện Chương trình quốc gia về sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả giai đoạn 2020 - 2030. Triển khai áp dụng các tiêu chuẩn, quy chuẩn bắt buộc kèm theo chế tài về sử dụng hiệu quả năng lượng đối với những lĩnh vực, ngành và sản phẩm có mức tiêu thụ năng lượng cao. Có chính sách khuyến khích các hộ tiêu thụ sử dụng năng lượng sạch, tái tạo, nhất là trong công nghiệp và giao thông; thúc đẩy phát triển các phương tiện giao thông sử dụng điện năng phù hợp với xu thế chung trên thế giới.

3. Giải pháp về môi trường, khoa học và công nghệ

a) Bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu

- Nghiên cứu, xây dựng chính sách thuế các-bon thích hợp đối với việc sử dụng nhiên liệu hoá thạch. Có cơ chế, chính sách triển khai việc thu hồi, sử dụng khí CO₂. Thực hiện đánh giá hiệu quả việc sử dụng, tái chế tro, xỉ phát sinh trên cơ sở cân đối nhu cầu và khả năng tiêu thụ làm vật liệu xây dựng.

- Hoàn thiện khung chính sách, xây dựng và bổ sung hệ thống tiêu chuẩn, quy chuẩn quốc gia về khí thải và chất thải trong ngành năng lượng theo hướng tiệm cận với những tiêu chuẩn của các nước phát triển.

- Xây dựng và triển khai Đề án tích hợp mô hình kinh tế tuần hoàn vào chiến lược phát triển các doanh nghiệp năng lượng. Phát triển hệ thống quản lý và xử lý chất thải trong sản xuất năng lượng với công nghệ tiên tiến, phù hợp với điều kiện nước ta; bảo đảm năng lực tự xử lý các nguồn thải trong các doanh nghiệp năng lượng. Có cơ chế, chính sách khuyến khích phát triển công nghiệp môi trường gắn với ngành năng lượng.

- Tuân thủ nghiêm ngặt các quy định của pháp luật Việt Nam về đảm bảo an toàn và bảo vệ môi trường, thực hiện đầy đủ các cam kết tại báo cáo đánh giá tác động môi trường của tất cả các dự án; không ngừng cải thiện điều kiện, môi trường lao động và bảo đảm sức khoẻ cho người lao động.

- Tăng cường, củng cố tổ chức quản lý môi trường của các cơ quan quản lý nhà nước và các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực năng lượng.

- Thực hiện đầy đủ công tác theo dõi, quan trắc, đo đạc và quản lý các chỉ tiêu môi trường; thường xuyên kiểm tra việc thực hiện các quy định bảo vệ môi trường của doanh nghiệp năng lượng.

b) Khoa học và công nghệ

- Hình thành cơ chế liên kết giữa lực lượng nghiên cứu và phát triển khoa học - công nghệ, đổi mới sáng tạo với các doanh nghiệp và các cơ sở đào tạo trong lĩnh vực năng lượng thông qua các chương trình khoa học và công nghệ; lồng ghép hoạt động nghiên cứu và phát triển trong các chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển năng lượng.

- Tạo cơ chế khuyến khích các doanh nghiệp năng lượng tăng cường đầu tư cho nghiên cứu và phát triển; thành lập các trung tâm đổi mới sáng tạo trong lĩnh vực năng lượng.

- Tiếp tục triển khai chương trình khoa học và công nghệ trọng điểm quốc gia về nghiên cứu ứng dụng và phát triển công nghệ năng lượng giai đoạn 2021 - 2030, trọng tâm là nghiên cứu chế tạo thiết bị năng lượng và ứng dụng các dạng năng lượng mới, năng lượng tái tạo, năng lượng thông minh, tiết kiệm năng lượng.

- Tăng cường nghiên cứu, ứng dụng và chuyển giao công nghệ; xây dựng đội ngũ cán bộ khoa học công nghệ đầu ngành, có trình độ cao; tăng cường các biện pháp nhằm gắn kết chặt chẽ hơn nữa giữa nghiên cứu khoa học với đào tạo và ứng dụng.

- Đẩy mạnh nghiên cứu khoa học, hợp tác quốc tế trong lĩnh vực bảo vệ môi trường, ứng phó biến đổi khí hậu để từng bước đưa vào áp dụng các công nghệ mới nhằm nâng cao hiệu quả, tiết kiệm chi phí bảo vệ môi trường.

- Đẩy mạnh nghiên cứu các dạng năng lượng mới, như năng lượng hạt nhân, sóng biển, địa nhiệt, hydro xanh, amoniac xanh...; xây dựng các chiến lược về các dạng năng lượng mới khác.

4. Giải pháp về phát triển nguồn nhân lực

- Xây dựng chính sách phát triển nguồn nhân lực tổng thể và các chương trình đào tạo cho những khâu then chốt của ngành năng lượng. Tăng cường đào tạo đội ngũ công nhân kỹ thuật, nhân viên nghiệp vụ đáp ứng yêu cầu sử dụng trong nước, hướng tới xuất khẩu. Sử dụng có hiệu quả nguồn nhân lực đã được đào tạo về năng lượng hạt nhân đi đôi với đào tạo nâng cao.

- Xây dựng quy hoạch phát triển và kế hoạch đào tạo nguồn nhân lực cho các lĩnh vực công nghệ then chốt, tạo đột phá của ngành năng lượng.

- Xây dựng cơ chế đãi ngộ thích đáng để thu hút nguồn nhân lực chất lượng cao trong các lĩnh vực năng lượng.

- Ban hành chính sách đãi ngộ phù hợp để thu hút các chuyên gia, nhà khoa học, nguồn nhân lực trình độ cao trong và ngoài nước về làm việc trong lĩnh vực năng lượng; hình thành các nhóm khoa học và công nghệ mạnh đủ giải quyết các nhiệm vụ quan trọng trong lĩnh vực năng lượng.

- Tăng cường hợp tác, liên kết với các cơ sở đào tạo uy tín trong nước và quốc tế để phát triển nguồn nhân lực.

- Thông qua các dự án đầu tư để đào tạo, tiếp nhận các công nghệ mới, hiện đại.

- Chú trọng đào tạo nghề để có đội ngũ công nhân kỹ thuật, nhân viên nghiệp vụ lành nghề đủ khả năng nắm bắt và sử dụng thành thạo các phương tiện kỹ thuật và công nghệ hiện đại.

5. Giải pháp về hợp tác quốc tế

- Thực hiện chính sách đối ngoại năng lượng linh hoạt, hiệu quả, bình đẳng, cùng có lợi. Tăng cường quan hệ quốc tế về năng lượng trong tất cả các phân ngành, lĩnh vực phù hợp với xu thế hội nhập, tận dụng cơ hội từ các hiệp định thương mại, các quan hệ chính trị - ngoại giao thuận lợi để phát triển năng lượng.

- Đẩy mạnh hợp tác quốc tế; tích cực, chủ động xây dựng các đối tác chiến lược để thực hiện mục tiêu nhập khẩu năng lượng trong dài hạn và đầu tư tài nguyên năng lượng ở nước ngoài.

- Tích cực tham gia hợp tác năng lượng tại tiểu vùng Mê Kông mở rộng (GMS) và khu vực Đông Nam Á (ASEAN); liên kết lưới điện, hoàn thiện cơ chế mua bán điện với Trung Quốc, Lào và Cam-pu-chia. Tiếp tục nghiên cứu kết nối hệ thống khí trong khu vực, triển khai thực hiện khi điều kiện cho phép.

- Triển khai tích cực, hiệu quả các nội dung của JETP, tận dụng tối đa hỗ trợ của các đối tác quốc tế trong chuyển giao công nghệ, quản trị, đào tạo nhân lực, cung cấp tài chính, coi JETP là giải pháp quan trọng cho quá trình chuyển dịch năng lượng ở Việt Nam.

- Đẩy mạnh hợp tác, hội nhập quốc tế, khuyến khích và thu hút các đối tác thuộc mọi thành phần kinh tế ở trong nước và nhà đầu tư nước ngoài tham gia vào các lĩnh vực năng lượng.

- Mở rộng hợp tác quốc tế về nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, đa dạng hoá các phương thức hợp tác để tận dụng chuyển giao công nghệ và nguồn kinh phí từ các đối tác nước ngoài và xây dựng chuỗi cung ứng trong nước đối với thiết bị năng lượng.

6. Giải pháp về tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện quy hoạch

- Xây dựng kế hoạch thực hiện quy hoạch ngay sau khi Quy hoạch năng lượng quốc gia được phê duyệt và cập nhật kế hoạch theo tình hình thực tế hàng năm báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, phê duyệt.

- Tổ chức kiểm tra, giám sát việc thực hiện Quy hoạch năng lượng quốc gia theo quy định của pháp luật.

- Trình tự thực hiện đầu tư các đề án/dự án phát triển phải tuân thủ quy định của pháp luật liên quan (pháp luật về đầu tư, xây dựng, dầu khí, khoáng sản, bảo vệ môi trường,...), có thể được thực hiện trước và/hoặc trong giai đoạn quy hoạch để đảm bảo các đề án/dự án vào sản xuất/vận hành đúng tiến độ xác định trong Quy hoạch.

- Xây dựng cơ sở dữ liệu năng lượng, bao gồm dữ liệu về quy hoạch và tổ chức thực hiện quy hoạch để làm cơ sở giám sát tình hình thực hiện quy hoạch. Thường xuyên rà soát tình hình phát triển cung cầu năng lượng toàn quốc và các địa phương, tiến độ thực hiện các dự án năng lượng để đề xuất các giải pháp điều chỉnh cung ứng năng lượng, tiến độ nếu cần thiết, đảm bảo cung cầu năng lượng của nền kinh tế.

- Thành lập Ban Chỉ đạo quốc gia về phát triển năng lượng để theo dõi, đôn đốc việc thực hiện Quy hoạch năng lượng quốc gia, kịp thời tháo gỡ các khó khăn, vướng mắc phát sinh.

- Xây dựng và áp dụng thiết chế về tính kỷ luật và tuân thủ trong việc tổ chức triển khai Quy hoạch năng lượng quốc gia đối với các chủ đầu tư, các bộ, ngành, Ủy ban Quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp và các địa phương. Xây dựng chế tài xử lý, thu hồi các dự án chậm, không triển khai theo tiến độ được giao.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Bộ Công Thương

- Chịu trách nhiệm về tính chính xác của số liệu, tài liệu, hệ thống sơ đồ, bản đồ và cơ sở dữ liệu trong Hồ sơ quy hoạch, bảo đảm thống nhất với nội dung của Quyết định này.

- Tổ chức công bố quy hoạch theo quy định và triển khai thực hiện Quyết định này gắn với thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội theo quy định của pháp luật; xây dựng Kế hoạch thực hiện quy hoạch dựa trên tiêu chí, luận chứng quy định tại Quyết định này để triển khai thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ đề ra trong quy hoạch; tổ chức đánh giá thực hiện quy hoạch theo quy định của Luật Quy hoạch. Hoàn thành trình Thủ tướng Chính phủ Kế hoạch thực hiện quy hoạch trong năm 2023.

- Đẩy mạnh việc nghiên cứu các dạng năng lượng mới, như năng lượng hạt nhân, sóng biển, địa nhiệt, hydro xanh, amoniac xanh...; xây dựng các chiến lược về các dạng năng lượng mới.

- Đẩy mạnh xây dựng và hoàn thiện các điều kiện cần thiết cho việc phát triển thị trường năng lượng cạnh tranh hiệu quả.

- Chủ trì nghiên cứu, đề xuất sửa đổi các văn bản quy phạm pháp luật, các cơ chế ủy quyền, phân cấp trình Thủ tướng Chính phủ quyết định để tạo điều kiện bảo đảm tiến độ cho các dự án năng lượng.

2. Các bộ, ngành, Ủy ban Quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp

Thực hiện đầy đủ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn để triển khai đúng tiến độ các dự án trong Quy hoạch năng lượng quốc gia; đề xuất cơ chế, chính sách, các giải pháp tháo gỡ vướng mắc để thực hiện hiệu quả các mục tiêu của quy

hoạch, đảm bảo thống nhất, đồng bộ với việc thực hiện Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2021 - 2030, các kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của từng ngành và địa phương.

3. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương

Tổ chức thực hiện việc lựa chọn chủ đầu tư các dự án năng lượng, bố trí quỹ đất cho phát triển các công trình năng lượng theo quy định của pháp luật, trong đó ưu tiên bố trí quỹ đất để thực hiện các dự án năng lượng theo Quy hoạch; chủ trì, phối hợp chặt chẽ với các chủ đầu tư thực hiện việc giải phóng mặt bằng, bồi thường, di dân, tái định cư cho các dự án năng lượng theo quy định.

4. Tập đoàn Điện lực Việt Nam

- Giữ vai trò chính trong việc đảm bảo cung cấp điện ổn định, an toàn cho sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội. Thực hiện đầu tư các dự án nguồn điện và lưới điện đồng bộ theo nhiệm vụ được giao.

- Thường xuyên rà soát, đánh giá cân đối cung - cầu điện, tình trạng vận hành hệ thống điện toàn quốc và khu vực, báo cáo các cấp có thẩm quyền.

- Thực hiện triệt để các giải pháp đổi mới quản trị doanh nghiệp, nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh, tăng năng suất lao động, giảm tổn thất điện năng, tiết kiệm chi phí, giảm giá thành.

5. Tập đoàn Dầu khí Việt Nam

- Chủ động xây dựng, điều chỉnh các Chiến lược, kế hoạch phát triển của Tập đoàn phù hợp Quy hoạch năng lượng quốc gia đã được phê duyệt; tăng cường huy động nguồn vốn từ các tổ chức trong và ngoài nước để thực hiện các dự án đầu tư, đặc biệt là các dự án trọng điểm dầu khí.

- Phối hợp với liên danh nhà thầu để có các phương án khai thác tối ưu các nguồn dầu khí từ các mỏ Lô B, Cá Voi Xanh,... cũng như các dự án cơ sở hạ tầng thuộc lĩnh vực dầu khí đã được quy hoạch, bao gồm dự án kho cảng nhập khẩu LNG.

- Tăng cường công tác tìm kiếm, thăm dò và khai thác các nguồn dầu và khí trong nước để cung cấp cho các ngành công nghiệp.

- Thúc đẩy đầu tư các dự án năng lượng theo nhiệm vụ được giao.

6. Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam, Tổng công ty Đông Bắc

- Chủ động xây dựng, điều chỉnh các chiến lược, kế hoạch phát triển của Tập đoàn, Tổng công ty phù hợp với Quy hoạch này.

- Tiếp tục chịu trách nhiệm chính trong việc thực hiện nội dung quy hoạch phân ngành than và phát triển bền vững phân ngành than; thực hiện tốt vai trò là những đầu mối chủ đạo trong việc cung cấp than sản xuất trong nước cho các hộ sử dụng; chủ động lựa chọn và xác định thời điểm triển khai thực hiện công tác chuẩn bị và công tác đầu tư thích hợp theo quy định để đảm bảo các đề án thăm dò, dự án mỏ than, dự án hạ tầng được giao quản lý vào sản xuất/vận hành đúng tiến độ theo Quy hoạch.

- Khai thác, chế biến, cung ứng than theo định hướng phát triển phân ngành than được duyệt; đảm bảo cung cấp đủ than cho các hộ tiêu thụ theo đúng hợp đồng mua bán/cung cấp than đã ký, đặc biệt là đảm bảo cung cấp đủ than cho sản xuất điện theo các hợp đồng mua bán/cung cấp than dài hạn, trung hạn, ngắn hạn ký với chủ đầu tư các nhà máy nhiệt điện than.

- Bám sát diễn biến của thị trường than trong nước và thị trường than thế giới; tích cực và chủ động tìm kiếm các nhà cung cấp than có uy tín trên thế giới, có nguồn than ổn định dài hạn để đa dạng hóa nguồn than nhập khẩu.

- Phối hợp với nhà đầu tư trong nước, nhà đầu tư nước ngoài có đủ năng lực để nghiên cứu đầu tư xây dựng các cảng trung chuyển than.

- Tích cực, chủ động tìm kiếm và phối hợp với các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước có đủ năng lực, có công nghệ phù hợp nghiên cứu đầu tư lựa chọn công nghệ, lựa chọn phương pháp thăm dò thích hợp để triển khai các đề tài/đề án/dự án khai thác thử nghiệm, tiến tới phương án khai thác công nghiệp có hiệu quả Bể than sông Hồng. Phối hợp với các doanh nghiệp, tổ chức trong và ngoài nước nghiên cứu việc sử dụng than cho nhu cầu phi năng lượng, khí hóa than,...

- Nghiên cứu, ứng dụng khoa học công nghệ trong công tác chế biến than thành các dạng năng lượng sạch, sản phẩm khác (dùng cho luyện kim, khí hóa than để sản xuất các loại sản phẩm khí phù hợp phục vụ các ngành năng lượng và công nghiệp,...) nhằm đa dạng hóa sản phẩm chế biến từ than.

- Thúc đẩy đầu tư các dự án năng lượng theo nhiệm vụ được giao.

7. Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam và các doanh nghiệp lĩnh vực năng lượng khác

- Chủ động xây dựng, điều chỉnh các chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển phù hợp với sự phát triển chung của toàn ngành năng lượng; có phương án tăng cường huy động nguồn vốn từ các tổ chức tài chính trong và ngoài nước.

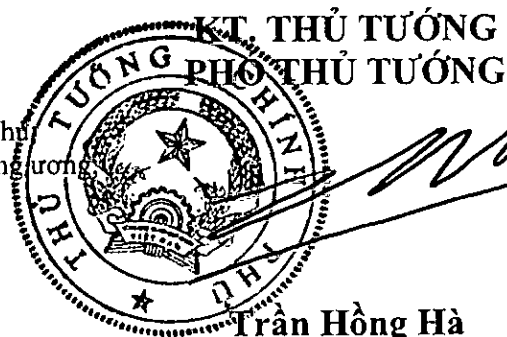
- Theo thẩm quyền, chức năng được quy định tại điều lệ doanh nghiệp và các quy định của pháp luật tổ chức triển khai cụ thể các nhiệm vụ và giải pháp trong Quy hoạch này.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

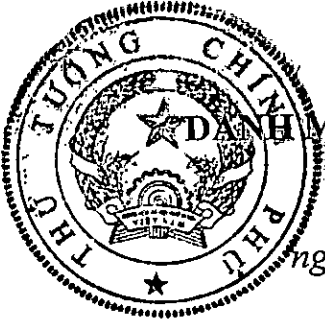
Điều 4. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; Chủ tịch Hội đồng thành viên, Tổng giám đốc các Tập đoàn: Điện lực Việt Nam, Dầu khí Việt Nam, Xăng dầu Việt Nam, Than - Khoáng sản Việt Nam, Tổng công ty Đông Bắc và các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách Xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các đoàn thể;
- Các Tập đoàn: Điện lực Việt Nam, Dầu khí Việt Nam, Xăng dầu Việt Nam, Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam;
- Tổng công ty Đông Bắc;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Công TTĐT, các Vụ, Cục, Công báo;
- Lưu: VT, CN (2).



Trần Hồng Hà



Phụ lục IA
DANH MỤC CÁC DỰ ÁN QUAN TRỌNG, ƯU TIÊN ĐẦU TƯ
TRONG LĨNH VỰC NĂNG LƯỢNG
(Kèm theo Quyết định số 893/QĐ-TTg
ngày 16 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

I. ĐỐI VỚI NGÀNH DẦU KHÍ

Bảng 1: Danh mục dự án khai thác dầu thô

TT	Tên dự án	Bể	Giai đoạn	Ghi chú
1	Lô 09-1	Cửu Long	2021 - 2030	Các khu vực đã tận thăm dò
2	Lô 09-2/09 (Kinh Ngư Trắng - Kinh Ngư Trắng Nam)	Cửu Long	2021 - 2030	
3	Lô 15-1/05 (Lạc Đà Vàng)	Cửu Long	2021 - 2030	
4	Lô 05-1a (Đại Hùng Pha 3)	Nam Côn Sơn	2021 - 2030	

Bảng 2: Lĩnh vực khai thác khí và condensate

TT	Tên dự án	Bể	Giai đoạn	Ghi chú
1	Lô B (48/95&52/97)	Mã Lai - Thổ Chu	2021 - 2030	
2	Lô 118 (Cá Voi Xanh)	Sông Hồng	2021 - 2030	

Bảng 3: Danh mục dự án đường ống dẫn khí ngoài khơi

TT	Tên dự án	Công suất dự kiến (tỷ m ³ /năm)	Chiều dài dự kiến (km)	Giai đoạn	Ghi chú
1	Đường ống dẫn khí Lô B - Ô Môn	6,4	329	2021 - 2030	
2	Đường ống dẫn khí từ Lô 118 (mỏ Cá Voi Xanh) về bờ	7 - 11	90 - 110	2021 - 2030	

Ghi chú: Công suất, chiều dài và địa điểm dự án (hoặc điểm tiếp bờ) cụ thể sẽ được xác định ở giai đoạn chuẩn bị đầu tư dự án theo quy định.

Bảng 4: Danh mục dự án kho LNG không đi kèm theo các nhà máy điện sử dụng LNG trong Quy hoạch điện VIII

TT	Tên dự án	Công suất (triệu tấn/năm)	Giai đoạn	Địa điểm	Ghi chú
1	Mở rộng, nâng công suất kho LNG Thị Vải	2	2021 - 2030	Bà Rịa - Vũng Tàu	Cấp khí cho Nhà máy điện Long An I, II và các hộ tiêu thụ khí khu vực Bà Rịa - Vũng Tàu

Bảng 5: Danh mục dự án kho LNG kèm theo nhà máy điện sử dụng LNG làm nhiên liệu trong Quy hoạch điện VIII

TT	Tên dự án	Tên dự án nhà máy điện – Công suất (dự kiến)	Giai đoạn	Ghi chú
1	Kho LNG NMD Quảng Ninh	LNG Quảng Ninh - 1.500 MW	2021 - 2030	
2	Kho LNG NMD Thái Bình	LNG Thái Bình - 1.500 MW	2021 - 2030	
3	Kho LNG NMD Nghi Sơn	LNG Nghi Sơn - 1.500 MW	2021 - 2030	
4	Kho LNG NMD Quảng Trạch II	LNG Quảng Trạch II - 1.500 MW	2021 - 2030	
5	Kho LNG NMD Quỳnh Lập/Nghi Sơn	LNG Quỳnh Lập/Nghi Sơn - 1.500 MW	2021 - 2030	
6	Kho LNG NMD Hải Lăng giai đoạn 1	LNG Hải Lăng giai đoạn 1 - 1.500 MW	2021 - 2030	
7	Kho LNG NMD Cà Ná	LNG Cà Ná - 1.500 MW	2021 - 2030	
8	Kho LNG Sơn Mỹ	NMND Sơn Mỹ II - 2.250 MW	2021 - 2030	
		NMND BOT Sơn Mỹ I - 2.250 MW	2021 - 2030	
9	Kho LNG Thị Vải 1 triệu tấn/năm	NMND Nhơn Trạch 3 và Nhơn Trạch 4	2021 - 2030	
10	Kho LNG Hải Linh - Vũng Tàu	LNG Hiệp Phước giai đoạn I - 1.200 MW	2021 - 2030	
11	Kho LNG NMD Bạc Liêu (Giai đoạn 1)	TBKHH LNG Bạc Liêu (Giai đoạn I) - 3.200 MW	2021 - 2030	
12	Kho LNG Đông Nam Bộ	LNG Long Sơn - 1.500 MW	2031 - 2050	

Ghi chú:

- Ưu tiên đầu tư mô hình kho LNG trung tâm để cung cấp LNG cho các nhà máy điện khí trong khu vực. Trong trường hợp không thể tích hợp được mô hình kho LNG trung tâm có thể xem xét đầu tư kho LNG riêng lẻ tùy từng trường hợp cụ thể.

- Các dự án kho LNG này có thể được sử dụng chung cho mục đích công nghiệp, thương mại khác.

Bảng 6: Danh mục dự án xử lý/hoá lỏng khí trên bờ

TT	Dự án	Công suất dự kiến (tỷ m ³ /năm)	Giai đoạn	Ghi chú
1	Nhà máy tách ethane và các sản phẩm khí khác tại Dinh Cố	2 - 4	2021 - 2030	
2	Nhà máy xử lý khí tại Dinh Cố (GPP2)	2 - 4	2021 - 2030	
3	Nhà máy xử lý khí Cá Voi Xanh	9 - 11	2021 - 2030	

Ghi chú: Công suất và địa điểm dự án cụ thể sẽ được xác định ở giai đoạn chuẩn bị đầu tư dự án theo quy định.

Bảng 7: Danh mục dự án đường ống dẫn khí trên bờ

TT	Tên dự án	Công suất dự kiến (*) (tỷ m ³ /năm)	Chiều dài dự kiến (*) (km)	Giai đoạn	Ghi chú
1	Đường ống từ kho chứa LNG Thị Vải - GDC Phú Mỹ	6,5	10	2021 - 2030	
2	Mở rộng hệ thống đường ống phân phối khí tự nhiên/LNG tái hóa đến các hộ tiêu thụ, khu vực Đông Nam Bộ	0,5 - 3	130 - 150	2021 - 2030	
3	Hệ thống tuyến ống/trạm khí mở rộng cung cấp khí cho các hộ tiêu thụ tại Khu công nghiệp Hiệp Phước giai đoạn 1 (Thành phố Hồ Chí Minh)	0,2	30	2021 - 2030	
4	Hệ thống tuyến ống/trạm khí mở rộng cung cấp khí cho các hộ tiêu thụ tại các khu công nghiệp Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai.	0,7	30	2021 - 2030	
5	Đường ống dẫn khí Lô B - Ô Môn	6,4	102	2021 - 2030	

TT	Tên dự án	Công suất dự kiến (*) (tỷ m ³ /năm)	Chiều dài dự kiến (*) (km)	Giai đoạn	Ghi chú
6	Hệ thống đường ống Đông Nam Bộ			2021 - 2030	
6.1	Đường ống vận chuyển ethane từ Nhà máy tách ethane tới Tổ hợp Hóa dầu Miền Nam	300.000 (tấn)	23	2021 - 2030	
6.2	Đường ống vận chuyển LPG từ GPP2 đến Thị Vải	(*)	28	2021 - 2030	
6.3	Đường ống vận chuyển Condensate từ GPP2 đến Thị Vải	(*)	28	2021 - 2030	
6.4	Đường ống Condensate/LPG từ kho cảng Thị Vải cung cấp cho các hộ tiêu thụ tại Bà Rịa - Vũng Tàu	0,5 - 1 triệu tấn	18	2021 - 2030	
6.5	Đường ống kết nối hạ tầng khí tại khu vực ĐNB cung cấp cho các hộ tiêu thụ tại Bà Rịa - Vũng Tàu	1 - 2	18	2021 - 2030	
6.6	Mở rộng hệ thống đường ống phân phối khí tự nhiên/LNG tái hóa đến các hộ tiêu thụ, khu công nghiệp Bà Rịa - Vũng Tàu, Đồng Nai, Bình Dương, Long An, Tiền Giang,...	0,5 - 3	70	2021 - 2030	
6.7	Hệ thống tuyến ống cấp khí từ trạm LGDS Hiệp Phước đến khu công nghiệp Long Hậu	0,02	3	2021 - 2030	
6.8	Đường ống dẫn khí từ khu công nghiệp Nhơn Trạch 1 đến khu công nghiệp AMATA Long Thành, khu công nghiệp huyện Long Thành	0,7	25-30	2021 - 2030	
7	Hệ thống đường ống từ Nhà máy xử lý khí Cá Voi Xanh			2021 - 2030	
7.1	Đường ống cao áp đến nhà máy điện và các hộ tiêu thụ khác tại Quảng Nam, Quảng Ngãi	8	25	2021 - 2030	

TT	Tên dự án	Công suất dự kiến (*) (tỷ m ³ /năm)	Chiều dài dự kiến (*) (km)	Giai đoạn	Ghi chú
7.2	Đường ống từ trung tâm phân phối khí (GDC) tại Tam Quang đến các khu công nghiệp (KCN) tại Quảng Nam	0,6 - 0,9	10 - 15	2021 - 2030	
7.3	Đường ống từ trạm phân phối khí (GDS) tại Dung Quất đến KCN Dung Quất	0,7	10 - 15	2021 - 2030	

Ghi chú: Chiều dài và công suất hệ thống đường ống đến các hộ tiêu thụ được xác định ở giai đoạn chuẩn bị đầu tư dự án theo quy định.

Bảng 8: Danh mục dự án chế biến dầu khí

TT	Tên dự án	Công suất	Nguyên liệu và sản phẩm	Giai đoạn	Ghi chú
1	Nâng cấp, mở rộng Nhà máy lọc dầu Dung Quất	Tăng thêm 1,1 triệu tấn/năm	- Nguyên liệu: dầu thô trong nước/nhập khẩu; - Sản phẩm chính: nhiên liệu, sản phẩm hóa dầu.	2021 - 2030	
2	Mở rộng/Xây mới Tổ hợp lọc hoá dầu và kho dự trữ quốc gia dầu thô, sản phẩm xăng dầu (1 - 3 dự án)	Tổng công suất khoảng 15 - 20 triệu tấn/năm	- Nguyên liệu: dầu thô/khí hóa lỏng nhập khẩu; - Sản phẩm chính: nhiên liệu, sản phẩm hóa dầu, hydrogen, amoniac xanh.	2021 - 2030	Khu vực Nam Trung Bộ/Đông Nam Bộ (Phú Yên, Bà Rịa - Vũng Tàu,...)
3	Xây mới Nhà máy chế biến condensate Nam Sông Hậu tại Tiền Giang	500.000 tấn/năm	- Nguyên liệu: condensate; - Sản phẩm chính: xăng, dầu, dung môi.	2021 - 2030	Đã có trong Quyết định số 1623/QĐ-TTg ngày 25/10/2017

Ghi chú: Công suất, địa điểm chính xác của dự án được xác định cụ thể ở giai đoạn chuẩn bị đầu tư dự án theo quy định.

II. ĐỐI VỚI NGÀNH THAN

Bảng 1: Các đề án thăm dò tài nguyên than

TT	Tên đề án	Khối lượng thăm dò dự kiến, 1.000 m	Giai đoạn	Ghi chú
1	Đề án thăm dò khu Cánh Gà - mỏ Vàng Danh	40 - 60	2021 - 2030	
2	Đề án thăm dò khu Trung tâm - mỏ Vàng Danh	80 - 100	2021 - 2030	
3	Đề án thăm dò mỏ than Đồng Vông - Uông Thượng	47 - 56	2021 - 2030	
4	Đề án thăm dò mỏ Nam Mẫu	50 - 80	2021 - 2030	
5	Đề án thăm dò mỏ Trảng Bạch	58 - 70	2021 - 2030	
6	Đề án thăm dò mỏ Đông Triều	60 - 80	2021 - 2030	
7	Đề án thăm dò mỏ Bảo Đài II	80 - 98	2021 - 2030	
8	Đề án thăm dò mỏ than Suối Lại	100 - 125	2021 - 2030	
9	Đề án thăm dò mỏ than Hà Ráng	76 - 90	2021 - 2030	
10	Đề án thăm dò mỏ Khe Tam	71 - 85	2021 - 2030	
11	Đề án thăm dò mỏ Khe Chàm III	25 - 30	2021 - 2030	
12	Đề án thăm dò mỏ Đông Ngã Hai	80 - 96	2021 - 2030	

Ghi chú:

- Khối lượng thăm dò nêu trên là dự kiến và được xác định cụ thể khi lập đề án thăm dò, có thể điều chỉnh cho phù hợp với điều kiện thực tế và phải được thể hiện trong Kế hoạch thực hiện quy hoạch theo từng thời kỳ.

- Việc điều chỉnh đề án, bổ sung đề án mới phải thể hiện trong Kế hoạch thực hiện quy hoạch theo từng thời kỳ.

- Tọa độ ranh giới khép góc đề án thăm dò tài nguyên than tại Phụ lục III kèm theo Quyết định này.

Bảng 2: Các dự án đầu tư mỏ than, nhà máy sàng tuyển than, cảng xuất - nhập than

TT	Tên dự án	Công suất dự kiến, 1.000 tấn/năm	Giai đoạn	Ghi chú
A	DỰ ÁN ĐẦU TƯ MỎ THAN			
1	Khai thác hầm lò xuống sâu dưới mức -175 mỏ than Vàng Danh	1.600 - 2.400	2021 - 2030	
2	Khai thác hầm lò dưới mức -150 - mỏ Mạo Khê	2.000 (*)	2021 - 2030	

TT	Tên dự án	Công suất dự kiến, 1.000 tấn/năm	Giai đoạn	Ghi chú
3	Khai thác dưới mức - 150 mỏ Tràng Bạch	1.000 - 1.500	2021 - 2030	
4	Khai thác hầm lò mở rộng, xuống sâu mỏ than Đồng Rì	1.000 - 1.500	2021 - 2030	
5	Khai thác hầm lò mở Nam Tràng Bạch	800 - 1.200	2021 - 2030	
6	Khai thác hầm lò mở Bảo Đài I	1.600 - 2.400	2021 - 2030	
7	Khai thác lộ thiên khu Bắc Bàng Danh	3.300 (*)	2021 - 2030	
8	Dự án đầu tư xây dựng công trình khai thác hầm lò mỏ than Núi Béo điều chỉnh	2.000 (*)	2021 - 2030	
9	Dự án cải tạo mở rộng nâng công suất mỏ than Cao Sơn	4.000 - 5.000	2021 - 2030	
10	Khai thác lộ thiên mỏ Đông Lộ Trí	1.600 - 2.400	2021 - 2030	
11	Dự án khai thác cụm mỏ Cọc Sáu - Đèo Nai	2.200 - 3.200	2021 - 2030	
12	Khai thác hầm lò xuống sâu dưới mức -35 khu Lộ Trí - Công ty than Thống Nhất - TKV	2.000 (*)	2021 - 2030	
13	Khai thác hầm lò mở Khe Chàm II-IV	3.500 (*)	2021 - 2030	
14	Khai thác hầm lò phần lò giếng mức - 50÷-175 khu Cánh Gà mỏ than Vàng Danh	800 - 1.200	2031 - 2050	
15	Khai thác hầm lò phía Nam mỏ than Hà Lâm	400 - 600	2031 - 2050	
16	Khai thác xuống sâu mỏ Hà Ráng - Suối Lại - Bình Minh	1.600 - 2.400	2031 - 2050	
17	Khai thác hầm lò dưới các công trình cần bảo vệ mỏ Bình Minh	400 - 600	2031 - 2050	
18	Cải tạo, mở rộng khai thác giai đoạn II mỏ than Mông Dương - Công ty than Mông Dương	1.300 - 1.800	2031 - 2050	
19	Khai thác hầm lò xuống sâu mỏ Khe Chàm III - Khe Tam	2.000 - 3.000	2031 - 2050	
20	Khai thác hầm lò dưới mức -300 mỏ Ngã Hai	1.200 - 1.800	2031 - 2050	
21	Khai thác hầm lò mở rộng, xuống sâu mỏ Nam Tràng Bạch	1.200 - 1.700	2031 - 2050	

TT	Tên dự án	Công suất dự kiến, 1.000 tấn/năm	Giai đoạn	Ghi chú
22	Khai thác hầm lò mỏ Bảo Đài II	800 - 1.200	2031 - 2050	
B	DỰ ÁN NHÀ MÁY SÀNG TUYỂN THAN			
1	Dự án cải tạo nâng cấp khâu tuyển sâu cho Nhà máy sàng tuyển than Lép Mỹ	4.000 (*)	2021 - 2030	
2	Dự án Trung tâm chế biến và Kho than tập trung vùng Hòn Gai	5.000 (*)	2021 - 2030	
3	Dự án đầu tư xây dựng Nhà máy sàng tuyển than Nam Mẫu	2.000 - 2.500	2021 - 2030	
4	Dự án cải tạo nâng cao năng lực sàng tuyển và tự động hóa Nhà máy tuyển than Vàng Danh I	2.500 (*)	2021 - 2030	
5	Đầu tư xây dựng Nhà máy sàng tuyển than Mạo Khê	2.000 - 2.500	2021 - 2030	
6	Đầu tư xây dựng hệ thống sàng tuyển mỏ Đồng Vông	1.500 - 2.000	2021 - 2030	
7	Cải tạo nâng cấp khâu tuyển sâu cho nhà máy sàng - tuyển than Khe Chàm	7.000 (*)	2021 - 2030	
C	DỰ ÁN CẢNG XUẤT - NHẬP THAN			
1	Đầu tư xây dựng công trình phục vụ nhập, chế biến pha trộn than tại cảng Bến Cân	3.500 - 5.000	2021 - 2030	
2	Cải tạo, nâng cấp Cảng Hóa Chất Mông Dương thuộc cụm cảng Mông Dương - Khe Dây	5.000 - 6.000	2021 - 2030	
3	Đầu tư xây dựng công trình phục vụ nhập chế biến pha trộn than tại cảng Cẩm Phả	12.000 - 15.000	2021 - 2030	
4	Đầu tư xây dựng công trình phục vụ nhập, chế biến pha trộn than tại cảng Hồng Thái Tây	4.500 - 5.000	2021 - 2030	
5	Đầu tư xây dựng công trình phục vụ nhập, chế biến pha trộn than tại cảng Km6	4.500 - 5.500	2021 - 2030	
6	Đầu tư xây dựng công trình phục vụ nhập, chế biến pha trộn than tại cảng Khe Dây	3.000 - 5.000	2021 - 2030	

TT	Tên dự án	Công suất dự kiến, 1.000 tấn/năm	Giai đoạn	Ghi chú
7	Đầu tư xây dựng công trình phục vụ chế biến, pha trộn than tại cảng Điện Công - Giai đoạn I	7.000 - 8.500	2021 - 2030	
8	Đầu tư xây dựng công trình phục vụ nhập, chế biến pha trộn than tại cảng Làng Khánh	5.000 - 7.000	2021 - 2030	
9	Cải tạo, nâng cao năng lực dỡ tải và bốc rót tiêu thụ than Cụm bến 3 - Cụm cảng Làng Khánh	5.000	2021 - 2030	
10	Đầu tư cải tạo nâng cấp cảng Điện Công	10.000 - 12.000	2031 - 2050	
11	Cải tạo, nâng cấp Cảng Hóa Chất Mông Dương thuộc cụm cảng Mông Dương - Khe Dây - Giai đoạn II	6.000 - 9.000	2031 - 2050	

Ghi chú:

- (*): Công suất dự án đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt và/hoặc đã có quy hoạch chi tiết, có thể thay đổi khi dự án được điều chỉnh theo quy định.

- Công suất các dự án nêu trên là dự kiến và được xác định cụ thể ở giai đoạn chuẩn bị dự án, có thể điều chỉnh cho phù hợp với điều kiện thực tế và phải được thể hiện trong Kế hoạch thực hiện quy hoạch theo từng thời kỳ.

- Việc điều chỉnh dự án, bổ sung dự án mới phải thể hiện trong Kế hoạch thực hiện quy hoạch theo từng thời kỳ.

- Công tác chuẩn bị dự án có thể thực hiện trước và/hoặc trong giai đoạn quy hoạch để đảm bảo các dự án vào sản xuất/vận hành đúng tiến độ theo quy hoạch.

- Tọa độ ranh giới khép góc các dự án đầu tư mỏ than tại Phụ lục III kèm theo Quyết định này.

Bảng 3: Các dự án hạ tầng khác

TT	Tên dự án	Công suất dự kiến, 1.000 tấn/năm; chiều dài dự kiến, km	Giai đoạn	Ghi chú
1	Hệ thống băng tải vận chuyển than từ mặt bằng sân công nghiệp mỏ Tràng Bạch đến mặt bằng +56 Mạo Khê	1.700 - 2.500	2021 - 2030	
2	Hệ thống băng tải cấp than từ kho Khe Ngát vào NMNĐ Uông Bí	1.500 - 2.000	2021 - 2030	
3	Hệ thống vận chuyển than từ kho than Khe Ngát ra cảng Điền Công - Giai đoạn 2	1.500 - 3.000	2021 - 2030	
4	Hệ thống vận chuyển than từ mỏ Đông Tràng Bạch đến MB+24 Tràng Bạch	500 - 1.000	2021 - 2030	
5	Hệ thống băng tải vận chuyển than Núi Béo - Hà Tu - Trung tâm chế biến - Làng Khánh	1.800 - 5.000	2021 - 2030	
6	Hệ thống băng tải vận chuyển than Hà Ráng - cảng Làng Khánh	1.000 - 1.500	2021 - 2030	
7	Hệ thống băng tải từ kho than G9 đi cảng Hóa Chất - Mông Dương (thuộc cụm cảng Mông Dương - Khe Dây)	3.000 (*)	2021 - 2030	
8	Hệ thống băng tải than nhà máy tuyển Khe Chàm - Kho than G9 (giai đoạn 2)	3.000 - 4.000	2021 - 2030	
9	Hệ thống băng tải vận tải than mỏ Đồng Vông - Vàng Danh	1.000 - 1.500	2021 - 2030	
10	Hệ thống băng tải đất đá từ khai trường mỏ Cao Sơn - Khe Chàm II	20 triệu m ³ /năm	2021 - 2030	
11	Cầu vượt chuyên dụng ra cảng Hồng Thái Tây	01 cái	2021 - 2030	
12	Cầu vượt qua tuyến đường bao biển Hạ Long - Cẩm Phả và tuyến đường dẫn ra cụm cảng Km6	01 cái	2021 - 2030	

Ghi chú:

- (*): Công suất dự án đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt và/hoặc đã có quy hoạch chi tiết, có thể thay đổi khi dự án được điều chỉnh theo quy định.

- Công suất của cảng, băng tải: đơn vị tính là “1.000 tấn/năm”; chiều dài của đường ô tô, đường sắt: đơn vị tính là “km”.

- Công suất, chiều dài các dự án nêu trên là dự kiến và được xác định cụ thể ở giai đoạn chuẩn bị dự án, có thể điều chỉnh cho phù hợp với điều kiện thực tế và phải được thể hiện trong Kế hoạch thực hiện quy hoạch theo từng thời kỳ.

- Việc điều chỉnh dự án, bổ sung dự án mới phải thể hiện trong Kế hoạch thực hiện quy hoạch theo từng thời kỳ.

III. ĐỐI VỚI NGÀNH ĐIỆN

Danh mục các dự án quan trọng, ưu tiên đầu tư chắc chắn được xác định trong Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn tới năm 2050.

IV. ĐỐI VỚI NĂNG LƯỢNG MỚI

Bảng 1: Danh mục dự án sản xuất hydro xanh

TT	Tên dự án	Công suất dự kiến (1.000 tấn/năm)	Giai đoạn	Ghi chú
1	Nhà máy sản xuất hydro miền Bắc	100 - 200	2021 - 2030	
2	Nhà máy sản xuất hydro miền Trung	200 - 400	2021 - 2030	
3	Nhà máy sản xuất hydro miền Nam	200 - 400	2021 - 2030	

Ghi chú: Công suất và địa điểm dự án cụ thể phụ thuộc vào nhu cầu thị trường tiêu thụ, sẽ được xác định ở giai đoạn chuẩn bị đầu tư dự án theo quy định.

Bảng 2: Danh mục dự án sản xuất nhiên liệu sinh học

TT	Tên dự án	Công suất dự kiến (1.000 tấn/năm)	Giai đoạn	Ghi chú
1	Nhà máy sản xuất nhiên liệu sinh học miền Bắc	100 - 200	2021 - 2030	
2	Nhà máy sản xuất nhiên liệu sinh học miền Trung	100 - 200	2021 - 2030	
3	Nhà máy sản xuất nhiên liệu sinh học miền Nam	100 - 200	2021 - 2030	

Ghi chú: Công suất và địa điểm dự án cụ thể phụ thuộc vào nhu cầu thị trường tiêu thụ, sẽ được xác định ở giai đoạn chuẩn bị đầu tư dự án theo quy định.



Phụ lục IB

**DANH MỤC CÁC DỰ ÁN QUAN TRỌNG CÓ TIỀM NĂNG
TRONG LĨNH VỰC NĂNG LƯỢNG**

(Kèm theo Quyết định số 893/QĐ-TTg

ngày 26 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

I. ĐỐI VỚI NGÀNH DẦU KHÍ

Bảng 1: Danh mục dự án tìm kiếm thăm dò dầu khí

TT	Tên dự án	BỂ	Giai đoạn	Ghi chú
1	Các Lô mở và diện tích đã được hoàn trả của các Lô: 09-2, 15-1, 15-2, 17,...	Cửu Long	2021 - 2030	
2	Các Lô mở và diện tích đã được hoàn trả của các Lô: 05-1, 05-2, 05-3, 04-1, 04-2, 10/11, 10&11-1,...	Nam Côn Sơn	2021 - 2030	
3	Các Lô mở hoặc diện tích đã được hoàn trả của các Lô: 102-106; 102/10&106/10, 103&107/04, 112-111-113, 114, 115/09, 116, 117-118-119	Sông Hồng	2021 - 2030	
4	Các Lô mở và diện tích đã được hoàn trả của các Lô: 51, 52	Mã Lai - Thổ Chu	2021 - 2030	
5	Các Lô mở hoặc diện tích đã được hoàn trả của các Lô: 108/13, 121,...	Sông Hồng	2021 - 2030	
6	Các Lô mở hoặc diện tích đã được hoàn trả của các Lô: 09-3, 37,...	Cửu Long	2021 - 2030	
7	Các Lô mở và diện tích đã được hoàn trả của các Lô: 48/16, 50,...	Mã Lai - Thổ Chu	2021 - 2030	
8	Các Lô mở và diện tích đã được hoàn trả của các Lô: 06/94, 07/16,...	Nam Côn Sơn	2021 - 2030	
9	Các Lô mở và diện tích đã được hoàn trả của các Lô: 123, 127, 150-155,...	Phú Khánh	2021 - 2030	

TT	Tên dự án	Bể	Giai đoạn	Ghi chú
10	Các Lô dầu khí mở và các Lô đã có Hợp đồng (khi đủ điều kiện)	Tur Chính - Vũng Mây, Hoàng Sa, Trường Sa	2021 - 2030	
11	Điều tra cơ bản (từ trọng lực, địa chấn, địa chất bề mặt,...) dầu khí truyền thống	Bể Sông Hồng, Phú Khánh; Nam Côn Sơn, Mã Lai - Thổ Chu;	2021 - 2030	Khoảng 10.000 - 40.000 km tuyến 2D. Xem xét khả năng khảo sát địa chấn không độc quyền 2D/3D cho khu vực rộng
12	Điều tra cơ bản (từ trọng lực, địa chấn, địa chất bề mặt,...) dầu khí phi truyền thống (tầng chứa chặt sét, khí than, khí đá phiến sét, khí hydrate, ...)	Đất liền, thềm lục địa Việt Nam	2021 - 2030	
13	Điều tra cơ bản (từ trọng lực, địa chấn, địa chất bề mặt,...) cho CCS, điện gió ngoài khơi	Bể Sông Hồng, Phú Khánh; Nam Côn Sơn, Mã Lai - Thổ Chu;	2021 - 2030	
14	Các Lô dầu khí mở và diện tích đã được hoàn trả của các giai đoạn trước 2031	Cửu Long, Mã Lai - Thổ Chu, Nam Côn Sơn, Sông Hồng, Phú Khánh, Tur Chính - Vũng Mây, Hoàng Sa, Trường Sa	2031 - 2050	
15	Điều tra cơ bản (từ trọng lực, địa chấn, địa chất bề mặt,...) dầu khí truyền thống	Bể Sông Hồng, Phú Khánh, Nam Côn Sơn, Mã Lai - Thổ Chu; Tur Chính - Vũng Mây, Hoàng Sa, Trường Sa (khi đủ điều kiện)	2031 - 2050	Khoảng 10.000 - 40.000 km tuyến 2D
16	Tur Chính - Vũng Mây, Hoàng Sa, Trường Sa (khi đủ điều kiện)	Đất liền, thềm lục địa Việt Nam	2031 - 2050	

TT	Tên dự án	BỂ	Giai đoạn	Ghi chú
17	Điều tra cơ bản (từ trọng lực, địa chấn, địa chất bề mặt,...) dầu khí phi truyền thống (tầng chứa chất sét, khí than, khí đá phiến sét, khí hydrate,...)	Bể Sông Hồng, Phú Khánh; Nam Côn Sơn, Mã Lai - Thổ Chu; Tư Chính - Vũng Mây (khi đủ điều kiện)	2031 - 2050	

Bảng 2: Danh mục dự án khai thác dầu thô

TT	Tên dự án	BỂ	Giai đoạn	Ghi chú
1	Phát triển khai thác mở rộng các lô đã khai thác giai đoạn trước		2021 - 2030	
2	Các lô dầu khí có kết quả thăm dò, thăm lượng	Bể Cửu Long và các bể khác	2021 - 2030	
3	Lô 106 và 106/10 (Hàm Rồng, Hàm Rồng Đông, Hàm Rồng Nam,...)	Bể Sông Hồng	2021 - 2030	Sau khi ký được Hợp đồng dầu khí
4	Các lô dầu khí có kết quả thăm dò, thăm lượng của giai đoạn trước 2031		2031 - 2050	

Bảng 3: Lĩnh vực khai thác khí và condensate

TT	Tên dự án	BỂ	Giai đoạn	Ghi chú
1	Lô 12/11 (Thiên Nga - Hải Âu)	Nam Côn Sơn	2021 - 2030	Phụ thuộc vào thị trường tiêu thụ khí
2	Lô 46/7-51 (Nam Du - U Minh)	Mã Lai - Thổ Chu	2021 - 2030	Phụ thuộc vào thị trường tiêu thụ khí
3	Lô 15-1 (Sư Tử Trắng,...)	Cửu Long	2021 - 2030	Phụ thuộc gia hạn hoặc ký kết PSC mới
4	Lô 06.1 (PLDCC)	Nam Côn Sơn	2021 - 2030	Phụ thuộc vào kết quả thăm lượng
5	Lô 112-111-113 (Báo Vàng)	Sông Hồng	2021 - 2030	Phụ thuộc vào kết quả thăm lượng
6	Lô 114-115-116 (Kèn Bầu,...)	Sông Hồng	2021 - 2030	Phụ thuộc vào kết quả thăm lượng

TT	Tên dự án	Bể	Giai đoạn	Ghi chú
7	Lô 103-107/04 (cụm mỏ Kỳ Lân,...)	Sông Hồng	2021 - 2030	Phụ thuộc vào kết quả thăm lượng
8	Lô 46/13 (Đầm Dơi, Khánh Mỹ)	Mã Lai - Thổ Chu	2021 - 2030	Phụ thuộc vào phương án phát triển và thị trường tiêu thụ khí
9	Lô 05-2, 05-3 (cấu tạo mới)	Nam Côn Sơn	2021 - 2030	Phụ thuộc vào kết quả thăm lượng
10	Các Lô dầu khí có kết quả thăm dò, thăm lượng	Nam Côn Sơn và các bể khác	2021 - 2030	
11	Các Lô khi đủ điều kiện	Tư Chính - Vũng Mây	2021 - 2030	
12	Các mỏ khí được phát hiện và có kết quả thăm lượng giai đoạn trước 2031		2031 - 2050	

Bảng 4: Danh mục dự án đường ống dẫn khí ngoài khơi

TT	Tên dự án	Công suất dự kiến (tỷ m ³ /năm)	Chiều dài dự kiến (km)	Giai đoạn	Ghi chú
1	Hệ thống đường ống từ mỏ Thiên Nga - Hải Âu (Lô 12/11) về mỏ Rồng đôi - Rồng Đôi Tây (Lô 11-2) hoặc về Đường ống Nam Côn Sơn 1	1 - 1,5	30 - 90	2021 - 2030	Phụ thuộc vào thị trường tiêu thụ khí
2	Đường ống từ mỏ Nam Du, U Minh về đường ống PM3 - Cà Mau	0,5	30 - 40	2021 - 2030	Phụ thuộc vào thị trường tiêu thụ khí
3	Đường ống cấp bù khí PM3 - Cà Mau (từ KP209 của đường ống Lô B)	2,4	37	2021 - 2030	
4	Đường ống dẫn khí từ Lô 113 (mỏ Bảo Vàng,...) về bờ	1 - 3	150 - 300	2021 - 2030	
5	Đường ống dẫn khí từ Lô 114-115-116 (mỏ Kèn Bàu,...) về bờ	4 - 10	150 - 300	2021 - 2030	

TT	Tên dự án	Công suất dự kiến (tỷ m ³ /năm)	Chiều dài dự kiến (km)	Giai đoạn	Ghi chú
6	Đường ống dẫn khí Hàm Rồng/Hàm Rồng Đông/Hàm Rồng Nam - Thái Bình (Lô 102/10&106/10, 106)	0,5	50 - 60	2021 - 2030	Thu gom khí đồng hành từ Hàm Rồng, Hàm Rồng Đông, Hàm Rồng Nam
7	Đường ống thu gom khí các mỏ tiềm năng (Phong Lan Đại, Lan Tây,...) thuộc Lô 06.1 về Nam Côn Sơn 1	1,5	20 - 25	2021 - 2030	
8	Mở rộng hệ thống đường ống Nam Côn Sơn 2 ngoài khơi			2021 - 2030	
8.1	Đường ống kết nối từ giàn nén trung tâm tại Bạch Hổ - Nam Côn Sơn 2	1 - 7	14	2021 - 2030	
8.2	Đường ống thu gom khí mỏ Sư Tử Trắng về Nam Côn Sơn 2	2 - 4	75 - 125	2021 - 2030	
8.3	Đường ống thu gom khí các mỏ tiềm năng (Kinh Ngư Trắng, Kinh Ngư Trắng Nam,...) thuộc Lô 09-2/09 về Bạch Hổ	-	46	2021 - 2030	
8.4	Đường ống thu gom khí các mỏ tiềm năng thuộc Lô 04-1, 04-2, kết nối với hệ thống đường ống Nam Côn Sơn 2	1,4	50	2021 - 2030	
9	Đường ống dẫn khí từ mỏ Tuna kết nối với đường ống Nam Côn Sơn 1	1 - 4	80 - 250	2021 - 2030	
10	Đường ống thu gom khí các mỏ tiềm năng thuộc Lô 103&107/04 về Thái Bình	2 - 4	80 - 100	2021 - 2030	
11	Đường ống thu gom khí từ các mỏ tiềm năng (Đầm Dơi, Khánh Mỹ,...) thuộc	2,2	40 - 60	2021 - 2030	

TT	Tên dự án	Công suất dự kiến (tỷ m ³ /năm)	Chiều dài dự kiến (km)	Giai đoạn	Ghi chú
	Lô 46/13 kết nối với đường ống Nam Du, U Minh về PM3 – Cà Mau				
12	Mở rộng hệ thống đường ống Nam Côn Sơn 1/Nam Côn Sơn 2 ngoài khơi			2031 - 2050	
12.1	Hệ thống đường ống từ bể Tur Chính - Vũng Mây về Nam Côn Sơn 1/Nam Côn Sơn 2	2	150	2031 - 2050	
13	Hệ thống đường ống thu gom các mỏ tiềm năng từ Lô 117-118/15-119 kết nối với đường ống dẫn khí từ Lô 118 (mỏ Cá Voi Xanh) về bờ	-	150 - 200	2031 - 2050	
14	Hệ thống đường ống thu gom các mỏ từ Lô 105-110 và Lô 111-113 kết nối với đường ống dẫn khí từ Lô 113 (mỏ Báo Vàng,...) về bờ	-	60 - 80	2031 - 2050	

Ghi chú: Công suất, chiều dài và địa điểm dự án (hoặc điểm tiếp bờ) cụ thể sẽ được xác định ở giai đoạn chuẩn bị đầu tư dự án theo quy định.

Bảng 5: Danh mục dự án xử lý/hoá lỏng khí trên bờ

TT	Dự án	Công suất dự kiến (tỷ m ³ /năm)	Giai đoạn	Ghi chú
1	Nhà máy xử lý khí/condensate tại miền Bắc	1	2021 - 2030	

Ghi chú: Công suất và địa điểm dự án cụ thể sẽ được xác định ở giai đoạn chuẩn bị đầu tư dự án theo quy định.

Bảng 6: Danh mục dự án đường ống dẫn khí trên bờ

TT	Tên dự án	Công suất dự kiến (*) (tỷ m ³ /năm)	Chiều dài dự kiến (*) (km)	Giai đoạn	Ghi chú
1	Đường ống dẫn khí thấp áp Hải Phòng - Thái Bình	1 - 3	60	2021 - 2030	
2	Hệ thống đường ống từ nhà máy xử lý khí Cà Mau tới các hộ tiêu thụ lân cận	0,5 - 1	-	2021 - 2030	
3	Hệ thống đường ống cao áp vận chuyển khí các mỏ tiềm năng của các Lô/mỏ của khu vực bể Sông Hồng từ LFS Tiên Hải đến khu vực Thái Bình	1,5 - 2	6	2031 - 2050	

Ghi chú: Chiều dài và công suất hệ thống đường ống đến các hộ tiêu thụ được xác định ở giai đoạn chuẩn bị đầu tư dự án theo quy định.

Bảng 7: Danh mục dự án kho LNG (ngoài kho chứa LNG của các nhà máy điện sử dụng LNG trong Quy hoạch điện VIII)

TT	Tên dự án	Công suất (triệu tấn/năm)	Giai đoạn	Địa điểm tiềm năng	Ghi chú
1	Kho LNG Tây Nam Bộ (FSRU/trên bờ)	1 - 3	2021 - 2030	Tây Nam Bộ (Cà Mau, Kiên Giang,...)	Bao gồm đường ống từ kho LNG về bờ. Cấp khí cho các hộ tiêu thụ khí khu vực Cà Mau
2	Kho LNG Đông Nam Bộ	1 - 3	2031 - 2050	Đông Nam Bộ (Bà Rịa - Vũng Tàu, Long An,...)	Cung cấp cho các hộ tiêu thụ khí khu vực Đông Nam Bộ: điện, năng lượng và phi năng lượng
3	Kho LNG Bắc Bộ/Bắc Trung Bộ	1 - 4	2031 - 2050	Bắc Bộ/Bắc Trung Bộ (Quảng Ninh, Hải Phòng, Thái Bình, Nam Định, Thanh Hóa, Hà Tĩnh, Thừa Thiên Huế,...)	Dự án tiềm năng cung cấp cho các hộ tiêu thụ khí năng lượng (ngoài điện) và phi năng lượng khu vực Bắc Bộ/Bắc Trung Bộ

TT	Tên dự án	Công suất (triệu tấn/năm)	Giai đoạn	Địa điểm tiềm năng	Ghi chú
4	Kho LNG Nam Trung Bộ	6 - 10	2031 - 2050	Nam Trung Bộ (Khánh Hòa, Phú Yên, Ninh Thuận, Bình Thuận,...)	Dự án tiềm năng cung cấp khí cho các hộ tiêu thụ khu vực Nam Trung Bộ và cung cấp khí quốc tế để tận dụng vị trí địa lý thuận lợi

Ghi chú: Quy mô, địa điểm chính xác của dự án sẽ được xác định cụ thể ở giai đoạn chuẩn bị đầu tư dự án theo quy định.

Bảng 8: Danh mục dự án kho LNG kèm theo nhà máy điện sử dụng LNG làm nhiên liệu trong Quy hoạch điện VIII

TT	Tên dự án	Giai đoạn	Ghi chú
1	Kho LNG tiềm năng cho các vị trí nhà máy điện tiềm năng, dự phòng cho các dự án nhà máy điện chậm tiến độ hoặc không thể triển khai	Phù hợp với Quy hoạch điện VIII	Thái Bình, Nam Định, Vũng Áng, Chân Mây, Mũi Kê Gà, Hiệp Phước 2, Tân Phước, Bến Tre, Cà Mau,...

Ghi chú:

- Ưu tiên đầu tư mô hình kho LNG trung tâm để cung cấp LNG cho các nhà máy điện khí trong khu vực. Trong trường hợp không thể tích hợp được mô hình kho LNG trung tâm có thể xem xét đầu tư kho LNG riêng lẻ tùy từng trường hợp cụ thể.

- Các dự án kho LNG này có thể được sử dụng cho mục đích công nghiệp, thương mại khác.

Bảng 9: Danh mục dự án chế biến dầu khí

TT	Tên dự án	Công suất	Nguyên liệu và sản phẩm	Giai đoạn	Ghi chú
1	Nâng cấp, mở rộng Nhà máy chế biến condensate hiện hữu	500.000 tấn/năm	- Nguyên liệu: condensate; - Sản phẩm chính: xăng, dầu, dung môi	2021 - 2030	Miền Nam (Cần Thơ,...)
2	Xây mới Nhà máy chế biến condensate miền Bắc	500.000 tấn/năm	- Nguyên liệu: condensate; - Sản phẩm chính: xăng, dầu, dung môi	2021 - 2030	Miền Bắc (Thái Bình,...)

TT	Tên dự án	Công suất	Nguyên liệu và sản phẩm	Giai đoạn	Ghi chú
3	Xây mới Nhà máy chế biến condensate	0,5 - 1,0 triệu tấn/năm	- Nguyên liệu: condensate; - Sản phẩm chính: xăng, dung môi	2021 - 2030	Miền Nam (Hậu Giang, Bà Rịa - Vũng Tàu, TP Hồ Chí Minh,...)

Ghi chú: Công suất, địa điểm chính xác của dự án được xác định cụ thể ở giai đoạn chuẩn bị đầu tư dự án theo quy định.

II. ĐỐI VỚI NGÀNH THAN

Bảng 1: Các đề án thăm dò tài nguyên than

TT	Tên đề án	Khối lượng thăm dò dự kiến (1.000 m)	Giai đoạn	Ghi chú
1	Đề án thăm dò mỏ Nam Thịnh (diện tích khai thác thử nghiệm)	Xác định trong Đề án thăm dò phục vụ Dự án khai thác thử nghiệm	2021 - 2030	
2	Đề án thăm dò mỏ Nam Phú II (diện tích khai thác thử nghiệm)		2031 - 2050	
3	Đề án thăm dò mỏ Nam Thịnh	Xác định sau khi nghiên cứu, lựa chọn được công nghệ khai thác phù hợp	2031 - 2050	
4	Đề án thăm dò mỏ Nam Thịnh 2			
5	Đề án thăm dò mỏ Nam Phú I			
6	Đề án thăm dò mỏ Nam Phú II			
7	Đề án thăm dò mỏ An Chính			
8	Đề án thăm dò mỏ Tây Giang			
9	Đề án thăm dò mỏ Đông Hoàng			

Ghi chú:

- Việc điều chỉnh đề án, bổ sung đề án mới phải thể hiện trong Kế hoạch thực hiện quy hoạch theo từng thời kỳ.

- Tọa độ ranh giới khép góc đề án thăm dò tài nguyên than tại Phụ lục III kèm theo Quyết định này.

Bảng 2: Các dự án đầu tư mỏ than, nhà máy sàng tuyển than, cảng xuất - nhập than

TT	Tên dự án	Công suất dự kiến (1.000 tấn/năm)	Giai đoạn	Ghi chú
I	DỰ ÁN ĐẦU TƯ MỎ THAN			
1	Khai thác thử nghiệm mỏ Nam Thịnh, huyện Tiên Hải, tỉnh Thái Bình	80 - 120	2031 - 2050	
2	Khai thác thử nghiệm mỏ Nam Phú II, huyện Tiên Hải, tỉnh Thái Bình	80 - 120	2031 - 2050	
3	Khai thác hầm lò mỏ Nam Thịnh	800 - 1.200	2031 - 2050	
4	Khai thác hầm lò mỏ Nam Phú I	800 - 1.200	2031 - 2050	
5	Khai thác hầm lò mỏ Nam Phú II	800 - 1.200	2031 - 2050	
6	Các dự án khai thác quy mô công nghiệp (nếu thử nghiệm thành công)		2031 - 2050	

TT	Tên dự án	Công suất dự kiến (1.000 tấn/năm)	Giai đoạn	Ghi chú
II	CẢNG XUẤT - NHẬP THAN			
1	Đầu tư xây dựng cảng đầu mối phục vụ nhập khẩu, trung chuyển, cung ứng than khu vực phía Bắc	20.000 - 30.000	2021 - 2030	
2	Đầu tư xây dựng cảng đầu mối phục vụ nhập khẩu, trung chuyển, cung ứng than khu vực phía Nam	25.000 - 35.000	2021 - 2030	

Ghi chú:

- Công suất các dự án nêu trên là dự kiến và được xác định cụ thể ở giai đoạn chuẩn bị dự án, có thể điều chỉnh cho phù hợp với điều kiện thực tế và phải được thể hiện trong Kế hoạch thực hiện quy hoạch theo từng thời kỳ.

- Công suất, địa điểm nghiên cứu đầu tư xây dựng cảng xuất - nhập than được cụ thể ở giai đoạn chuẩn bị dự án, phù hợp Quy hoạch phát triển cảng biển Việt Nam được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

- Việc điều chỉnh dự án, bổ sung dự án mới phải thể hiện trong Kế hoạch thực hiện quy hoạch theo từng thời kỳ.

- Công tác chuẩn bị dự án có thể thực hiện trước và/hoặc trong giai đoạn quy hoạch để đảm bảo các dự án vào sản xuất/vận hành đúng tiến độ theo quy hoạch.

- Tọa độ ranh giới khép góc các dự án đầu tư mỏ than tại Phụ lục III kèm theo Quyết định này.

Bảng 3: Các dự án hạ tầng khác

TT	Tên dự án	Công suất, 1.000 tấn/năm; chiều dài, km	Giai đoạn	Ghi chú
I	CẢNG XUẤT - NHẬP THAN			
1	Cảng Nam Phú - Thái Bình	1.000 - 2.000	2031 - 2050	
2	Cảng Nam Thịnh - Thái Bình	2.000 - 3.000	2031 - 2050	
II	HỆ THỐNG VẬN TẢI NGOÀI			
1	Hệ thống băng tải than từ SCN mỏ Nam Thịnh đến cảng Nam Thịnh - Thái Bình	1.000 - 2.000	2031 - 2050	
2	Hệ thống băng tải than từ SCN mỏ Nam Phú I đến cảng Nam Phú - Thái Bình	1.000 - 2.000	2031 - 2050	
3	Hệ thống băng tải than từ SCN mỏ Nam Phú II đến cảng Nam Phú - Thái Bình	1.000 - 2.000	2031 - 2050	

Ghi chú:

- Công suất của cảng, băng tải: đơn vị tính là “1.000 tấn/năm”; chiều dài của đường ô tô, đường sắt: đơn vị tính là “km”.

- Công suất, chiều dài các dự án nêu trên là dự kiến và được xác định cụ thể ở giai đoạn chuẩn bị dự án, có thể điều chỉnh cho phù hợp với điều kiện thực tế và phải được thể hiện trong Kế hoạch thực hiện quy hoạch theo từng thời kỳ.

- Việc điều chỉnh dự án, bổ sung dự án mới phải thể hiện trong Kế hoạch thực hiện quy hoạch theo từng thời kỳ.

III. ĐỐI VỚI NGÀNH ĐIỆN

Danh mục các dự án quan trọng, ưu tiên đầu tư tiềm năng được xác định trong Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn tới năm 2050.

IV. ĐỐI VỚI NĂNG LƯỢNG MỚI

Bảng 1: Danh mục dự án sản xuất hydro xanh

TT	Tên dự án	Công suất dự kiến (1.000 tấn/năm)	Giai đoạn	Ghi chú
1	Nhà máy sản xuất hydro miền Bắc	1.000 - 6.000	2031 - 2050	
2	Nhà máy sản xuất hydro miền Trung	3.000 - 12.000	2031 - 2050	
3	Nhà máy sản xuất hydro miền Nam	3.000 - 12.000	2031 - 2050	

Ghi chú: Công suất và địa điểm dự án cụ thể phụ thuộc vào nhu cầu thị trường tiêu thụ, sẽ được xác định ở giai đoạn chuẩn bị đầu tư dự án theo quy định.

Bảng 2: Danh mục dự án sản xuất nhiên liệu sinh học

TT	Tên dự án	Công suất dự kiến (1.000 tấn/năm)	Giai đoạn	Ghi chú
1	Nhà máy sản xuất nhiên liệu sinh học miền Bắc	2.000 - 6.000	2031 - 2050	
2	Nhà máy sản xuất nhiên liệu sinh học miền Trung	1.000 - 4.000	2031 - 2050	
3	Nhà máy sản xuất nhiên liệu sinh học miền Nam	2.000 - 8.000	2031 - 2050	

Ghi chú: Công suất và địa điểm dự án cụ thể phụ thuộc vào nhu cầu thị trường tiêu thụ, sẽ được xác định ở giai đoạn chuẩn bị đầu tư dự án theo quy định.



Phụ lục II
DANH MỤC CÁC DỰ ÁN KHÁC TRONG LĨNH VỰC NĂNG LƯỢNG
(NGOÀI CÁC DỰ ÁN QUAN TRỌNG, ƯU TIÊN ĐẦU TƯ)
(Kèm theo Quyết định số 893/QĐ-TTg
ngày 26 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

I. ĐỐI VỚI NGÀNH DẦU KHÍ

1. Hạ tầng thu gom và vận chuyển khí ngoài khơi

TT	Tên đường ống/dự án	Công suất dự kiến (tỷ m ³ /năm) (*)	Chiều dài dự kiến (km) (*)	Ghi chú
Giai đoạn 2021 - 2030				
1	Đường ống thu gom từ mỏ Hoa Mai tới Đầm Dơi	0,4	14	
2	Đường ống thu gom khí Hà Mã Xám - Rồng/Đôi Mồi	0,3	18	
3	Đường ống thu gom khí Dơi Nâu - Hà Mã Xám	0,15	25	
4	Đường ống thu gom khí mỏ Rồng Vĩ Đại (Lô 11-2) - Rồng Đôi	0,26	15	
5	Đường ống thu gom khí mỏ 12C (Lô 12E) - Rồng Đôi	0,47	20	
6	Đường ống thu gom khí mỏ Thiên Nga (Lô 12W) - Chim Sáo/Dừa	0,26	10	
7	Đường ống thu gom khí mỏ Cá Rồng Đỏ - Nam Côn Sơn 1	2,4	83 - 157	
8	Đường ống thu gom khí mỏ Cobia kết nối vào đường ống Cá Rồng Đỏ - Lan Tây	1	5	
9	Đường ống thu gom khí mỏ Cá Kiếm Đen kết nối vào đường ống Cá Rồng Đỏ - Lan Tây	1	10-15	
10	Đường ống thu gom khí mỏ Cá Kiếm Nâu kết nối vào đường ống Cá Rồng Đỏ - Lan Tây	1,5	30 - 35	

TT	Tên đường ống/dự án	Công suất dự kiến (tỷ m ³ /năm) (*)	Chiều dài dự kiến (km) (*)	Ghi chú
Giai đoạn 2031 - 2050 (định hướng)				
1	Đường ống thu gom khí các mỏ tiềm năng Hồng Long, Hắc Long, Bạch Long, Địa Long,... thuộc các Lô 102/106&103/107	0,2 - 0,5	70 - 80	
2	Đường ống thu gom các mỏ tiềm năng của các Lô 102/106 & 103/107 kết nối với Đường ống thu gom khí Hàm Rồng, Thái Bình	0,2 - 0,5	40 - 50	
3	Đường ống kết nối TRANS - ASEAN (phụ thuộc vào nguồn khí nhập khẩu)	5 - 10		
4	Hệ thống đường ống cao áp từ Nhà máy xử lý khí Kèn Bâu và khu vực lân cận đến các hộ tiêu thụ	1,5	10	

Ghi chú: (*) Công suất và chiều dài đường ống được xác định trong quá trình chuẩn bị đầu tư dự án.

2. Dự án kho LNG quy mô nhỏ

STT	Khu vực	Địa điểm	Công suất dự kiến (1.000 tấn/năm) (*)	Ghi chú
Giai đoạn 2021 - 2030				
1	Bắc Bộ	Hải Phòng và các tỉnh miền Bắc (*)	700 - 1.000	Phát triển hệ thống kho LNG quy mô nhỏ tại các khu vực ở xa kho đầu mối, không thể kết nối bằng đường ống
2	Trung Bộ	(*)	30 - 500	Phát triển hệ thống kho LNG quy mô nhỏ tại các khu vực ở xa kho đầu mối, không thể kết nối bằng đường ống
3	Đông Nam Bộ	(*)	30 - 500	Phát triển hệ thống kho LNG quy mô nhỏ tại các khu vực ở xa kho đầu mối, không thể kết nối bằng đường ống

STT	Khu vực	Địa điểm	Công suất dự kiến (1.000 tấn/năm) (*)	Ghi chú
Giai đoạn 2031 – 2050 (định hướng)				
1	Bắc Bộ	(*)	30 - 500	Phát triển hệ thống kho LNG quy mô nhỏ tại các khu vực ở xa kho đầu mối, không thể kết nối bằng đường ống
2	Trung Bộ	(*)	30 - 500	Phát triển hệ thống kho LNG quy mô nhỏ tại các khu vực ở xa kho đầu mối, không thể kết nối bằng đường ống
3	Đông Nam Bộ	(*)	30 - 500	Phát triển hệ thống kho LNG quy mô nhỏ tại các khu vực ở xa kho đầu mối, không thể kết nối bằng đường ống
4	Tây Nam Bộ	(*)	30 - 500	Phát triển hệ thống kho LNG quy mô nhỏ tại các khu vực ở xa kho đầu mối, không thể kết nối bằng đường ống

Ghi chú: (*) Địa điểm, công suất được xác định trong quá trình phê duyệt Kế hoạch thực hiện Quy hoạch và quá trình chuẩn bị đầu tư dự án.

3. Dự án xử lý/hóa lỏng khí trên bờ

TT	Tên đường ống/dự án	Công suất dự kiến (tỷ m ³ /năm) (*)	Chiều dài dự kiến (km) (*)	Ghi chú
Giai đoạn 2021 - 2030				
1	Nhà máy LNG và hệ thống cấp khí cho phương tiện giao thông vận tải	0,2 - 0,4	18	
2	Nhà máy xử lý khí tại Tây Nam Bộ	2 - 4		
Giai đoạn 2031 - 2050				
1	Nhà máy xử lý khí Kèn Bầu và khu vực lân cận	4 - 10		
2	Nhà máy sản xuất LNG Kèn Bầu và khu vực lân cận	1 - 6		

Ghi chú: (*) Công suất và chiều dài đường ống được xác định trong quá trình chuẩn bị đầu tư dự án.

4. Dự án đường ống dẫn khí trên bờ

TT	Tên đường ống/dự án	Công suất dự kiến (tỷ m ³ /năm) (*)	Chiều dài dự kiến (km) (*)	Ghi chú
I	Giai đoạn 2021 - 2030			
1	Nâng cấp/cải hoán kho cảng Thị Vải			
2	Nâng cấp/cải hoán GDC Phú Mỹ		24	
3	Cải hoán trạm GDS Nhơn Trạch, Hiệp Phước		24	
4	Hệ thống cấp khí cho KCN Hiệp Phước giai đoạn 2,3 - Long Hậu	0,3	20	
5	Hệ thống cấp khí cho KCN Nhơn Trạch giai đoạn 2 - Ông Kèo	0,3	-	
6	Hệ thống cấp khí cho các KCN Huyện Long Thành (Long Thành, Long Đức 1 – 2, Tam Phước, Lộc An, Amata Long Thành, An Phước, Giang Điền, Cụm công nghiệp Phú Thạnh - Vĩnh Thanh)	0,7	30	
7	Đường ống dẫn khí từ KCN Nhơn Trạch 1 đến KCN Huyện Long Thành	0,7	25 - 30	
8	Hệ thống cấp khí cho các KCN Nhơn Trạch GD2 - Phước An	0,2	15	
9	Hệ thống cấp khí thấp áp cho KCN Mỹ Xuân B1 (Conac, Conac mở rộng, Tiến Hùng, Đại Dương)	-	-	
10	Các trạm cấp khí trung tâm CNG/LNG trong các khu công nghiệp tại các tỉnh Đồng Nai, Bình Dương, Long An và Thành phố Hồ Chí Minh	0,01 - 0,1		
11	Hệ thống đường ống phân phối khí thấp áp các tỉnh thuộc khu vực miền Bắc	0,3	15 - 20	
12	Hệ thống đường ống phân phối khí thấp áp khu vực Tiền Hải – Thái Bình (giai đoạn 2)	0,1	5 - 10	

TT	Tên đường ống/dự án	Công suất dự kiến (tỷ m ³ /năm) (*)	Chiều dài dự kiến (km) (*)	Ghi chú
13	Hệ thống sản xuất CNG tại Tiền Hải, Thái Bình (giai đoạn 2)	0,25		
14	Hệ thống đường ống từ kho chứa LNG miền Bắc/Bắc Trung Bộ đến các nhà máy điện miền Bắc/Bắc Trung Bộ	6 - 8	100 - 300	
15	Hệ thống đường ống để cung cấp LNG kho LNG Trung tâm Bắc Trung Bộ/miền Bắc cho các hộ tiêu thụ khác ngoài điện	0,5 - 1	30 - 50	
16	Hệ thống đường ống phân phối khí thấp áp các tỉnh khu vực miền Trung	0,3		
17	Đường ống kết nối từ kho FSRU/kho LNG đến nhà máy điện Miền Trung	3	20	
18	Đường ống LNG Sơn Mỹ (tỉnh Bình Thuận) - Đông Nam Bộ	9	85 - 100	Phụ thuộc vào việc mở rộng công suất Kho LNG Sơn Mỹ và nhu cầu thị trường
19	Hệ thống đường ống từ kho LNG Sơn Mỹ đến các hộ tiêu thụ lân cận	0,5 - 1	30 - 50	Cung cấp cho các hộ tiêu thụ ngoài các nhà máy điện theo Quy hoạch điện VIII
20	Hệ thống cung cấp khí cho sân bay Long Thành	0,2		
21	Hệ thống cấp khí cho các khu đô thị Nhơn Đức - Phước Kiển - Phú Mỹ Hưng - Thủ Thiêm (Thành phố Hồ Chí Minh)	0,3		
22	Hệ thống cấp khí cho các khu đô thị Tân Thành, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	0,1		

TT	Tên đường ống/dự án	Công suất dự kiến (tỷ m ³ /năm) (*)	Chiều dài dự kiến (km) (*)	Ghi chú
23	Hệ thống cung cấp khí thấp áp tại các KCN tỉnh Long An, tỉnh Tiền Giang	0,2	20	
24	Hệ thống cấp khí thấp áp tại các KCN xã Phước Bình, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai	0,1	15	
25	Hệ thống cấp khí thấp áp tại KCN công nghiệp Long Hương, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu	0,1 - 0,2	5 - 10	
26	Hệ thống đường ống khí thấp áp cung cấp cho các hộ tiêu thụ công nghiệp Dầu khí Long Sơn, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu	0,2 - 0,3	10 - 15	Phục vụ dự án Long Sơn
27	Hạ tầng đường ống cấp sản phẩm lỏng từ khu vực cảng Cái Mép đến các khách hàng trong Khu công nghiệp lân cận	0,3 - 1 triệu tấn	10	
28	Hạ tầng cấp khí Propane từ Thị Vải cho các hộ tiêu thụ tại khu công nghiệp lân cận	0,3 - 1 triệu tấn	10	
29	Đường ống kết nối Đông - Tây Nam Bộ	2 - 5	200	
30	Hệ thống cấp khí thấp áp tại thành phố Cần Thơ	0,1 - 0,3	20 - 30	
31	Hệ thống cấp khí thấp áp tại Kiên Giang	0,1 - 0,3	20 - 30	
32	Hệ thống cấp khí thấp áp tại Cà Mau	0,1 - 0,2	15 - 25	
33	Hệ thống sản xuất CNG tại Tây Nam Bộ	0,25		
34	Đường ống từ kho LNG Tây Nam Bộ đến các hộ tiêu thụ	1 - 3	-	
II	Giai đoạn 2031 - 2050 (định hướng)			
1	Hệ thống đường ống phân phối khí thấp áp cho khu vực Tiền Hải – Thái Bình (giai đoạn 3)	0,25	30 - 50	

TT	Tên đường ống/dự án	Công suất dự kiến (tỷ m ³ /năm) (*)	Chiều dài dự kiến (km) (*)	Ghi chú*
2	Hệ thống sản xuất CNG tại miền Bắc (giai đoạn 3)	0,25		
3	Hệ thống sản xuất CNG tại bắc miền Trung	0,25 - 0,5		Nén khí Báo Vàng, Kèn Bầu

Ghi chú: (*) Công suất và chiều dài đường ống được xác định trong quá trình chuẩn bị đầu tư dự án.

5. Dự án khác

TT	Dự án	Công suất dự kiến	Ghi chú
Giai đoạn 2021 - 2030			
1	Trạm xuất LNG bằng xe bồn Thị Vải giai đoạn 2	(*)	Phục vụ nhu cầu LNG bằng xe bồn tại khu vực
2	Tận dụng nhiệt lạnh LNG tại các Kho LNG phục vụ công nghiệp	(*)	Tận dụng nhiệt lạnh LNG tại các Kho LNG phục vụ công nghiệp

Ghi chú: (*) Công suất, quy mô dự án và chiều dài đường ống được xác định trong quá trình chuẩn bị đầu tư dự án.

II. ĐỐI VỚI NGÀNH THAN

1. Các đề án thăm dò tài nguyên than

TT	Tên đề án thăm dò	Khối lượng thăm dò, 1.000m	Ghi chú
GIAI ĐOẠN 2021 - 2030			
I	Bể than Đông Bắc		
I.1	Vùng Uông Bí - Đông Triều - Chí Linh		
1	Mỏ Đồng Rì	28	
1.1	Đề án thăm dò mỏ than Đồng Rì	28	
2	Mỏ Bảo Đài I	29	
2.1	Đề án thăm dò mỏ than Bảo Đài I	29	
3	Mỏ Thanh Sơn	5 - 8	
3.1	Đề án thăm dò mỏ Thanh Sơn	5 - 8	
4	Mỏ Khe Chuối - Hồ Thiên	20 - 25	
4.1	Đề án thăm dò mỏ Khe Chuối - Hồ Thiên	20 - 25	
5	Mỏ Nam Tràng Bạch	15 - 25	
5.1	Đề án thăm dò mỏ Nam Tràng Bạch	15 - 25	
6	Mỏ Mạo Khê	97	
6.1	Đề án thăm dò than mỏ Mạo Khê	97	
7	Mỏ Cổ Kênh	10 - 12	
7.1	Đề án thăm dò mỏ Cổ Kênh	10 - 12	
I.2	Vùng Hòn Gai		
1	Mỏ Hà Lâm	65 - 79	
1.1	Đề án thăm dò mỏ than Hà Lâm	45 - 54	
1.2	Đề án thăm dò phía Nam - mỏ Hà Lâm	20 - 25	
I.3	Vùng Cẩm Phả		
1	Mỏ Khe Sim	2 - 5	
1.1	Đề án thăm dò mỏ Khe Sim	2 - 5	
2	Mỏ Đông Lộ Trí	10 - 15	
2.1	Đề án thăm dò mỏ Đông Lộ Trí	10 - 15	
3	Mỏ Bắc Cọc Sáu	3 - 5	
3.1	Đề án thăm dò mỏ than Bắc Cọc Sáu	3 - 5	
4	Mỏ Bắc Quảng Lợi	20 - 30	
4.1	Đề án thăm dò mỏ Bắc Quảng Lợi	20 - 30	
II	Vùng nội địa, địa phương		
1	Mỏ Núi Hồng	1 - 3	

TT	Tên đề án thăm dò	Khối lượng thăm dò, 1.000m	Ghi chú
1.1	Đề án thăm dò than khu mỏ Núi Hồng	1 - 3	
2	Mỏ Khánh Hòa	75 - 90	
2.1	Đề án thăm dò mỏ Khánh Hòa	75 - 90	
3	Mỏ Khe Bó	4 - 5	
3.1	Đề án thăm dò mỏ Khe Bó	4 - 5	
4	Mỏ Bó Hạ	10 - 14	
4.1	Đề án thăm dò mỏ Bó Hạ	6 - 8	
4.2	Đề án thăm dò mỏ Đèo Vàng	4 - 6	
5	Mỏ Làng Cẩm - Phấn Mễ	12 - 19	
5.1	Đề án thăm dò than mỡ khu Cánh Chim mỏ than Phấn Mễ	3 - 5	
5.2	Đề án thăm dò than mỡ khu Bắc Làng Cẩm (khu Âm Hôn)	3 - 5	
5.3	Đề án thăm dò than mỡ khu Nam Làng Cẩm	6 - 9	
GIAI ĐOẠN 2031 - 2050 (ĐỊNH HƯỚNG)			
I	Bể than Đông Bắc		
I.1	Vùng Uông Bí - Đông Triều - Chí Linh		
1	Mỏ Đồng Rì	30 - 35	
1.1	Đề án thăm dò mỏ Đồng Rì	30 - 35	
2	Mỏ Vàng Danh	25 - 40	
2.1	Đề án thăm dò khu Bắc - mỏ Vàng Danh	25 - 40	
3	Mỏ Bảo Đài I	30 - 35	
3.1	Đề án thăm dò mỏ Bảo Đài I	30 - 35	
4	Mỏ Bảo Đài II	50 - 60	
4.1	Đề án thăm dò mỏ Bảo Đài II	50 - 60	
5	Mỏ Bảo Đài III	65 - 78	
5.1	Đề án thăm dò mỏ Bảo Đài III	65 - 78	
6	Mỏ Đông Tràng Bạch	23 - 28	
6.1	Đề án thăm dò mỏ Đông Tràng Bạch	23 - 28	
7	Mỏ Nam Tràng Bạch	50 - 60	
7.1	Đề án thăm dò mỏ Nam Tràng Bạch	50 - 60	
8	Mỏ Mạo Khê	210 - 250	
8.1	Đề án thăm dò mỏ Mạo Khê	210 - 250	
9	Mỏ Chí Linh I	78 - 93	

TT	Tên đề án thăm dò	Khối lượng thăm dò, 1.000m	Ghi chú
9.1	Đề án thăm dò mỏ Chí Linh I	78 - 93	
10	Mỏ Chí Linh II	48 - 58	
10.1	Đề án thăm dò mỏ Chí Linh II	48 - 58	
11	Mỏ Cổ Kênh	12 - 14	
11.1	Đề án thăm dò mỏ Cổ Kênh	12 - 14	
I.2	Vùng Hòn Gai		
1	Mỏ Bình Minh	62 - 74	
1.1	Đề án thăm dò mỏ Bình Minh	62 - 74	
2	Mỏ Hà Ráng	50 - 70	
2.1	Đề án thăm dò mỏ Hà Ráng	50 - 70	
I.3	Vùng Cẩm Phả	40 - 48	
1	Nam Khe Tam	10 - 12	
1.1	Đề án thăm dò mỏ Nam Khe Tam	10 - 12	
2	Mỏ Bắc Quảng Lợi	30 - 36	
2.1	Đề án thăm dò mỏ Bắc Quảng Lợi	30 - 36	
II	Vùng nội địa, địa phương		
1	Mỏ Nông Sơn	7 - 10	
1.1	Đề án thăm dò mỏ Nông Sơn	7 - 10	

Ghi chú:

- Khối lượng thăm dò nêu trên là dự kiến và được xác định cụ thể khi lập đề án thăm dò, có thể điều chỉnh cho phù hợp với điều kiện thực tế và phải được thể hiện trong Kế hoạch thực hiện quy hoạch theo từng thời kỳ.

- Việc điều chỉnh đề án, bổ sung đề án mới phải thể hiện trong Kế hoạch thực hiện quy hoạch theo từng thời kỳ.

- Công tác chuẩn bị lập đề án có thể thực hiện trước và/hoặc trong giai đoạn quy hoạch để đảm bảo các dự án vào sản xuất/vận hành đúng tiến độ theo quy hoạch.

- Tọa độ ranh giới khép góc đề án thăm dò tài nguyên than tại Phụ lục III kèm theo Quyết định này.

2. Danh mục các dự án đầu tư mỏ than

a) Duy trì sản xuất

TT	Tên dự án	Công suất, 1.000 tấn/năm	Hình thức đầu tư	Ghi chú
GIẢI ĐOẠN 2021 - 2030				
I	BỂ THAN ĐÔNG BẮC			
I.1	VÙNG UÔNG BÍ			
1	Mỏ Vàng Danh			
1.1	Đầu tư cải tạo mở rộng khai thác lộ thiên các lộ vỉa Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin	200	Duy trì sản xuất (DTSX)	
1.2	Đầu tư cải tạo mở rộng khai thác hầm lò tầng lò bằng từ LV÷+122 khu trung tâm Vàng Danh - Mỏ than Vàng Danh	180	DTSX	
1.3	Đầu tư cải tạo mở rộng khai thác hầm lò tầng lò giếng từ +105÷+00 khu trung tâm Vàng Danh - Mỏ than Vàng Danh (Điều chỉnh)	1.500	DTSX	
1.4	Đầu tư khai thác phần lò giếng mức +00÷-175 khu Vàng Danh - Mỏ than Vàng Danh (điều chỉnh)	1.500	DTSX	
1.5	Đầu tư cải tạo mở rộng khai thác hầm lò tầng lò bằng từ LV÷+115 khu Cánh Gà Vàng Danh - mỏ than Vàng Danh	220	DTSX	
1.6	Đầu tư khai thác phần lò giếng khu Cánh Gà, Mỏ than Vàng Danh - Công ty than Vàng Danh (điều chỉnh)	1.200	DTSX	
2	Mỏ Nam Mẫu			
2.1	Đầu tư cải tạo mở rộng sản xuất mỏ than Nam Mẫu công suất 900.000 tấn/năm - Công ty than Uông Bí	900	DTSX	
2.2	Khai thác hầm lò phần lò giếng mỏ than Nam Mẫu	2.500	DTSX	
3	Mỏ Mạo Khê			
3.1	Khai thác lộ thiên vỉa 9, 9a cánh Nam mở rộng, xuống sâu đến mức -40 - Công ty than Mạo Khê - TKV	250	DTSX	
3.2	Đầu tư mở rộng sản xuất Công ty than Mạo Khê công suất 1.600.000 tấn/năm	1.600	DTSX	
4	Mỏ Hồng Thái			
4.1	Nâng công suất lên 600.000 tấn/năm khu Tràng Khê II, III - Công ty than Hồng Thái	600	DTSX	
4.2	Đầu tư mở rộng nâng công suất mỏ than Hồng Thái - Công ty than Uông Bí	500	DTSX	

TT	Tên dự án	Công suất, 1.000 tấn/năm	Hình thức đầu tư	Ghi chú
5	Mỏ Trảng Bạch			
5.1	Mở rộng nâng công suất khu Trảng Khê, Hồng Thái (mỏ Trảng Bạch) - Công ty than Uông Bí	1.200	DTSX	
6	Mỏ Đông Trảng Bạch			
6.1	Duy trì sản xuất khai thác hầm lò khu Đông Trảng Bạch	200	DTSX	
7	Mỏ Đồng Vông			
7.1	Mở rộng nâng công suất tầng lò bằng mỏ than Đồng Vông - Công ty than Đồng Vông	500	DTSX	
7.2	Đầu tư mở rộng nâng công suất khai trường Bắc Đồng Vông (Tân Dân) công suất 500.000 tấn/năm Xí nghiệp than Hoàn Bò - Công ty Than Uông Bí - TKV	500	DTSX	
7.3	Đầu tư xây dựng công trình Lò ngầm +60 Đông Vàng Danh - Công ty Than Đồng Vông	100	DTSX	
8	Mỏ Khe Chuối - Hồ Thiên			
8.1	Cải tạo và mở rộng nâng công suất khu mỏ than Khe Chuối lên 500.000 tấn/năm mỏ Khe Chuối - Hồ Thiên	500	DTSX	
8.2	Khai thác hầm lò khu mỏ Hồ Thiên - mỏ Khe Chuối - Hồ Thiên	200	DTSX	
9	Mỏ Đồng Rì			
9.1	Khai thác lộ thiên mỏ than Đồng Rì - Tổng công ty Đông Bắc	200	DTSX	
9.2	Đầu tư nâng công suất mỏ than Đồng Rì- Công ty Đông Bắc	800	DTSX	
10	Mỏ Quảng La			
10.1	Đầu tư khai thác hầm lò khu mỏ Quảng La	150	DTSX	
10.2	Khai thác hầm lò khu Dân Chủ - Đông Quảng La	100	DTSX	
11	Mỏ Nam Trảng Bạch			
11.1	Khai thác lộ thiên kết hợp với cải tạo các hồ mỏ Nam Trảng Bạch (điều chỉnh)	1.000	DTSX	
I.2	VÙNG HÒN GAI			
1	Mỏ Núi Béo			
1.1	Mở rộng khai thác lộ thiên mỏ than Núi Béo - Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin	4.100	DTSX	
2	Mỏ Hà Lâm			

TT	Tên dự án	Công suất, 1.000 tấn/năm	Hình thức đầu tư	Ghi chú
2.1	Khai thác phần dưới mức -50 Mỏ than Hà Lâm - Công ty than Hà Lâm	2.400	DTSX	
3	Mỏ Suối Lại			
3.1	Mở rộng khai thác lộ thiên mỏ Suối Lại	1.000	DTSX	
3.2	Duy trì, cải tạo và mở rộng nâng công suất khai thác hầm lò khu mỏ Cái Đá - Khoáng sản Suối Lại - Xí nghiệp than Cao Thắng (điều chỉnh)	300	DTSX	
3.3	Khai thác hầm lò phần mở rộng mỏ Suối Lại (giai đoạn I)	700	DTSX	
4	Mỏ Hà Ráng			
4.1	Đầu tư xây dựng công trình khai thác lò giếng mỏ than Hà Ráng	600	DTSX	
5	Mỏ Bình Minh			
5.1	Khai thác xuống sâu dưới mức -75 mỏ Bình Minh (Thành Công) - Công ty than Hòn Gai - TKV	1.000	DTSX	
6	Mỏ Tân Lập			
6.1	Khai thác lộ thiên khu Khe Hùm, Bù Lù- Mỏ Tân Lập	500	DTSX	
I.3	VÙNG CẨM PHẢ			
1	Mỏ Cao Sơn			
1.1	Cải tạo mở rộng mỏ than Cao Sơn - Công ty cổ phần Than Cao Sơn - TKV	3.500	DTSX	
2	Mỏ Khe Chàm II			
2.1	Đầu tư xây dựng công trình khai thác lộ thiên mỏ Khe Chàm II (điều chỉnh)	2.500	DTSX	
3	Mỏ Cọc Sáu			
3.1	Đầu tư Xây dựng công trình mỏ than Cọc Sáu - Công ty Cổ phần than Cọc Sáu - TKV	3.500	DTSX	
4	Mỏ Đèo Nai			
4.1	Đầu tư xây dựng công trình cải tạo mở rộng mỏ than Đèo Nai - Công ty CP Than Đèo Nai - TKV (điều chỉnh)	1.750	DTSX	
5	Mỏ Mông Dương			
5.1	Khai thác các lộ via mỏ than Mông Dương - Công ty Cổ phần than Mông Dương - TKV	150	DTSX	
5.2	Khai thác giai đoạn II - Mỏ than Mông Dương - Công ty than Mông Dương (điều chỉnh)	1.500	DTSX	

TT	Tên dự án	Công suất, 1.000 tấn/năm	Hình thức đầu tư	Ghi chú
6	Mỏ Khe Chàm III			
6.1	Khai thác hầm lò mỏ Khe Chàm III	2.500	DTSX	
7	Mỏ Khe Tam			
7.1	Khai thác lộ thiên các đoạn vỉa từ mức +38 ÷ Lộ vỉa - Mỏ Khe Tam	300	DTSX	
7.2	Khai thác phần lò giếng Mỏ than Khe Tam - Công ty than Dương Huy -TKV	2.500	DTSX	
8	Mỏ Ngã Hai			
8.1	Khai thác xuống sâu dưới mức -50 Mỏ than Ngã Hai - Công ty than Quang Hanh - TKV	1.500	DTSX	
9	Mỏ Bắc Quảng Lợi			
9.1	Khai thác hầm lò phần mở rộng mỏ Bắc Quảng Lợi	500	DTSX	
10	Mỏ Đông Đá Mài			
10.1	Cải tạo mở rộng khai thác lộ thiên mỏ Đông Đá Mài	1.500	DTSX	
11	Mỏ Nam Khe Tam			
11.1	Khai thác hầm lò dưới mức -50 mỏ than Tây Nam Khe Tam Công ty TNHH MTV35 - Tổng công ty Đông Bắc	200	DTSX	
11.2	Mở rộng nâng công suất mỏ Nam Khe Tam (điều chỉnh)	600	DTSX	
12	Mỏ Khe Sim			
12.1	Cải tạo và mở rộng khai thác lộ thiên khu Tây Khe Sim	500	DTSX	
13	Mỏ Tây Bắc Ngã Hai			
13.1	Đầu tư khai thác mỏ than Tây Bắc Ngã Hai - Công ty Đông Bắc	300	DTSX	
14	Mỏ Lộ Trí			
14.1	Khai thác lộ thiên cải tạo nâng công suất mỏ Tây Lộ Trí	300	DTSX	
II	VÙNG NỘI ĐỊA			
1	Mỏ Núi Hồng			
1.1	Khai thác lộ thiên mỏ Núi Hồng (Cải tạo mở rộng)	400	DTSX	
2	Mỏ Khánh Hòa			
2.1	Khai thác lộ thiên mỏ Khánh Hòa	800	DTSX	

TT	Tên dự án	Công suất, 1.000 tấn/năm	Hình thức đầu tư	Ghi chú
2.2	Đầu tư khai thác hầm lò phần rìa moong lộ thiên - Công ty TNHH một thành viên Than Khánh Hòa - VVMI	200	DTSX	
3	Mỏ Na Dương			
3.1	Khai thác lộ thiên mỏ Na Dương	600	DTSX	
4	Mỏ Nông Sơn			
4.1	Cải tạo, mở rộng mỏ than Nông Sơn	125	DTSX	
III	CÁC MỎ KHÁC, THAN Bùn, ĐỊA PHƯƠNG			
1	Mỏ Khe Bó			
1.1	Khai thác hầm lò mỏ Khe Bó	20	DTSX	
2	Mỏ Làng Cẩm - Phấn Mễ			
2.1	Đầu tư xây dựng công trình khai thác hầm lò Cánh Chim Mỏ than Phấn Mễ - Công ty CP Gang Thép Thái Nguyên	50	DTSX	
3	Mỏ Đông Tràng Bạch			
3.1	Khai thác khối Nam Mỏ Đông Tràng Bạch	70	DTSX	
3.2	Khai thác hầm lò khối Bắc - mỏ Đông Tràng Bạch	250	DTSX	
4	Mỏ Chí Linh I			
4.1	Đầu tư khai thác hầm lò phần lò giếng mỏ than Cổ Kênh	150	DTSX	
5	Các mỏ than địa phương			
5.1	Than mỡ	100	DTSX	
5.2	Than Antraxit, nâu lửa dài	300	DTSX	
6	Các mỏ than bùn	2.000 - 3.000	DTSX	
GIAI ĐOẠN 2031 - 2050 (ĐỊNH HƯỚNG)				
I	BỂ THAN ĐÔNG BẮC			
I.1	VÙNG UÔNG BÍ			
1	Mỏ Vàng Danh			
1.1	Đầu tư cải tạo mở rộng khai thác hầm lò tầng lò giếng từ +105÷+00 khu trung tâm Vàng Danh - Mỏ than Vàng Danh (Điều chỉnh)	1.500	DTSX	
1.2	Đầu tư khai thác phần lò giếng mức +00÷-175 khu Vàng Danh - Mỏ than Vàng Danh (điều chỉnh)	1.500	DTSX	

TT	Tên dự án	Công suất, 1.000 tấn/năm	Hình thức đầu tư	Ghi chú
1.3	Đầu tư khai thác phần lò giếng khu Cánh Gà, Mỏ than Vàng Danh - Công ty than Vàng Danh (điều chỉnh)	1.200	DTSX	
1.4	Khai thác hầm lò xuống sâu dưới mức -175 mỏ than Vàng Danh	1.600 - 2.400	DTSX	
2	Mỏ Nam Mẫu			
2.1	Khai thác hầm lò phần lò giếng mỏ than Nam Mẫu	2.500	DTSX	
3	Mỏ Mạo Khê			
3.1	Khai thác lộ thiên các trụ bảo vệ mỏ Mạo Khê	160 - 240	DTSX	
3.2	Khai thác hầm lò dưới mức -150 - Mỏ Mạo Khê	2.000	DTSX	
4	Mỏ Hồng Thái			
4.1	Khai thác hầm lò từ mức +30÷LV khu Trảng Lương - mỏ Hồng Thái	120 - 180	DTSX	
5	Mỏ Trảng Bạch			
5.1	Mở rộng nâng công suất khu Trảng Khê, Hồng Thái (mỏ Trảng Bạch) - Công ty than Uông Bí	1.200	DTSX	
5.2	Khai thác dưới mức -150 mỏ Trảng Bạch	1.000 - 1.500	DTSX	
6	Mỏ Đông Trảng Bạch			
6.1	Khai thác hầm lò khu Tân Yên - mỏ Đông Trảng Bạch	350 - 550	DTSX	
6.2	Khai thác hầm lò phía Bắc khu Tân Yên	250 - 350	DTSX	
7	Mỏ Đồng Vông			
7.1	Mở rộng nâng công suất tầng lò bằng mỏ than Đồng Vông - Công ty than Đồng Vông	500	DTSX	
7.2	Khai thác hầm lò mỏ Đồng Vông	500 - 700	DTSX	
8	Mỏ Đồng Vông - Uông Thượng			
8.1	Mở rộng khai thác lộ thiên khu Uông Thượng mở rộng + Đồng Vông	500 - 800	DTSX	
9	Mỏ Khe Chuối - Hồ Thiên			
9.1	Khai thác hầm lò khu mỏ Hồ Thiên - mỏ Khe Chuối - Hồ Thiên	200	DTSX	
9.2	Khai thác hầm lò xuống sâu khu mỏ Hồ Thiên, mỏ Khe Chuối - Hồ Thiên	150 - 250	DTSX	
9.3	Khai thác hầm lò xuống sâu khu mỏ Khe Chuối, mỏ Khe Chuối - Hồ Thiên	400 - 600	DTSX	
10	Mỏ Đồng Rì			

TT	Tên dự án	Công suất, 1.000 tấn/năm	Hình thức đầu tư	Ghi chú
10.1	Khai thác hầm lò mở rộng, xuống sâu mỏ than Đồng Rì	1.000 - 1.500	DTSX	
11	Mỏ Quảng La			
11.1	Khai thác hầm lò xuống sâu khu Đông Quảng La	150 - 250	DTSX	
11.2	Khai thác hầm lò xuống sâu khu Tây Quảng La	120 - 180	DTSX	
12	Mỏ Nam Tràng Bạch			
12.1	Khai thác lộ thiên mỏ Nam Tràng Bạch	800 - 1.200	DTSX	
12.2	Khai thác hầm lò mỏ Nam Tràng Bạch	800 - 1.200	DTSX	
13	Mỏ Bảo Đài I			
13.1	Khai thác hầm lò mỏ Bảo Đài I	1.600 - 2.400	DTSX	
I.2	VÙNG HÒN GAI			
1	Mỏ Hà Tu			
1.1	Khai thác lộ thiên tối đa kết hợp cải tạo phục hồi môi trường khu Bắc Bàng Danh	800 - 1.200	DTSX	
1.2	Khai thác hầm lò rìa moong mỏ Hà Tu	250 - 350	DTSX	
2	Mỏ Núi Béo			
2.1	Dự án đầu tư xây dựng công trình khai thác hầm lò mỏ than Núi Béo điều chỉnh	2.000	DTSX	
3	Mỏ Hà Lâm			
3.1	Khai thác phần dưới mức -50 Mỏ than Hà Lâm - Công ty than Hà Lâm	2.400	DTSX	
4	Mỏ Suối Lại			
4.1	Khai thác hầm lò phần mở rộng mỏ Suối Lại (giai đoạn I)	700	DTSX	
5	Mỏ Hà Ráng			
5.1	Khai thác hầm lò phần mở rộng mỏ Hà Ráng	700 - 1.100	DTSX	
6	Mỏ Bình Minh			
6.1	Khai thác xuống sâu dưới mức -220 mỏ Bình Minh	400 - 600	DTSX	
I.3	VÙNG CẨM PHẢ			
1	Mỏ Cao Sơn			
1.1	Dự án cải tạo mở rộng nâng công suất mỏ than Cao Sơn	4.000 - 5.000	DTSX	
2	Mỏ Đông Lộ Trí			
2.1	Khai thác lộ thiên mỏ Đông Lộ Trí	1.600 - 2.400	DTSX	

TT	Tên dự án	Công suất, 1.000 tấn/năm	Hình thức đầu tư	Ghi chú
3	Mỏ Cọc Sáu - Đèo Nai			
3.1	Dự án khai thác cụm mỏ Cọc Sáu - Đèo Nai	2.200 - 3.200	DTSX	
4	Mỏ Lộ Trí			
4.1	Khai thác hầm lò xuống sâu dưới mức -35 khu Lộ Trí - Công ty than Thống Nhất - TKV	2.000	DTSX	
5	Mỏ Mông Dương			
5.1	Khai thác giai đoạn II - Mỏ than Mông Dương - Công ty than Mông Dương (điều chỉnh)	1.500	DTSX	
6	Mỏ Bắc Cọc Sáu			
6.1	Đầu tư xây dựng công trình mỏ than Bắc Cọc Sáu	700	DTSX	
7	Mỏ Khe Chàm II - IV			
7.1	Khai thác hầm lò mỏ Khe Chàm II - IV	3.500	DTSX	
8	Mỏ Khe Chàm III			
8.1	Khai thác hầm lò mỏ Khe Chàm III	2.500	DTSX	
9	Mỏ Khe Tam			
9.1	Khai thác phần lò giếng Mỏ than Khe Tam - Công ty than Dương Huy - TKV	2.500	DTSX	
10	Mỏ Ngã Hai			
10.1	Khai thác xuống sâu dưới mức -50 Mỏ than Ngã Hai - Công ty than Quang Hanh - TKV	1.500	DTSX	
11	Mỏ Bắc Quảng Lợi			
11.1	Khai thác hầm lò phần mở rộng mỏ Bắc Quảng Lợi	500	DTSX	
12	Mỏ Tây Bắc Khe Chàm			
12.1	Khai thác hầm lò mở rộng, xuống sâu mỏ Tây Bắc Khe Chàm	80 - 120	DTSX	
13	Mỏ Đông Đá Mài			
13.1	Cải tạo mở rộng khai thác lộ thiên mỏ Đông Đá Mài (điều chỉnh)	650 - 1.000	DTSX	
14	Mỏ Nam Khe Tam			
14.1	Khai thác hầm lò mở rộng, xuống sâu mỏ Nam Khe Tam	500	DTSX	
15	Mỏ Khe Sim			
15.1	Khai thác lộ thiên mở rộng mỏ Tây Khe Sim	400 - 600	DTSX	
15.2	Khai thác hầm lò mỏ Khe Sim	200 - 400	DTSX	

TT	Tên dự án	Công suất, 1.000 tấn/năm	Hình thức đầu tư	Ghi chú
II	VÙNG NỘI ĐỊA			
1	Mỏ Núi Hồng			
1.1	Mở rộng nâng công suất mỏ Núi Hồng	400 - 600	DTSX	
2	Mỏ Khánh Hòa			
2.1	Dự án khai thác lộ thiên mỏ Khánh Hòa	300 - 500	DTSX	
2.2	Khai thác hầm lò rìa moong lộ thiên cánh Bắc mỏ than Khánh Hòa	200 - 300	DTSX	
3	Mỏ Na Dương			
3.1	Mở rộng nâng công suất mỏ than Na Dương	1.200	DTSX	
4	Mỏ Nông Sơn			
4.1	Cải tạo, mở rộng mỏ than Nông Sơn	125	DTSX	
III	CÁC MỎ KHÁC, THAN Bùn, ĐỊA PHƯƠNG			
1	Mỏ Khe Bó			
1.1	Khai thác hầm lò mỏ Khe Bó	20	DTSX	
2	Mỏ Làng Cẩm - Phấn Mễ			
2.1	Đầu tư xây dựng công trình khai thác hầm lò Cánh Chim Mỏ than Phấn Mễ - Công ty CP Gang Thép Thái Nguyên	50	DTSX	
2.2	Khai thác than mỡ hầm lò khu Bắc Làng Cẩm (Khu Âm Hồn)	80 - 120	DTSX	
2.3	Khai thác than mỡ Hầm lò Nam Làng Cẩm	20 - 50	DTSX	
3	Mỏ Bồ Hạ			
3.1	Khai thác hầm lò mỏ than Bồ Hạ	130 - 180	DTSX	
3.2	Khai thác lộ thiên khu Đèo Vàng	150 - 250	DTSX	
4	Mỏ Đông Tràng Bạch			
4.1	Khai thác khối Nam Mỏ Đông Tràng Bạch	70	DTSX	
5	Mỏ Chí Linh I			
5.1	Đầu tư khai thác hầm lò phần lò giếng mỏ than Cỏ Kênh	150	DTSX	
6	Mỏ Thanh Sơn			
6.1	Khai thác hầm lò mỏ than Thanh Sơn	400 - 600	DTSX	
7	Mỏ Ngọc Kinh và Sườn Giữa			
7.1	Khai thác hầm lò mỏ than Ngọc Kinh	80 - 120	DTSX	
7.2	Khai thác hầm lò mỏ than Sườn Giữa	80 - 120	DTSX	

TT	Tên dự án	Công suất, 1.000 tấn/năm	Hình thức đầu tư	Ghi chú
8	Các mỏ than địa phương			
8.1	Than mỡ	100	DTSX	
8.2	Than Antraxit, nâu lửa dài	300	DTSX	
9	Các mỏ than bùn	2.000 - 3.000	DTSX	

b) Cải tạo, mở rộng, xây dựng mới

TT	Tên dự án	Công suất, 1.000 tấn/năm	Hình thức đầu tư	Ghi chú
GIAI ĐOẠN 2021 - 2030				
I	BỂ THAN ĐÔNG BẮC			
I.1	VÙNG ƯƠNG BÍ			
1	Mỏ Vàng Danh			
1.1	Dự án cải tạo mở rộng khai thác lộ thiên V4÷V8a mỏ than Vàng Danh	80 - 120	Cải tạo mở rộng (CTMR)	
2	Mỏ Mạo Khê			
2.1	Đầu tư mở rộng khai thác lộ thiên các lộ via mỏ Mạo Khê	250 (*)	Xây dựng mới (XDM)	
2.2	Khai thác lộ thiên các trụ bảo vệ mỏ Mạo Khê	160 - 240	XDM	
3	Mỏ Hồng Thái			
3.1	Khai thác hầm lò từ mức +30÷LV khu Trảng Lương - mỏ Hồng Thái	120 - 180	XDM	
4	Mỏ Đông Tràng Bạch			
4.1	Khai thác hầm lò khu Tân Yên - mỏ Đông Tràng Bạch	350 - 550	XDM	
4.2	Khai thác hầm lò phía Bắc khu Tân Yên	250 - 350	XDM	
5	Mỏ Đồng Vông			
5.1	Khai thác hầm lò mỏ Đồng Vông	500 - 700	XDM	
6	Mỏ Đồng Vông - Ưông Thượng			
6.1	Mở rộng khai thác lộ thiên khu Ưông Thượng mở rộng + Đồng Vông	500 - 800	XDM	
7	Mỏ Khe Chuối - Hồ Thiên			

TT	Tên dự án	Công suất, 1.000 tấn/năm	Hình thức đầu tư	Ghi chú
7.1	Khai thác hầm lò xuống sâu khu mỏ Hồ Thiên, mỏ Khe Chuối - Hồ Thiên	150 - 250	CTMR	
7.2	Khai thác hầm lò xuống sâu khu mỏ Khe Chuối, mỏ Khe Chuối - Hồ Thiên	400 - 600	CTMR	
8	Mỏ Quảng La			
8.1	Khai thác hầm lò xuống sâu khu Đông Quảng La	150 - 250	CTMR	
8.2	Khai thác hầm lò xuống sâu khu Tây Quảng La	120 - 180	CTMR	
9	Mỏ Nam Tràng Bạch			
9.1	Khai thác lộ thiên mỏ Nam Tràng Bạch	800 - 1.200	CTMR	
I.2	VÙNG HÒN GAI			
1	Mỏ Hà Tu			
1.1	Khai thác lộ thiên tối đa kết hợp cải tạo phục hồi môi trường khu Bắc Bàng Danh	800 - 1.200	XDM	
1.2	Khai thác hầm lò rìa moong mỏ Hà Tu	250 - 350	XDM	
2	Mỏ Hà Lâm			
2.1	Khai thác lộ thiên dưới mức +30 khu II mỏ Hà Lâm	60 - 100	XDM	
3	Mỏ Hà Ráng			
3.1	Cải tạo, mở rộng khai thác lộ thiên vỉa 13, 16 - mỏ than Hà Ráng	80 - 120	CTMR	
3.2	Khai thác hầm lò phân mở rộng mỏ Hà Ráng	700 - 1.100	XDM	
4	Mỏ Bình Minh			
4.1	Khai thác xuống sâu dưới mức -220 mỏ Bình Minh	400 - 600	XDM	
5	Mỏ Tân Lập			
5.1	Khai thác lộ thiên cải tạo mở rộng khu Khe Hùm- mỏ Tân Lập	160 - 240	CTMR	
I.3	VÙNG CẨM PHẢ			
1	Mỏ Mông Dương			
1.1	Khai thác lộ thiên mỏ Mông Dương	80 - 120	XDM	
2	Mỏ Bắc Cọc Sáu			
2.1	Đầu tư xây dựng công trình mỏ than Bắc Cọc Sáu	700 (*)	XDM	

TT	Tên dự án	Công suất, 1.000 tấn/năm	Hình thức đầu tư	Ghi chú
3	Mỏ Tây Khe Sim			
3.1	Cải tạo, mở rộng khai thác lộ thiên mỏ Tây Khe Sim	80 - 120	XDM	
4	Mỏ Tây Bắc Khe Chàm			
4.1	Khai thác hầm lò mở rộng, xuống sâu mỏ Tây Bắc Khe Chàm	80 - 120	CTMR	
5	Mỏ Đông Đá Mài			
5.1	Cải tạo mở rộng khai thác lộ thiên mỏ Đông Đá Mài (điều chỉnh)	650 - 1.000	CTMR	
6	Mỏ Nam Khe Tam			
6.1	Khai thác hầm lò mở rộng, xuống sâu mỏ Nam Khe Tam	500 (*)	CTMR	
7	Mỏ Khe Sim			
7.1	Khai thác lộ thiên mở rộng mỏ Tây Khe Sim	400 - 600	CTMR	
7.2	Khai thác hầm lò mỏ Khe Sim	200 - 400	XDM	
II	VÙNG NỘI ĐỊA			
1	Mỏ Núi Hồng			
1.1	Mở rộng nâng công suất mỏ Núi Hồng	400 - 600	CTMR	
2	Mỏ Khánh Hòa			
2.1	Dự án khai thác lộ thiên mỏ Khánh Hòa	300 - 500	CTMR	
2.2	Khai thác hầm lò rìa moong dưới mức -183 mỏ Khánh Hòa	60 - 100	XDM	
2.3	Khai thác hầm lò rìa moong lộ thiên cánh Bắc mỏ than Khánh Hòa	200 - 300	XDM	
3	Mỏ Na Dương			
3.1	Mở rộng nâng công suất mỏ than Na Dương	1.200 (*)	CTMR	
III	CÁC MỎ KHÁC, THAN Bùn, ĐỊA PHƯƠNG			
1	Mỏ Làng Cẩm - Phấn Mễ			
1.1	Khai thác than mỡ hầm lò khu Bắc Làng Cẩm (Khu Âm Hồn)	80 - 120	XDM	
1.2	Khai thác than mỡ Hầm lò Nam Làng Cẩm	20 - 50	CTMR	
2	Mỏ Bồ Hạ			
2.1	Khai thác hầm lò mỏ than Bồ Hạ	130 - 180	XDM	

TT	Tên dự án	Công suất, 1.000 tấn/năm	Hình thức đầu tư	Ghi chú
2.2	Khai thác lộ thiên mỏ than Bó Hạ	250 - 350	XDM	
2.3	Khai thác lộ thiên khu Đèo Vàng	150 - 250	XDM	
3	Mỏ Thanh Sơn			
3.1	Khai thác hầm lò mỏ than Thanh Sơn	400 - 600	XDM	
4	Mỏ Ngọc Kinh và Sườn Giữa			
4.1	Khai thác hầm lò mỏ than Ngọc Kinh	80 - 120	XDM	
4.2	Khai thác hầm lò mỏ than Sườn Giữa	80 - 120	XDM	
GIAI ĐOẠN 2031 - 2050 (ĐỊNH HƯỚNG)				
I	BỂ THAN ĐÔNG BẮC			
I.1	VÙNG UÔNG BÍ			
1	Mỏ Nam Mẫu			
1.1	Khai thác hầm lò mỏ Nam Mẫu	400 - 600	XDM	
2	Mỏ Mạo Khê			
2.1	Khai thác than hầm lò các trụ bảo vệ mỏ Mạo Khê	400 - 600	XDM	
3	Mỏ Đồng Vông			
3.1	Khai thác hầm lò dưới mức +00 mỏ Đồng Vông	500 - 700	XDM	
4	Mỏ Bảo Đài III			
4.1	Khai thác hầm lò mỏ Bảo Đài III	400 - 600	XDM	
5	Mỏ Đông Triều			
5.1	Khai thác hầm lò mỏ Đông Triều	500 - 700	XDM	
6	Mỏ Chí Linh I			
6.1	Khai thác hầm lò mỏ Chí Linh I	500 - 700	XDM	
7	Mỏ Chí Linh II			
7.1	Khai thác hầm lò mỏ Chí Linh II	500 - 700	XDM	
I.2	VÙNG HÒN GAI			
1	Mỏ Hà Ráng			
1.1	Khai thác hầm lò phần phía Bắc mỏ Hà Ráng	400 - 600	XDM	
I.3	VÙNG CẨM PHẢ			
1	Mỏ Khe Tam			

TT	Tên dự án	Công suất, 1.000 tấn/năm	Hình thức đầu tư	Ghi chú
1.1	Đầu tư khai thác hầm lò các trụ bảo vệ và huy động bổ sung các vỉa từ mức +38 ÷ Lộ vỉa - mỏ Khe Tam	80 - 120	XDM	
2	Mỏ Bắc Quảng Lợi			
2.1	Khai thác hầm lò dưới mức -250 mỏ Bắc Quảng Lợi	250 - 350	CTMR	
3	Mỏ Nam Khe Tam			
3.1	Khai thác hầm lò dưới mức -350 mỏ Nam Khe Tam	400 - 600	CTMR	
II	VÙNG NỘI ĐỊA			
1	Mỏ Khánh Hòa			
1.1	Khai thác hầm lò mỏ Khánh Hoà	650 - 1.000	XDM	
2	Mỏ Nông Sơn			
2.1	Khai thác lộ thiên mỏ than Nông Sơn	100 - 150	XDM	
III	CÁC MỎ KHÁC, THAN Bùn, ĐỊA PHƯƠNG			
1	Mỏ Làng Cẩm - Phần Mễ			
1.1	Khai thác than mỡ Hầm lò khu Giếng IX - Nam Làng Cẩm	20 - 50	XDM	
1.2	Khai thác than mỡ hầm lò khu Bắc Làng Cẩm (Khu Âm Hồn) - Phần bổ sung	20 - 50	XDM	
2	Mỏ Chí Linh I			
2.1	Khai thác hầm lò dưới mức -300 mỏ Cổ Kênh	120 - 180	XDM	

Ghi chú:

- (*): Công suất dự án đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt và/hoặc đã có quy hoạch chi tiết, có thể thay đổi khi dự án được điều chỉnh theo quy định.

- Công suất các dự án CTMR, XDM là dự kiến và được xác định cụ thể ở giai đoạn chuẩn bị dự án, có thể điều chỉnh cho phù hợp với điều kiện thực tế và phải được thể hiện trong Kế hoạch thực hiện quy hoạch theo từng thời kỳ.

- Việc điều chỉnh dự án, bổ sung dự án mới phải thể hiện trong Kế hoạch thực hiện quy hoạch theo từng thời kỳ.

- Công tác chuẩn bị dự án có thể thực hiện trước và/hoặc trong giai đoạn quy hoạch để đảm bảo các dự án vào sản xuất/vận hành đúng tiến độ theo quy hoạch.

- Tọa độ ranh giới khép góc các dự án đầu tư mỏ than tại Phụ lục III kèm theo Quyết định này.

3. Các đề án đóng cửa mỏ

TT	Tên mỏ, đề án	Ghi chú
GIAI ĐOẠN 2021 - 2030		
I	BỂ THAN ĐÔNG BẮC	
I.1	VÙNG UÔNG BÍ	
1	Mỏ Vàng Danh	
1.1	Đầu tư cải tạo mở rộng khai thác lộ thiên các lộ vỉa Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin	
1.2	Cải tạo mở rộng khai thác lộ thiên V4÷V8a mỏ than Vàng Danh	
1.3	Đầu tư cải tạo mở rộng khai thác hầm lò tầng lò bằng từ LV÷+122 khu trung tâm Vàng Danh - Mỏ than Vàng Danh	
1.4	Đầu tư cải tạo mở rộng khai thác hầm lò tầng lò bằng từ LV÷+115 khu Cánh Gà Vàng Danh - mỏ than Vàng Danh	
2	Mỏ Nam Mẫu	
2.1	Đầu tư cải tạo mở rộng sản xuất mỏ than Nam Mẫu công suất 900.000 tấn/năm - Công ty than Uông Bí	
3	Mỏ Mạo Khê	
3.1	Khai thác lộ thiên vỉa 9, 9a cánh Nam mở rộng, xuống sâu đến mức - 40 - Công ty than Mạo Khê - TKV	
4	Mỏ Hồng Thái	
4.1	Nâng công suất lên 600.000 tấn/năm khu Tràng Khê II, III - Công ty than Hồng Thái	
4.2	Đầu tư mở rộng nâng công suất mỏ than Hồng Thái - Công ty than Uông Bí	
5	Mỏ Đông Tràng Bạch	
5.1	Duy trì sản xuất khai thác hầm lò khu Đông Tràng Bạch	
6	Mỏ Đồng Vông	
6.1	Đầu tư mở rộng nâng công suất khai trường Bắc Đồng Vông (Tân Dân) công suất 500.000 tấn/năm Xí nghiệp than Hoàn Bồ - Công ty Than Uông Bí - TKV	
6.2	Đầu tư xây dựng công Lò ngầm +60 Đông Vàng Danh - Công ty Than Đồng Vông	
7	Mỏ Khe Chuối - Hồ Thiên	
7.1	Cải tạo và mở rộng nâng công suất khu mỏ than Khe Chuối lên 500.000 tấn/năm mỏ Khe Chuối - Hồ Thiên	
8	Mỏ Đồng Rì	
8.1	Khai thác lộ thiên mỏ than Đồng Rì - Tổng công ty Đông Bắc	
8.2	Đầu tư nâng công suất mỏ than Đồng Rì- Công ty Đông Bắc	
9	Mỏ Quảng La	

TT	Tên mỏ, đề án	Ghi chú
9.1	Đầu tư khai thác hầm lò khu mỏ Quảng La	
9.2	Khai thác hầm lò khu Dân Chủ - Đông Quảng La	
10	Mỏ Nam Tràng Bạch	
10.1	Khai thác lộ thiên kết hợp với cải tạo các hồ mỏ Nam Tràng Bạch (điều chỉnh)	
11	Mỏ Hồ Thiên	
11.1	Khai thác hầm lò khu mỏ Hồ Thiên - mỏ Khe Chuối - Hồ Thiên	
I.2	VÙNG HÒN GAI	
1	Mỏ Núi Béo	
1.1	Mở rộng khai thác lộ thiên mỏ than Núi Béo - Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin	
2	Mỏ Hà Lâm	
2.1	Cải tạo mở rộng khai thác lộ thiên khu II via 11 - Công ty cổ phần than Hà Lâm - Vinacomin	
3	Mỏ Suối Lại	
3.1	Khai thác hầm lò dưới mức +20 Xí nghiệp than Giáp Khẩu	
3.2	Mở rộng khai thác lộ thiên mỏ Suối Lại	
3.3	Duy trì, cải tạo và mở rộng nâng công suất khai thác hầm lò khu mỏ Cái Đá - Khoáng sàng Suối Lại - Xí nghiệp than Cao Thắng (điều chỉnh)	
4	Mỏ Hà Ráng	
4.1	Khai thác lộ thiên via 13, 16 - mỏ than Hà Ráng - Công ty than Hạ Long - TKV	
4.1	Cải tạo, mở rộng khai thác lộ thiên via 13, 16 - mỏ than Hà Ráng	
5	Mỏ Bình Minh	
5.1	Khai thác xuống sâu dưới mức -75 mỏ Bình Minh (Thành Công) - Công ty than Hòn Gai - TKV	
6	Mỏ Tân Lập	
6.1	Khai thác lộ thiên khu Khe Hùm, Bù Lù - Mỏ Tân Lập	
6.2	Khai thác lộ thiên cải tạo mở rộng khu Khe Hùm - mỏ Tân Lập	
I.3	VÙNG CẨM PHẢ	
1	Mỏ Cao Sơn	
1.1	Cải tạo mở rộng mỏ than Cao Sơn - Công ty cổ phần Than Cao Sơn - TKV	
2	Mỏ Khe Chàm II	
2.1	Đầu tư xây dựng công trình khai thác lộ thiên mỏ Khe Chàm II (điều chỉnh)	
3	Mỏ Cọc Sáu	

TT	Tên mỏ, đề án	Ghi chú
3.1	Đầu tư Xây dựng công trình mỏ than Cọc Sáu - Công ty Cổ phần than Cọc Sáu - TKV	
4	Mỏ Đèo Nai	
4.1	Đầu tư xây dựng công trình cải tạo mở rộng mỏ than Đèo Nai - Công ty CP Than Đèo Nai - TKV (điều chỉnh)	
5	Mỏ Lộ Trí	
5.1	Đầu tư nâng công suất khai thác hầm lò xuống sâu khu Lộ Trí - Công ty than Thống Nhất lên 1,5 triệu tấn/năm	
5.2	Khai thác lộ thiên via dày và phân via II-16 mỏ Tây Lộ Trí	
5.3	Khai thác lộ thiên cải tạo nâng công suất mỏ Tây Lộ Trí	
6	Mỏ Mông Dương	
6.1	Đầu tư nâng công suất mỏ than Mông Dương - Công ty than Mông Dương	
6.2	Khai thác các lộ via mỏ than Mông Dương - Công ty Cổ phần than Mông Dương - TKV	
6.3	Khai thác lộ thiên mỏ Mông Dương	
7	Mỏ Khe Tam	
7.1	Đầu tư thiết kế khai thác lộ thiên các đoạn via 6 ÷ 16 - mỏ than Khe Tam	
7.2	Khai thác lộ thiên các đoạn via từ mức +38 ÷ Lộ via - Mỏ Khe Tam	
7.3	Khai thác lộ thiên xuống sâu nâng công suất mỏ Tây Bắc Khe Tam	
8	Mỏ Ngã Hai	
8.1	Duy trì mở rộng khai thác lộ thiên mỏ than Ngã Hai	
9	Mỏ Tây Bắc Khe Chàm	
9.1	Đầu tư khai thác hầm lò khu I mỏ Tây Bắc Khe Chàm - Duy trì sản xuất	
10	Mỏ Đông Đá Mài	
10.1	Cải tạo mở rộng khai thác lộ thiên mỏ Đông Đá Mài	
11	Mỏ Nam Khe Tam	
11.1	Đầu tư xây dựng công trình khai thác lộ thiên via 8, 9, 11, 12, 13 mỏ Nam Khe Tam - Công ty TNHH MTV 86 - Tổng công ty Đông Bắc	
11.2	Khai thác hầm lò dưới mức -50 mỏ than Tây Nam Khe Tam Công ty TNHH MTV35 - Tổng công ty Đông Bắc	
11.3	Mở rộng nâng công suất mỏ Nam Khe Tam (điều chỉnh)	
12	Mỏ Khe Sim	
12.1	Mở rộng nâng công suất khai thác lộ thiên khu Tây Khe Sim	
12.2	Cải tạo và mở rộng khai thác lộ thiên khu Tây Khe Sim	
13	Mỏ Tây Bắc Ngã Hai	
13.1	Đầu tư khai thác mỏ than Tây Bắc Ngã Hai - Công ty Đông Bắc	

TT	Tên mỏ, đề án	Ghi chú
14	Mỏ Khe Chàm I (cả Đông Bắc Khe Chàm)	
14.1	Đầu tư khai thác hầm lò xuống sâu dưới mức -100 mỏ than Khe Chàm, Công ty than Khe Chàm nâng công suất từ 600.000 tấn/năm lên 1.000.000 tấn/năm	
15	Mỏ Đông Khe Sim	
15.1	Đầu tư mở rộng, nâng công suất khai thác lộ thiên vỉa dày 2 - mỏ Đông Khe Sim	
16	Mỏ Đông Bắc Cọc Sáu	
16.1	Khai thác hầm lò vỉa 6 khu Đông Bắc Cọc Sáu và đồng bộ hóa dây truyền vận tải tập trung vỉa 6, vỉa 9	
II	VÙNG NỘI ĐỊA	
1	Mỏ Khánh Hòa	
1.1	Khai thác hầm lò phần rìa moong lộ thiên - Công ty TNHH một thành viên Than Khánh Hòa - VVMI	
III	CÁC MỎ KHÁC, THAN Bùn, ĐỊA PHƯƠNG	
1	Mỏ Bồ Hạ	
1.1	Khai thác lộ thiên mỏ than Bồ Hạ	
2	Mỏ Đông Tràng Bạch	
2.1	Khai thác hầm lò khối Bắc - mỏ Đông Tràng Bạch	
GIAI ĐOẠN 2031 - 2050 (ĐỊNH HƯỚNG)		
I	BỂ THAN ĐÔNG BẮC	
I.1	VÙNG UÔNG BÍ	
1	Mỏ Vàng Danh	
1.1	Đầu tư cải tạo mở rộng khai thác hầm lò tầng lò giếng từ +105÷+00 khu trung tâm Vàng Danh - Mỏ than Vàng Danh (Điều chỉnh)	
1.2	Đầu tư khai thác phần lò giếng khu Cánh Gà, Mỏ than Vàng Danh - Công ty than Vàng Danh (điều chỉnh)	
2	Mỏ Nam Mẫu	
2.1	Khai thác hầm lò phần lò giếng mỏ than Nam Mẫu	
3	Mỏ Mạo Khê	
3.1	Đầu tư mở rộng khai thác lộ thiên các lộ vỉa mỏ Mạo Khê	
3.2	Khai thác lộ thiên các trụ bảo vệ mỏ Mạo Khê	
3.3	Đầu tư mở rộng sản xuất Công ty than Mạo Khê công suất 1.600.000 tấn/năm	
4	Mỏ Hồng Thái	
4.1	Khai thác hầm lò từ mức +30÷LV khu Tràng Lương - mỏ Hồng Thái	
5	Mỏ Tràng Bạch	

TT	Tên mỏ, đề án	Ghi chú
5.1	Mở rộng nâng công suất khu Tràng Khê, Hồng Thái (mỏ Tràng Bạch) - Công ty than Uông Bí	
6	Mỏ Đông Tràng Bạch	
6.1	Khai thác hầm lò khu Tân Yên - mỏ Đông Tràng Bạch	
6.2	Khai thác hầm lò phía Bắc khu Tân Yên	
7	Mỏ Đồng Vông	
7.1	Mở rộng nâng công suất tầng lò bằng mỏ than Đồng Vông - Công ty than Đồng Vông	
8	Mỏ Khe Chuối - Hồ Thiên	
8.1	Khai thác hầm lò khu mỏ Hồ Thiên - mỏ Khe Chuối - Hồ Thiên	
9	Mỏ Nam Tràng Bạch	
9.1	Khai thác lộ thiên mỏ Nam Tràng Bạch	
9.2	Khai thác hầm lò mỏ Nam Tràng Bạch	
I.2	VÙNG HÒN GAI	
1	Mỏ Hà Tu	
1.1	Khai thác lộ thiên khu Bắc Bàng Danh	
1.2	Khai thác lộ thiên tối đa kết hợp cải tạo phục hồi môi trường khu Bắc Bàng Danh	
1.3	Khai thác hầm lò rìa moong mỏ Hà Tu	
2	Mỏ Núi Béo	
2.1	Đầu tư xây dựng công trình khai thác hầm lò mỏ than Núi Béo điều chỉnh	
3	Mỏ Hà Lâm	
3.1	Khai thác lộ thiên dưới mức +30 khu II mỏ Hà Lâm	
4	Mỏ Suối Lại	
4.1	Khai thác hầm lò phân mở rộng mỏ Suối Lại (giai đoạn I)	
5	Mỏ Hà Ráng	
5.1	Đầu tư xây dựng công trình khai thác lò giếng mỏ than Hà Ráng	
5.2	Khai thác hầm lò phân mở rộng mỏ Hà Ráng	
6	Mỏ Bình Minh	
6.1	Khai thác xuống sâu dưới mức -220 mỏ Bình Minh	
I.3	VÙNG CẨM PHẢ	
1	Mỏ Cao Sơn	
1.1	Cải tạo mở rộng nâng công suất mỏ than Cao Sơn	
2	Mỏ Cọc Sáu - Đèo Nai	
2.1	Khai thác cụm mỏ Cọc Sáu - Đèo Nai	

TT	Tên mỏ, đề án	Ghi chú
3	Mỏ Lộ Trí	
3.1	Khai thác hầm lò xuống sâu dưới mức -35 khu Lộ Trí - Công ty than Thống Nhất - TKV	
4	Mỏ Mông Dương	
4.1	Khai thác giai đoạn II - Mỏ than Mông Dương - Công ty than Mông Dương (điều chỉnh)	
5	Mỏ Bắc Cọc Sáu	
5.1	Đầu tư xây dựng công trình mỏ than Bắc Cọc Sáu	
6	Mỏ Khe Chàm III	
6.1	Khai thác hầm lò mỏ Khe Chàm III	
7	Mỏ Khe Tam	
7.1	Đầu tư khai thác hầm lò các trụ bảo vệ và huy động bổ sung các vỉa từ mức +38 ÷ Lộ vỉa - mỏ Khe Tam	
7.2	Khai thác phần lò giếng Mỏ than Khe Tam - Công ty than Dương Huy - TKV	
8	Mỏ Tây Khe Sim	
8.1	Cải tạo, mở rộng khai thác lộ thiên mỏ Tây Khe Sim	
9	Mỏ Ngã Hai	
9.1	Khai thác xuống sâu dưới mức -50 Mỏ than Ngã Hai - Công ty than Quang Hanh - TKV	
10	Mỏ Bắc Quảng Lợi	
10.1	Khai thác hầm lò phân mở rộng mỏ Bắc Quảng Lợi	
11	Mỏ Tây Bắc Khe Chàm	
11.1	Khai thác hầm lò mở rộng, xuống sâu mỏ Tây Bắc Khe Chàm	
12	Mỏ Đông Đá Mài	
12.1	Cải tạo mở rộng khai thác lộ thiên mỏ Đông Đá Mài (điều chỉnh)	
13	Mỏ Nam Khe Tam	
13.1	Khai thác hầm lò mở rộng, xuống sâu mỏ Nam Khe Tam	
14	Mỏ Khe Sim	
14.1	Khai thác lộ thiên mở rộng mỏ Tây Khe Sim	
14.2	Khai thác hầm lò mỏ Khe Sim	
II	VÙNG NỘI ĐỊA	
1	Mỏ Núi Hồng	
1.1	Mở rộng nâng công suất mỏ Núi Hồng	
2	Mỏ Khánh Hòa	
2.1	Khai thác lộ thiên mỏ Khánh Hòa	

TT	Tên mỏ, đề án	Ghi chú
2.2	Khai thác hầm lò rìa moong dưới mức -183 mỏ Khánh Hòa	
2.3	Khai thác hầm lò rìa moong lộ thiên cánh Bắc mỏ than Khánh Hòa	
3	Mỏ Na Dương	
3.1	Khai thác lộ thiên mỏ Na Dương	
4	Mỏ Nông Sơn	
4.1	Cải tạo, mở rộng mỏ than Nông Sơn	
III	CÁC MỎ KHÁC, THAN BÙN, ĐỊA PHƯƠNG	
1	Mỏ Khe Bó	
1.1	Khai thác hầm lò mỏ Khe Bó	
2	Mỏ Làng Cẩm - Phấn Mễ	
2.1	Đầu tư xây dựng công trình khai thác hầm lò Cánh Chim Mỏ than Phấn Mễ - Công ty CP Gang Thép Thái Nguyên	
2.2	Khai thác than mỡ hầm lò khu Bắc Làng Cẩm (Khu Âm Hòn)	
2.3	Khai thác than mỡ Hầm lò Nam Làng Cẩm	
2.4	Khai thác than mỡ Hầm lò khu Giếng IX - Nam Làng Cẩm	
2.5	Khai thác than mỡ hầm lò khu Bắc Làng Cẩm (Khu Âm Hòn) - Phần bổ sung	
3	Mỏ Bó Hạ	
3.1	Khai thác hầm lò mỏ than Bó Hạ	
3.2	Khai thác lộ thiên khu Đèo Vàng	
4	Mỏ Đông Tràng Bạch	
4.1	Khai thác khối Nam Mỏ Đông Tràng Bạch	
5	Mỏ Chí Linh I	
5.1	Đầu tư khai thác hầm lò phần lò giếng mỏ than Cổ Kênh	
6	Mỏ Thanh Sơn	
6.1	Khai thác hầm lò mỏ than Thanh Sơn	
7	Mỏ Ngọc Kinh và Sườn Giữa	
7.1	Khai thác hầm lò mỏ than Ngọc Kinh	
7.2	Khai thác hầm lò mỏ than Sườn Giữa	
8	Các mỏ than địa phương	
8.1	Than mỡ	
8.2	Than Antraxit, nâu lửa dài	
9	Các mỏ than bùn	
IV	BỂ THAN SÔNG HỒNG	
1	Mỏ Nam Thịnh - Tiên Hải - Thái Bình	

TT	Tên mỏ, đề án	Ghi chú
1.1	Khai thác thử nghiệm mỏ Nam Thịnh, huyện Tiên Hải, tỉnh Thái Bình	
2	Mỏ Nam Phú II - Tiên Hải - Thái Bình	
2.1	Khai thác thử nghiệm mỏ Nam Phú II, huyện Tiên Hải, tỉnh Thái Bình	

Ghi chú: Giai đoạn đóng cửa mỏ nêu trên là dự kiến, có thể điều chỉnh phù hợp thực tế nhằm khai thác tối đa, hiệu quả nguồn tài nguyên than của đất nước và phải được thể hiện trong Kế hoạch thực hiện quy hoạch theo từng thời kỳ.

4. Các dự án nhà máy sàng - tuyển than

TT	Tên dự án	Công suất (1.000 tấn/năm)	Hình thức đầu tư	Ghi chú
GIAI ĐOẠN 2021 - 2030				
1	Nhà máy tuyển than Cửa Ông			
1.1	Dự án cải tạo nâng cao năng lực nhà máy sàng tuyển than Cửa Ông 1	3.500	Duy trì sản xuất (DTSX)	
1.2	Dự án cải tạo nâng cao năng lực nhà máy sàng tuyển than Cửa Ông 2	6.000	DTSX	
1.3	Dự án hoàn thiện công nghệ chế biến than Nhà máy Tuyển than 3	2.500	DTSX	
2	Nhà máy sàng - tuyển than Khe Chàm			
2.1	Dự án đầu tư xây dựng công trình nhà máy sàng - tuyển than Khe Chàm (dự án điều chỉnh lần 2)	7.000	DTSX	
3	Nhà máy sàng - tuyển than Lép Mỹ			
3.1	Dự án đầu tư xây dựng công trình nhà máy sàng - tuyển than Lép Mỹ	4.000	DTSX	
4	Nhà máy tuyển than Vàng Danh 1			
4.1	Dự án cải tạo nhà máy tuyển than Vàng Danh 1	2.500	DTSX	
5	Nhà máy sàng - tuyển than Vàng Danh 2			
5.1	Dự án đầu tư XDCT Nhà máy sàng tuyển than Vàng Danh 2 - Công ty Cổ phần than Vàng Danh – TKV (dự án điều chỉnh)	2.000	DTSX	
6	Xưởng sàng			
6.1	Đầu tư kho bãi chứa, hệ thống sàng tuyển để chế biến kinh doanh than tại khu vực Bắc Khe Chàm, phường Mông Dương, thị xã Cẩm Phả	1.600	DTSX	
GIAI ĐOẠN 2031 - 2050 (ĐỊNH HƯỚNG)				
1	Nhà máy tuyển than Cửa Ông			
1.1	Dự án cải tạo nâng cao năng lực nhà máy sàng tuyển than Cửa Ông 1	3.500	DTSX	

TT	Tên dự án	Công suất (1.000 tấn/năm)	Hình thức đầu tư	Ghi chú
1.2	Dự án cải tạo nâng cao năng lực nhà máy sàng tuyển than Cửa Ông 2	6.000	DTSX	
1.3	Dự án hoàn thiện công nghệ chế biến than Nhà máy Tuyển than 3	2.500	DTSX	
2	Nhà máy sàng - tuyển than Khe Chàm			
2.1	Cải tạo nâng cấp khâu tuyển sâu cho nhà máy sàng - tuyển than Khe Chàm	7.000	DTSX	
3	Nhà máy sàng - tuyển than Lép Mỹ			
3.1	Dự án cải tạo nâng cấp khâu tuyển sâu cho Nhà máy sàng tuyển than Lép Mỹ	4.000	DTSX	
4	Trung tâm chế biến và Kho than tập trung vùng Hòn Gai			
4.1	Dự án Trung tâm chế biến và Kho than tập trung vùng Hòn Gai	5.000	DTSX	
5	Nhà máy tuyển than Vàng Danh 1			
5.1	Dự án cải tạo nâng cao năng lực sàng tuyển và tự động hóa Nhà máy tuyển than Vàng Danh 1	2.500	DTSX	
6	Nhà máy sàng - tuyển than Vàng Danh 2			
6.1	Dự án đầu tư XDCT Nhà máy sàng tuyển than Vàng Danh 2 - Công ty Cổ phần than Vàng Danh - TKV (dự án điều chỉnh)	2.000	DTSX	
7	Nhà máy sàng - tuyển than Nam Mẫu			
7.1	Dự án đầu tư xây dựng Nhà máy sàng tuyển than Nam Mẫu	2.000 - 2.500	DTSX	
8	Nhà máy sàng tuyển than Mạo Khê			
8.1	Đầu tư xây dựng Nhà máy sàng tuyển than Mạo Khê	2.000 - 2.500	DTSX	
9	Xưởng sàng			
9.1	Đầu tư kho bãi chứa, hệ thống sàng tuyển để chế biến kinh doanh than tại khu vực Bắc Khe Chàm, phường Mông Dương, thị xã Cẩm Phả	1.600	DTSX	
9.2	Đầu tư xây dựng hệ thống sàng tuyển mở Đồng Vông	1.500 - 2.000	DTSX	

5. Các dự án hạ tầng phục vụ phát triển ngành than

a) Duy trì sản xuất

TT	Tên dự án	Công suất, 1.000 tấn/năm; chiều dài, km	Hình thức đầu tư	Ghi chú
GIAI ĐOẠN 2021 - 2030 VÀ 2031 - 2050				
I	CẢNG THAN			
1	Cảng Bến Cân			
-	Mở rộng, nâng công suất cảng Bến Cân giai đoạn II	3.000	DTSX	
2	Cảng Điền Công			
-	Mở rộng hiện đại hóa cảng Điền Công (giai đoạn 1) Công ty Kho vận Đá Bạc - Vinacomin	7.000	DTSX	
3	Cụm cảng Làng Khánh			
-	Đầu tư xây dựng cụm cảng Làng Khánh (Xuất than 4,30 triệu tấn/năm).	5.000	DTSX	
4	Cảng Km6			
-	Đầu tư xây dựng công trình cải tạo Cụm cảng km6, Cẩm Phả	6.000	DTSX	
5	Cảng Cẩm Phả	10.000	DTSX	
6	Cảng Hồng Thái Tây			
-	Đầu tư xây dựng Kho chế biến than, cảng, tuyến băng tải từ kho chế biến than xuống cảng tại xã Hồng Thái Tây, huyện Đông Triều và phường Phương Nam, TP Uông Bí.	3.500	DTSX	
7	Cảng Km6			
-	Đầu tư xây dựng cải tạo cảng km6 - TCT Đông Bắc.	3.000	DTSX	
8	Cảng Khe Dây			
-	Đầu tư cải tạo nâng cấp cảng Khe Dây, xây dựng kho than tập trung và hệ thống băng tải than đến cảng - TCT Đông Bắc.	3.000	DTSX	
9	Cảng Bắc Vân Phong			
-	Hệ thống kho bãi tiêu thụ than tại cảng Bắc Vân Phong, thôn Đầm Môn, xã Vạn Thành, huyện Vạn Ninh, tỉnh Khánh Hòa	2.000	DTSX	
II	HỆ THỐNG VẬN TẢI NGOÀI			
II.1	Hệ thống băng tải			

TT	Tên dự án	Công suất, 1.000 tấn/năm; chiều dài, km	Hình thức đầu tư	Ghi chú
*	<i>Vùng Ưông Bí</i>			
1	Tuyến băng tải than từ mặt bằng 56 đến Nhà máy nhiệt điện Đông Triều.	2.100	DTSX	
2	Đầu tư tuyến băng tải than từ xưởng sàng 56 đến cảng Bến Cân - Mạo Khê.	2.500	DTSX	
3	Đầu tư tuyến băng tải than từ mỏ than Nam Mẫu đến kho than Khe Thần.	4.000	DTSX	
4	Hệ thống vận chuyển than từ kho than Khe Ngát ra cảng Điện Công - Giai đoạn 1.	6.000	DTSX	
5	Hệ thống băng tải từ kho chế biến than đến cảng Hồng Thái Tây.	3.000	DTSX	
*	<i>Vùng Hòn Gai</i>			
6	Hệ thống băng tải cấp than cho nhà máy nhiệt điện Quảng Ninh.	3.500	DTSX	
*	<i>Vùng Cẩm Phả</i>			
7	Hệ thống băng tải than từ Dương Huy - Lép Mỹ	2.500	DTSX	
8	Hệ thống vận tải than Lép Mỹ - Cảng Km6	2.700	DTSX	
9	Hệ thống vận tải than từ Nhà máy tuyển Khe Chàm - Kho G9 - Trung tâm nhiệt điện Mông Dương (giai đoạn 1)	4.800 - 7.800	DTSX	
10	Hệ thống băng tải cấp than cho NMT Khe Chàm. Công suất 4,5 Tr.tấn/năm	4.500	DTSX	
11	Hệ thống băng tải đất đá từ khai trường mỏ Cao Sơn - bãi thải Bàng Nâu	20 triệu m ³ /năm	DTSX	
*	<i>Vùng Nội Địa</i>			
12	Hệ thống băng tải cấp than cho nhà máy nhiệt điện Cao Ngạn	2.000	DTSX	
13	Tuyến băng tải cảng Bắc Vân Phong	2.000	DTSX	
II.2	Hệ thống đường sắt			
1	Tuyến Ga Mạo Khê - MB+24 Tràng Khê	3,7	DTSX	
2	Tuyến Ga Mạo Khê - MB56 Mạo Khê	1,7	DTSX	
3	Tuyến Vàng Danh - Lán Tháp	4,6	DTSX	
4	Tuyến Lán Tháp - Ưông Bí (Đường đôi)	7,0	DTSX	
5	Tuyến Khe Thần - Lán Tháp	1,6	DTSX	
6	Tuyến Ưông Bí - Điện Công	6,7	DTSX	

TT	Tên dự án	Công suất, 1.000 tấn/năm; chiều dài, km	Hình thức đầu tư	Ghi chú
7	Tuyến Cao Sơn - Mông Dương - Cửa Ông	12,5	DTSX	
8	Tuyến Ga cọc 4 - Ga Cửa Ông (Đường đôi)	4,0	DTSX	
9	Tuyến Cọc 4 - Ga Cọc 6B	1,5	DTSX	
10	Tuyến Cọc 4 - Ga Cọc 6A	1,5	DTSX	
11	Tuyến Ga Thống Nhất - Ga Cọc 4	4,3	DTSX	
II.3	Hệ thống đường bộ			
	<i>* Khu vực Uông Bí</i>			
1	Tuyến đường ô tô từ QL18a ra cảng Điên Công	5,0	DTSX	
2	Tuyến đường ô tô Uông Bí - Vàng Danh	13,0	DTSX	
3	Tuyến đường từ cầu Chui đường sắt Vàng Danh ÷ Kho than Khe Thàn	1,6	DTSX	
4	Tuyến đường từ cầu Chui đường sắt Vàng Danh ÷ cầu Trắng ÷ Miếu Thán	1,9	DTSX	
5	Tuyến đường từ cầu Trắng ÷ Lán Tháp	2,0	DTSX	
6	Tuyến đường ô tô từ QL18 vào MBSCN mỏ Tràng Bạch	3,0	DTSX	
7	Tuyến đường ô tô vào kho thuốc nổ Khe Uơn	2,6	DTSX	
8	Tuyến đường ô tô từ QL18B vào mỏ Nam Mẫu	5,6	DTSX	
9	Đường ô tô Đồng Vông - Tân Dân	10,4	DTSX	
10	Đường ô tô từ QL18B đến trạm chuyển tải Khe Thàn	1,20	DTSX	
11	Tuyến đường ô tô từ QL279 đến NMNĐ Sơn Động	11,0	DTSX	
12	Tuyến đường ô tô từ QL18B vào mỏ Hồ Thiên	9,0	DTSX	
13	Tuyến đường ô tô từ kho chế biến than xuống cảng Hồng Thái Tây	4,5	DTSX	
	<i>* Khu vực Hòn Gai</i>			
1	Tuyến đường ô tô từ QL18 đến máng ga Lộ Phong	3,0	DTSX	
2	Đường Hà Tu đến cụm cảng Làng Khánh	4,0	DTSX	
3	Đường TL337 đến cụm cảng Làng Khánh			
-	Đoạn từ nhà máy nhiệt điện Quảng Ninh đến cụm cảng Làng Khánh	3,6	DTSX	

TT	Tên dự án	Công suất, 1.000 tấn/năm; chiều dài, km	Hình thức đầu tư	Ghi chú
4	Tuyến đường ô tô vào mỏ Núi Béo	1,5	DTSX	
5	Tuyến đường ô tô từ QL18 vào mỏ Hà Tu	2,3	DTSX	
6	Tuyến đường ô tô từ SCN Núi Béo đến Kho chế biến than +234	4,1	DTSX	
7	Tuyến đường ô tô từ mỏ Hà Lâm - Ga Lộ Phong	3,5	DTSX	
8	Tuyến đường ô tô vào mỏ Tân Lập	5,0	DTSX	
	* Khu vực Cẩm Phả			
1	Tuyến đường ô tô từ MBSCN mỏ Khe Chàm III - đến cầu Trung Quốc	1,6	DTSX	
2	Tuyến đường từ QL18 đến Khe Tam - Đoạn tránh bãi thải Nam Khe Tam	4,5	DTSX	
3	Tuyến đường Bàn Nâu - Khe Dây, đoạn tránh bãi thải Đông Cao Sơn	5,8	DTSX	
4	Tuyến đường ô tô từ QL18 lên mỏ Đèo Nai	3,0	DTSX	
5	Tuyến đường ô tô từ QL18 vào mỏ Cọc 6	2,5	DTSX	
6	Tuyến đường ô tô từ QL18 vào mỏ Cao Sơn	4,0	DTSX	
7	Tuyến đường ô tô Bàn Nâu - Khe Dây. Đoạn từ kho than G9 ra cảng Khe Dây	2,0	DTSX	
8	Tuyến đường ô tô Khe Tam - Cảng Km6:			
-	Đoạn từ Nam Khe Tam ra cảng Km6	3,5	DTSX	
9	Cầu vượt qua QL 18A để vận tải than ra cụm cảng Khe Dây	01 cái	DTSX	
10	Cầu vượt qua QL 18A để vận tải than ra cụm cảng Km6	01 cái	DTSX	

b) Cải tạo, mở rộng, xây dựng mới

TT	Tên dự án	Công suất, 1.000 tấn/năm; chiều dài, km	Hình thức đầu tư	Ghi chú
GIẢI ĐOẠN 2021 - 2030				
I	HỆ THỐNG VẬN TẢI NGOÀI			
I.1	Hệ thống đường ô tô			
*	Khu vực Uông Bí			

TT	Tên dự án	Công suất, 1.000 tấn/năm; chiều dài, km	Hình thức đầu tư	Ghi chú
1	Tuyến đường ô tô Lán Tháp - Uông Thượng	6,6	CTMR	
2	Tuyến đường ô tô nối từ mặt bằng sân công nghiệp mỏ Trảng Bạch đến mặt bằng 56 Mạo Khê	4,5	CTMR	
3	Tuyến đường ô tô từ mặt bằng sân công nghiệp +30 Trảng Bạch đến mặt bằng sân công nghiệp +15 Tân Yên	4,6	CTMR	
4	Tuyến đường ô tô Lán Tháp - Khe Thần	3,8	CTMR	
5	Tuyến đường ô tô từ mặt bằng sân công nghiệp +30 Trảng Bạch đến mặt bằng sân công nghiệp Khe Chuối	14,3	CTMR	
*	Khu vực Hòn Gai			
1	Tuyến đường trục từ ngã ba Hà Lâm qua mặt bằng sân công nghiệp lò giồng Hà Lâm đến đường tỉnh lộ 337		CTMR	
-	Đoạn từ tỉnh lộ 336 đến mặt bằng sân công nghiệp Hà Lâm	2,8	CTMR	
-	Đoạn từ mặt bằng sân công nghiệp Hà Lâm - Tỉnh lộ 337	0,7	CTMR	
2	Đường Hà Tu - Nhà máy nhiệt điện Quảng Ninh	6,0	CTMR	
3	Đoạn từ tỉnh lộ 337 đến Nhà máy nhiệt điện Quảng Ninh.	2,1	CTMR	
4	Đường từ mặt bằng sân công nghiệp Bình Minh - Nhà máy nhiệt điện Quảng Ninh	2,8	CTMR	
5	Đường từ mặt bằng sân công nghiệp Núi Béo đến Ga Lộ Phong	2,6	CTMR	
6	Tuyến đường ô tô vận tải than từ mỏ Quảng La đến cụm cảng Làng Khánh	12,0	CTMR	
*	Khu vực Cẩm Phả			
1	Tuyến đường nội bộ nối vùng than Hòn Gai với vùng than Cẩm Phả	10,0	CTMR	
2	Tuyến đường ô tô từ trung tâm mỏ Ngã Hai, Quang Hanh đến đường 86	3,6	CTMR	
3	Tuyến đường ô tô từ Khe Tam đến mặt bằng sân công nghiệp mỏ Khe Chàm III	6,8	CTMR	
4	Tuyến đường ô tô từ Quốc lộ 18 vào cảng Hóa Chất Mông Dương	2,0	CTMR	

TT	Tên dự án	Công suất, 1.000 tấn/năm; chiều dài, km	Hình thức đầu tư	Ghi chú
5	Đầu tư cải tạo nâng cấp tuyến đường từ Quốc lộ 18A vào mỏ Ngã Hai	6,3	CTMR	
6	Tuyến đường Cao Sơn - Cọc Sáu	6,2	CTMR	
7	Tuyến đường ô tô Đèo Nai - Cọc Sáu	5,0	CTMR	
8	Tuyến đường ô tô từ QL 18 đến Khe Tam - Đoạn qua bãi thải Nam Khe Tam	3,8	CTMR	
9	Tuyến đường ô tô Khe Sim - Lộ Trí	5,3	CTMR	
II.2	Hệ thống đường sắt			
1	Đầu tư xây dựng hệ thống cầu vượt đường sắt trên tuyến đường ô tô Lán Tháp - Uông Bí	02 cầu	XDM	
2	Cải tạo nâng cấp Ga Vàng Danh	01 ga	CTMR	
GIẢI ĐOẠN 2031 - 2050 (ĐỊNH HƯỚNG)				
I	CẢNG THAN			
I.1	Cảng xuất - nhập than			
*	<i>Vùng than Quảng Ninh</i>			
1	Đầu tư xây dựng cảng Đông Triều Phả Lại	1.000 - 2.000	XDM	

Ghi chú:

- Công suất của cảng, băng tải: đơn vị tính là “1.000 tấn/năm”; chiều dài của đường ô tô, đường sắt: đơn vị tính là “km”.

- Công suất, chiều dài các dự án CTMR, XDM là dự kiến và được xác định cụ thể ở giai đoạn chuẩn bị dự án, có thể điều chỉnh cho phù hợp với điều kiện thực tế và phải được thể hiện trong Kế hoạch thực hiện quy hoạch theo từng thời kỳ.

- Việc điều chỉnh dự án, bổ sung dự án mới phải thể hiện trong Kế hoạch thực hiện quy hoạch theo từng thời kỳ.

- Công tác chuẩn bị dự án có thể thực hiện trước và/hoặc trong giai đoạn quy hoạch để đảm bảo các dự án vào sản xuất/vận hành đúng tiến độ theo quy hoạch.



Phụ lục III

ĐỒ RANH GIỚI KHÉP GÓC

(Kèm theo Quyết định số 893 /QĐ-TTg
ngày 16 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

1. Các đề án thăm dò tài nguyên than

TT	Tên mỏ, đề án	Tên mốc	Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 105 ⁰ , múi chiếu 6 ⁰		Diện tích (km ²)
			X (m)	Y (m)	
A	GIAI ĐOẠN 2021 - 2030				
I	BỂ THAN ĐÔNG BẮC				
I.1	Vùng Ưng Bí - Đông Triều - Chí Linh				
1	Mỏ Đồng Vông - Ưng Thượng				
1.1	Đề án thăm dò mỏ than Đồng Vông - Ưng Thượng	ĐV.4-1	2341668	691952	19,00
		ĐV.5	2341673	692509	
		ĐV.6	2341353	692882	
		ĐV.7	2341063	693347	
		ĐV.8	2336949	693193	
		ĐV.9	2336985	688633	
		ĐV.10	2337692	688431	
		ĐV.11	2338331	688711	
		ĐV.12	2338686	688705	
		ĐV.13	2338691	688865	
		ĐV.14	2339898	689102	
		ĐV.15	2340491	689129	
		ĐV.15-1	2340600	689142	
		ĐV.16-2	2340891	689749	
H.4	2341101	690190			
2	Mỏ Đồng Rì				
2.1	Đề án thăm dò mỏ than Đồng Rì	ĐR.1	2343708	681325	12,41
		ĐR.2	2343549	682707	
		ĐR.3	2343278	684160	
		ĐR.4	2343302	684652	
		ĐR.5	2343252	685058	
		ĐR.6	2342783	686869	
		ĐR.7	2342621	687444	
		ĐR.8	2342417	687865	
		ĐR.9	2342249	688072	
		ĐR.10	2342211	688186	
		ĐR.10-1	2341979	688200	
ĐR.11	2341759	688247			

TT	Tên mỏ, đề án	Tên mốc	Hệ tọa độ VN2000; kinh tuyến trực 105°, múi chiều 6°		Diện tích (km ²)
			X (m)	Y (m)	
		ĐR.12	2341581	688470	
		ĐR.13	2341393	688642	
		ĐR.14	2340918	688867	
		ĐR.15	2340744	688939	
		ĐR.16	2340596	689001	
		ĐR.16-1	2340551	689040	
		ĐR.17	2340733	688381	
		ĐR.18	2342100	681355	
3	Mỏ Vàng Danh				
3.1	Đề án thăm dò khu Cánh Gà - mỏ Vàng Danh	CG.1	2340075	682665	4,53
		A1	2340578	683020	
		A2	2340544	683295	
		A3	2340174	683500	
		A4	2340107	683979	
		A5	2340110	684446	
		A6	2340013	684883	
		22	2340073	685243	
		CG.4A	2339991	685436	
		CG.5	2338481	684864	
		CG.6	2337659	685006	
		CG.7	2337781	684852	
		CG.8	2337884	683945	
		CG.9	2338232	683701	
		CG.10	2338981	683509	
		CG.11	2339086	682962	
CG.12	2338901	682725			
3.2	Đề án thăm dò khu Trung tâm - mỏ Vàng Danh	A7	2339832	685812	11,27
		A8	2339857	686129	
		A9	2340311	687040	
		VD5	2340208	687566	
		VD6	2340326	688029	
		VD7	2340024	688719	
		VD8	2339898	689102	
		VD9	2338691	688864	
		VD10	2338686	688705	
		VD11	2338331	688711	
		VD12	2337692	688431	
		VD13	2337313	687065	

TT	Tên mỏ, đề án	Tên mốc	Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 105 ⁰ , múi chiếu 6 ⁰		Diện tích (km ²)
			X (m)	Y (m)	
		VD14	2336304	686840	
		VD15	2336295	686390	
		VD16	2337198	685198	
		VD17	2337562	685131	
		CG.6	2337659	685006	
		CG.5	2338481	684864	
		CG.4A	2339991	685436	
4	Mỏ Nam Mẫu				
4.1	Đề án thăm dò mỏ Nam Mẫu	NM2a	2340611	680743	4,43
		NM3a	2340641	681052	
		NM4a	2340610	681883	
		NM5a	2340578	683020	
		NM5	2340074	682665	
		NM6	2338901	682725	
		NM7	2338320	682426	
		NM8	2338151	681915	
		NM9.1	2338671	680740	
		NM9.2	2340000	680742	
5	Mỏ Bảo Đài I				
5.1	Đề án thăm dò mỏ than Bảo Đài I	BĐ.I-1	2341536	684250	3,62
		BĐ.I-2	2340733	688380	
		BĐ.I-3	2340491	689129	
		BĐ.I-4	2339898	689102	
		BĐ.I-5	2340024	688719	
		BĐ.I-6	2340325	688028	
		BĐ.I-7	2340206	687566	
		BĐ.I-8	2340380	686682	
		BĐ.I-9	2340440	685081	
		BĐ.I-10	2340818	683987	
6	Mỏ Bảo Đài II				
6.1	Đề án thăm dò mỏ Bảo Đài II	BĐ.II-1	2341245	680743	2,52
		BĐ.II-2	2340956	682210	
		BĐ.II-3	2341901	682378	
		BĐ.II-4	2341537	684251	
		BĐ.II-5	2340818	683987	
		BĐ.II-6	2341039	683345	
		BĐ.II-7	2340578	683020	
		BĐ.II-8	2340610	681883	

TT	Tên mỏ, đề án	Tên mốc	Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 105 ⁰ , múi chiều 6 ⁰		Diện tích (km ²)
			X (m)	Y (m)	
		BĐ.II-9	2340641	681052	
		BĐ.II-10	2340611	680743	
7	Mỏ Thanh Sơn				
7.1	Đề án thăm dò mỏ Thanh Sơn	TS-1	2343025	678892	3,97
		TS-2	2343328	681298	
		TS-3	2342023	681300	
		TS-4	2341813	682362	
		TS-5	2340956	682210	
		TS-6	2341413	679890	
		TS-7	2342760	679890	
		TS-8	2342760	678892	
8	Mỏ Khe Chuối - Hồ Thiên				
8.1	Đề án thăm dò mỏ Khe Chuối - Hồ Thiên	Khu I			1,04
		KC-HT.1.1	2341814	666208	
		KC-HT.1.2	2341827	666893	
		KC-HT.9.1	2340161	666926	
		KC-HT.9.2	2340579	666174	18,00
		Khu II			
		KC-HT.2.1	2341865	668940	
		KC-HT.2	2342020	677132	
		KC-HT.3	2341456	677145	
		KC-HT.3A	2341450	677083	
		KC-HT.4	2339620	677102	
		KC-HT.5	2339687	676401	
		KC-HT.6	2338841	675057	
		KC-HT.7	2340980	672377	
KC-HT.8	2339841	672398			
KC-HT.8.1	2339776	668940			
9	Mỏ Tràng Bạch				
9.1	Đề án thăm dò mỏ Tràng Bạch	TB1	2334271	669734	17,39
		TB2	2334465	670200	
		TB3	2334552	670828	
		TB4	2334378	672476	
		TB5	2334452	674981	
		TB5A	2330659	675052	
		TB5B	2330641	674651	
		TB5C	2330900	673877	
		TB5D	2331207	673231	
		TB5E	2331369	672248	

TT	Tên mỏ, đề án	Tên mốc	Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục 105 ⁰ , múi chiếu 6 ⁰		Diện tích (km ²)
			X (m)	Y (m)	
		TB5F	2331041	672144	
		TB5G	2331095	672033	
		TB5H	2331235	672040	
		TB5I	2331442	671857	
		TB5J	2331467	670546	
		TB5K	2331147	670552	
		TB5L	2330855	670428	
		TB5M	2331027	670005	
		TB5N	2330961	669795	
		TB10	2331663	669783	
10	Mỏ Nam Tràng Bạch				
10.1	Đề án thăm dò mỏ Nam Tràng Bạch	TB.5A4	2329391	675540	10,08
		TB.5A5	2329681	675871	
		TB.5A6	2330051	676011	
		TB.5A7	2329976	675230	
		TB.5A8	2330251	675150	
		TB.5A9	2330671	675330	
		TB.5a	2330659	675052	
		TB.5b	2330641	674651	
		TB.5c	2330900	673877	
		TB.5d	2331207	673231	
		TB.5e	2331369	672248	
		TB.5f	2331041	672144	
		TB.5g	2331095	672033	
		TB.5h	2331235	672040	
		TB.5i	2331442	671857	
		TB.5j	2331467	670546	
		TB.5k	2331147	670552	
		TB.5l	2330855	670428	
		TB.5m	2331027	670005	
			TB.5n	2330961	
	TB.5n1	2330899	669597		
	TB.5o	2330993	669265		
	TB.5p	2330561	668674		
	32	2330392	669197		
	31	2330419	669566		

TT	Tên mỏ, đề án	Tên mốc	Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 105 ⁰ , múi chiếu 6 ⁰		Diện tích (km ²)
			X (m)	Y (m)	
		MK.I.8	2330439	669806	
		TB.9	2329804	669818	
		TB.8	2329359	670448	
		TB.7	2329530	672563	
		TB.6	2329206	675080	
		TB.6.1	2329127	675697	
11	Mỏ Mạo Khê				
11.1	Đề án thăm dò than mỏ Mạo Khê	MK.1	2332464	663161	20,37
		MK.2	2333662	666066	
		MK.3	2334418	667701	
		MK.4	2334271	669734	
		MK.5	2331663	669783	
		TB.5n	2330961	669795	
		TB.5n1	2330899	669597	
		TB.5o	2330993	669265	
		TB.5p	2330561	668674	
		32	2330392	669197	
		31	2330419	669566	
		MK.I.8	2330439	669806	
		MK.6	2329804	669818	
		MK.7	2330259	667490	
		MK.8	2331085	664584	
MK.9	2331658	662721			
12	Mỏ Đông Triều				
12.1	Đề án thăm dò mỏ Đông Triều	ĐT.1	2331118	662426	85,66
		ĐT.2	2331658	662721	
		ĐT.3	2332464	663161	
		ĐT.4	2333662	666066	
		ĐT.5	2334418	667701	
		ĐT.6	2334271	669734	
		ĐT.7	2336037	669701	
		ĐT.8	2336451	664390	
		ĐT.9	2337308	662373	
		ĐT.10	2335503	661056	
		ĐT.11	2334197	659460	
		ĐT.12	2334200	659094	
		ĐT.13	2335184	658407	
		ĐT.14	2338169	658345	

TT	Tên mỏ, đề án	Tên mốc	Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục 105 ⁰ , múi chiều 6 ⁰		Diện tích (km ²)
			X (m)	Y (m)	
		ĐT.15	2339929	653806	
		ĐT.16	2337276	654199	
		ĐT.17	2335743	652461	
		ĐT.18	2335743	650500	
		ĐT.19	2330888	650645	
		ĐT.20	2330912	651684	
		ĐT.21	2332794	652491	
		ĐT.22	2332583	655240	
		ĐT.23	2330974	654817	
13	Mỏ Cổ Kênh				
13.1	Đề án thăm dò mỏ Cổ Kênh	CK1	2333722	646138	10,61
		CK2	2333783	649779	
		CK3	2330870	649828	
		CK4	2330810	646188	
I.2	Vùng Hòn Gai				
1	Mỏ Suối Lại				
1.1	Đề án thăm dò mỏ than Suối Lại	SL.1	2324818	719535	13,88
		SL.2-1	2324918	719822	
		SL.2-2	2324812	720144	
		SL.2-3	2324955	720471	
		SL.2-4	2324667	721026	
		SL.2-5	2324685	721350	
		SL.2-6	2325120	721528	
		SL.2-7	2325726	722102	
		SL.3	2325927	722666	
		SL.4	2325806	723062	
		SL.5	2325218	723381	
		SL.6	2324405	724220	
		SL.7	2324236	725004	
		SL.8	2323856	724342	
		SL.9	2323759	723821	
		SL.10	2322868	722243	
		SL.11	2321858	721742	
SL.12	2321931	721360			
SL.13	2321913	720310			
SL.14	2322165	719815			
SL.15	2321907	719820			
SL.16	2321897	719540			

TT	Tên mỏ, đề án	Tên mốc	Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 105 ⁰ , múi chiếu 6 ⁰		Diện tích (km ²)
			X (m)	Y (m)	
		SL.17	2321883	718992	
		SL.18	2322299	718954	
		SL.19	2322284	717783	
		SL.20	2323140	718067	
		SL.21	2323133	719067	
		SL.22	2323511	719210	
		SL.23	2323518	719560	
2	Mỏ Hà Lâm				
2.1	Đề án thăm dò mỏ than Hà Lâm	HL.1	2321897	719540	7,99
		HL.2	2321907	719820	
		HL.3	2322165	719815	
		HL.4	2321913	720310	
		HL.5	2321919	720740	
		HL.6	2321679	721245	
		HL.7	2320491	721917	
		HL.8	2318533	722064	
		HL.9	2318506	721704	
		HL.10	2318432	720395	
		HL.11	2319131	719272	
		HL.12	2320411	719261	
		HL.13	2320415	719468	
		HL.14	2320815	719461	
		HL.15	2320816	719511	
		HL.16	2320916	719509	
		HL.17	2321537	719532	
2.2	Đề án thăm dò phía Nam - mỏ Hà Lâm	HL.8	2318533	722064	3,25
		HL.9	2318506	721704	
		HL.10	2318432	720395	
		HL.11	2319131	719272	
		HL.12	2320411	719261	
		HL.13	2320415	719468	
		HL.13A	2320738	720190	
		HL.13B	2319140	720832	
		HL.13C	2319162	722017	
3	Mỏ Hà Ráng				
3.1	Đề án thăm dò mỏ than Hà Ráng	HRM.1	2327660	724908	9,57
		HRM.2	2327677	725295	
		HRM.3	2327359	725759	

TT	Tên mỏ, đề án	Tên mốc	Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục 105 ⁰ , múi chiếu 6 ⁰		Diện tích (km ²)
			X (m)	Y (m)	
		HRM.4	2326854	726223	
		HRM.5	2327159	726777	
		5	2326335	727084	
		6	2327219	728643	
		HR.9-1	2327506	728733	
		HR.10	2327496	728931	
		HR.11	2327062	728946	
		HR.12	2326705	728493	
		HR.13	2326319	728469	
		HR.14	2325811	727970	
		HR.15	2325701	727671	
		HR.16	2325523	727080	
		HR.17	2324731	726036	
		HR.18	2324236	725004	
		HR.19	2324405	724220	
		HR.20	2325218	723381	
		HR.21	2325806	723062	
		HR.22	2326492	724831	
		HR.23	2327004	724633	
		HR.24	2327552	724905	
I.3	Vùng Cẩm Phả				
1	Mỏ Ngã Hai				
1.1	Đề án thăm dò mỏ Đông Ngã Hai	7	2328497	729044	16,46
		8	2328920	729441	
		9	2329045	730529	
		NH.2-1	2329459	729816	
		NH.3	2329569	730494	
		NH.4	2329648	731556	
		NH.5	2329743	732797	
		NH.6	2329884	733075	
		NH.7	2328728	733356	
		NH.8	2328239	733661	
		NH.9	2328110	733164	
		NH.10	2327662	733306	
		NH.11	2327533	733593	
		NH.12	2327390	733239	
		NH.13	2327509	732595	
NH.14	2327259	732752			

TT	Tên mỏ, đề án	Tên mốc	Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 105 ⁰ , múi chiếu 6 ⁰		Diện tích (km ²)
			X (m)	Y (m)	
		NH.15	2326915	733228	
		NH.16	2326623	733488	
		NH.17	2326570	732906	
		NH.18	2326521	732365	
		NH.19	2326243	731680	
		NH.20	2326274	730392	
		NH.20.1	2325732	731103	
		NH.20.2	2325441	730072	
		NH.20.3	2325081	728823	
		NH.20.4	2325010	728038	
		NH.20.5	2325701	727671	
		NH.20.6	2325811	727970	
		NH.21	2326319	728469	
		NH.22	2326705	728493	
		NH.23	2327062	728946	
		NH.24	2327496	728931	
		NH.24-1	2327506	728733	
2	Mỏ Khe Tam				
2.1	Đề án thăm dò mỏ Khe Tam	KT.1	2329884	733075	8,32
		KT.2	2330479	733443	
		KT.3	2330532	734583	
		KT.4	2330957	735349	
		KT.5	2330944	736277	
		KT.6	2330440	736285	
		KT.7	2328779	736317	
		KT.8	2327209	736346	
		KT.9	2327205	736146	
		KT.10	2327701	735776	
		KT.11	2327816	735495	
		KT.12	2327822	734980	
		KT.13	2327973	734707	
		KT.14	2328350	734546	
		KT.15	2328239	733661	
		KT.16	2328728	733356	
3	Mỏ Khe Sim				
3.1	Đề án thăm dò mỏ Khe Sim	KS1	2326570	732903	4,49
		KS2	2326623	733488	
		KS3	2327122	735815	

TT	Tên mỏ, đề án	Tên mốc	Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục 105 ⁰ , múi chiếu 6 ⁰		Diện tích (km ²)
			X (m)	Y (m)	
		KS4	2326497	736642	
		KS5	2326418	736985	
		KS6	2326263	737096	
		KS7	2325811	737259	
		KS8	2325991	736259	
		KS9	2325837	735052	
		KS10	2325839	734473	
		KS11	2325639	733762	
		KS12	2325344	733077	
		KS13	2325811	732649	
		KS14	2325811	732402	
		KS15	2326105	732385	
		KS16	2326548	732827	
4	Mỏ Khe Chàm				
4.1	Đề án thăm dò mỏ Khe Chàm III	KCIII.1	2330944	736277	3,77
		KCIII.2	2330845	736689	
		KCIII.3	2330479	737320	
		KCIII.4	2330236	738229	
		KCIII.5	2329784	738527	
		KCIII.6	2329722	738805	
		KCIII.7	2329353	738970	
		KCIII.8	2329276	738625	
		KCIII.9	2329006	738453	
		KCIII.10	2328936	738031	
		KCIII.11	2328575	738022	
		KCIII.12	2328771	737554	
		KCIII.13	2328988	737270	
		KCIII.14	2329006	737010	
		KCIII.15	2328779	736317	
		KCIII.16	2330440	736285	
		5	Mỏ Đông Lộ Trí		
5.1	Đề án thăm dò mỏ Đông Lộ Trí	ĐLT-01	2325337	739032	4,86
		ĐLT-02	2325596	739385	
		ĐLT-03	2325503	739999	
		ĐLT-04	2325640	740389	
		ĐLT-05	2325900	740602	
		ĐLT-06	2326314	740680	

TT	Tên mỏ, đề án	Tên mốc	Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục 105 ⁰ , múi chiếu 6 ⁰		Diện tích (km ²)
			X (m)	Y (m)	
		ĐLT-07	2326812	740551	
		ĐLT-08	2327193	740142	
		ĐLT-09	2327228	739477	
		ĐLT-10	2327127	738673	
		ĐLT-11	2327139	737767	
		ĐLT-12	2326932	737486	
		ĐLT-13	2326524	737269	
		ĐLT-14	2326129	737508	
		ĐLT-15	2325989	737886	
		ĐLT-16	2325398	738375	
		ĐLT-17	2325332	738751	
		ĐLT-17	2325332	738751	
6	Mỏ Bắc Cọc Sáu				
6.1	Đề án thăm dò mỏ than Bắc Cọc Sáu	BCS.1	2328898	740273	3,23
		BCS.2	2329413	739987	
		BCS.3	2329979	740266	
		BCS.4	2329757	740750	
		BCS.5	2329469	740897	
		BCS.6	2329730	741404	
		BCS.7	2329381	741478	
		BCS.8	2329339	741861	
		BCS.9	2329171	742196	
		BCS.10	2328807	742180	
		BCS.11	2328577	742057	
		BCS.12	2328441	741812	
		BCS.13	2328300	742128	
		BCS.14	2328224	742446	
		BCS.15	2328027	742889	
		BCS.16	2327977	742140	
		BCS.17	2327694	741189	
		BCS.18	2327532	740775	
		BCS.19	2328007	740807	
		BCS.20	2328261	740612	
		BCS.21	2328583	740491	
		BCS.22	2328847	740454	

TT	Tên mỏ, đề án	Tên mốc	Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục 105 ⁰ , múi chiều 6 ⁰		Diện tích (km ²)
			X (m)	Y (m)	
7	Mỏ Bắc Quảng Lợi				
7.1	Đề án thăm dò mỏ Bắc Quảng Lợi	BQL.1	2329171	742196	3,84
		BQL.2	2329539	742406	
		BQL.3	2329868	742722	
		BQL.4	2329264	743210	
		BQL.5	2329532	743860	
		BQL.6	2329777	744117	
		BQL.7	2330122	744222	
		BQL.8	2330251	744326	
		BQL.9	2329976	744573	
		BQL.10	2329523	744660	
		BQL.11	2329204	744867	
		BQL.12	2328716	744987	
		BQL.13	2328231	744160	
		BQL.14	2328027	742889	
		BQL.15	2328224	742446	
		BQL.16	2328300	742128	
		BQL.17	2328441	741812	
		BQL.18	2328577	742057	
		BQL.19	2328807	742180	
II	VÙNG NỘI ĐỊA, ĐỊA PHƯƠNG				
1	Mỏ Núi Hồng				
1.1	Đề án thăm dò than khu mỏ Núi Hồng	NH1	2401503	552166	8,71
		NH2	2401156	554515	
		NH3	2401104	554750	
		NH4	2400648	555748	
		NH5	2399114	555825	
		NH6	2397760	554577	
		NH7	2398540	553869	
		NH8	2399024	553871	
		NH9	2399025	553429	
		NH10	2399345	553138	
		NH11	2399418	552233	
2	Mỏ Khánh Hòa				
2.1	Đề án thăm dò mỏ Khánh Hòa	KH1	2392037	577255	5,20
		KH2	2392692	577800	
		KH3	2392216	578475	
		KH4	2391791	579063	

TT	Tên mỏ, đề án	Tên mốc	Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 105 ⁰ , múi chiếu 6 ⁰		Diện tích (km ²)
			X (m)	Y (m)	
		KH5	2390995	580040	
		KH6	2391033	580581	
		KH7	2390639	581387	
		KH8	2390032	581655	
		KH9	2389473	581574	
		KH10	2389320	580413	
		KH11	2389452	580025	
		KH12	2389730	579850	
		KH13	2390054	579754	
		KH14	2390185	579587	
		KH17	2390492	579192	
		KH18	2390605	579046	
		KH19	2391199	578482	
		KH20	2391337	578056	
3	Mỏ Khe Bó				
3.1	Đề án thăm dò mỏ Khe Bó	1	1722200	455701	1,82
		2	1722200	456999	
		3	1720800	457000	
		4	1720800	455701	
4	Mỏ Bó Hạ				
4.1	Đề án thăm dò mỏ Bó Hạ	BH.1	2374595	626287	1,00
		BH.2	2375783	625096	
		BH.3	2376124	625331	
		BH.4	2375567	626226	
		BH.5	2375070	626740	
4.2	Đề án thăm dò mỏ Đèo Vàng	BH.1	2374595	626287	1,21
		BH.5	2375070	626740	
		BH.6	2373810	628045	
		BH.7	2373320	627567	
5	Mỏ Làng Cẩm - Phấn Mễ				
5.1	Đề án thăm dò than mỡ khu Cảnh Chìm mỏ than Phấn Mễ	CC1	2397486	575000	0,48
		CC2	2398363	575369	
		CC3	2398360	575743	
		CC4	2398183	575807	
		CC5	2397486	575650	
5.2		NLC1	2395250	573670	1,50
		NLC2	2395000	574100	

TT	Tên mỏ, đề án	Tên mốc	Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 105 ⁰ , múi chiều 6 ⁰		Diện tích (km ²)
			X (m)	Y (m)	
	Đề án thăm dò than mỡ khu Nam Làng Cẩm	NLC3	2394000	573400	
		NLC4	2393200	573200	
		NLC5	2393200	572800	
		NLC6	2393600	572400	
		NLC7	2395200	573400	
5.3	Đề án thăm dò than mỡ khu Bắc Làng Cẩm (khu Âm Hồn)	BLC1	2396200	573600	0,79
		BLC2	2396000	574200	
		BLC3	2395400	574200	
		BLC4	2395000	574100	
		BLC5	2395250	573670	
		BLC6	2395200	573400	
		BLC7	2395400	573200	
III	BỂ THAN SÔNG HỒNG				
1	Mỏ Nam Thịnh				
1.1	Đề án thăm dò mỏ Nam Thịnh (diện tích khai thác thử nghiệm)	A	2251397	664828	5,29
		B	2250608	664765	
		C	2250185	664759	
		D	2249271	664654	
		E	2248388	664524	
		F	2248069	664494	
		G	2247691	664341	
		H	2247129	665238	
		I	2246893	665756	
		K	2247200	666073	
		L	2250201	666064	
B	GIAI ĐOẠN 2031 - 2050				
I	BỂ THAN ĐÔNG BẮC				
I.1	Vùng Ưông Bí - Đông Triều - Phả Lại				
1	Mỏ Đồng Rì				
1.1	Đề án thăm dò mỏ Đồng Rì	ĐR.1	2343708	681325	13,42
		ĐR.2	2343549	682707	
		ĐR.3	2343278	684160	
		ĐR.4	2343302	684652	
		ĐR.5	2343252	685058	
		ĐR.6	2342783	686869	
		ĐR.7	2342621	687444	
		ĐR.8	2342417	687865	
		ĐR.9	2342249	688072	

TT	Tên mỏ, đề án	Tên mốc	Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 105 ⁰ , múi chiếu 6 ⁰		Diện tích (km ²)
			X (m)	Y (m)	
		ĐR.10	2342138	688402	
		ĐR.11	2341884	689072	
		ĐR.12	2341827	689437	
		ĐR.12-1	2341789	689419	
		ĐR.12-2	2341503	689421	
		ĐR.12-3	2341329	689505	
		ĐR.15	2340959	689183	
		ĐR.16	2340491	689129	
		ĐR.17	2340733	688381	
		ĐR.18	2342100	681355	
2	Mỏ Vàng Danh				
2.1	Đề án thăm dò khu Bắc - mỏ Vàng Danh	VD2	2341039	683345	1,94
		A1	2340578	683020	
		A2	2340544	683295	
		A3	2340174	683500	
		A4	2340107	683979	
		A5	2340110	684446	
		A6	2340013	684883	
		22	2340073	685243	
		A7	2339832	685812	
		A8	2339857	686129	
		A9	2340311	687040	
		VD4	2340381	686688	
		VD3	2340441	685081	
3	Mỏ Bảo Đài I				
3.1	Đề án thăm dò mỏ Bảo Đài I	BĐ.I-1	2341536	684250	3,62
		BĐ.I-2	2340733	688380	
		BĐ.I-3	2340491	689129	
		BĐ.I-4	2339898	689102	
		BĐ.I-5	2340024	688719	
		BĐ.I-6	2340325	688028	
		BĐ.I-7	2340206	687566	
		BĐ.I-8	2340380	686682	
		BĐ.I-9	2340440	685081	
		BĐ.I-10	2340818	683987	

TT	Tên mỏ, đề án	Tên mốc	Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 105 ⁰ , múi chiếu 6 ⁰		Diện tích (km ²)
			X (m)	Y (m)	
4	Mỏ Bảo Đài II				
4.1	Đề án thăm dò mỏ Bảo Đài II	BĐ.II-1	2341245	680743	2,52
		BĐ.II-2	2340956	682210	
		BĐ.II-3	2341901	682378	
		BĐ.II-4	2341537	684251	
		BĐ.II-5	2340818	683987	
		BĐ.II-6	2341039	683345	
		BĐ.II-7	2340578	683020	
		BĐ.II-8	2340610	681883	
		BĐ.II-9	2340641	681052	
		BĐ.II-10	2340611	680743	
5	Mỏ Bảo Đài III				
5.1	Đề án thăm dò mỏ Bảo Đài III	BĐ.III-1	2344978	670378	14,20
		BĐ.III-2	2344441	675000	
		BĐ.III-3	2342500	675000	
		BĐ.III-4	2342500	676750	
		BĐ.III-5	2342425	677133	
		BĐ.III-6	2342020	677132	
		BĐ.III-7	2341980	675000	
		BĐ.III-8	2341888	670163	
6	Mỏ Đông Tràng Bạch				
6.1	Đề án thăm dò mỏ Đông Tràng Bạch	ĐTB.1	2334452	674981	61,73
		ĐTB.2	2334527	677438	
		ĐTB2-1	2334426	678353	
		8	2330451	677040	
		7	2331111	678292	
		ĐTB2-2	2334311	679389	
		ĐTB.3	2333604	685795	
		ĐTB.4	2333566	687063	
		ĐTB.5	2332265	686579	
		ĐTB.6	2331077	686706	
		ĐTB.7	2329971	686845	
		ĐTB.8	2328839	686440	
		ĐTB.9	2327660	685696	
		ĐTB.10	2327769	684975	
ĐTB.11	2328889	677544			
ĐTB.12	2329127	675697			
ĐTB.13	2329391	675540			

TT	Tên mỏ, đề án	Tên mốc	Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục 105 ⁰ , múi chiếu 6 ⁰		Diện tích (km ²)
			X (m)	Y (m)	
		ĐTB.14	2329681	675871	
		ĐTB.15	2330051	676011	
		ĐTB.16	2329976	675230	
		ĐTB.17	2330251	675150	
		ĐTB.18	2330671	675330	
		ĐTB.19	2330659	675052	
7	Mỏ Nam Tràng Bạch				
7.1	Đề án thăm dò mỏ Nam Tràng Bạch	TB.5A4	2329391	675540	10,08
		TB.5A5	2329681	675871	
		TB.5A6	2330051	676011	
		TB.5A7	2329976	675230	
		TB.5A8	2330251	675150	
		TB.5A9	2330671	675330	
		TB.5a	2330659	675052	
		TB.5b	2330641	674651	
		TB.5c	2330900	673877	
		TB.5d	2331207	673231	
		TB.5e	2331369	672248	
		TB.5f	2331041	672144	
		TB.5g	2331095	672033	
		TB.5h	2331235	672040	
		TB.5i	2331442	671857	
		TB.5j	2331467	670546	
		TB.5k	2331147	670552	
		TB.5l	2330855	670428	
		TB.5m	2331027	670005	
		TB.5n	2330961	669795	
		TB.5n1	2330899	669597	
		TB.5o	2330993	669265	
		TB.5p	2330561	668674	
		32	2330392	669197	
		31	2330419	669566	
		MK.I.8	2330439	669806	
		TB.9	2329804	669818	
		TB.8	2329359	670448	
		TB.7	2329530	672563	
		TB.6	2329206	675080	
		TB.6.1	2329127	675697	

TT	Tên mỏ, đề án	Tên mốc	Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục 105 ⁰ , múi chiếu 6 ⁰		Diện tích (km ²)
			X (m)	Y (m)	
8	Mỏ Mạo Khê				
8.1	Đề án thăm dò mỏ Mạo Khê	MK.1	2332464	663161	20,36
		MK.2	2333662	666066	
		MK.3	2334418	667701	
		MK.4	2334271	669734	
		MK.5	2331663	669783	
		TB.5n	2330961	669795	
		TB.5n1	2330899	669597	
		TB.5o	2330993	669265	
		TB.5p	2330561	668674	
		32	2330392	669197	
		31	2330419	669566	
		MKI.8	2330439	669806	
		MK.6	2329804	669818	
		MK.7	2330259	667490	
		MK.8	2331085	664584	
MK.9	2331658	662721			
9	Mỏ Chí Linh I				
9.1	Đề án thăm dò mỏ Chí Linh I	CLI.1	2339929	653806	71,26
		CLI.2	2339703	643217	
		CLI.3	2333971	643316	
		CLI.4	2331268	641062	
		CLI.5	2330777	644321	
		CLI.6	2330810	646188	
		CLI.6.1	2333722	646138	
		CLI.6.2	2333783	649779	
		CLI.7	2330870	649828	
		CLI.8	2330888	650645	
		CLI.9	2335743	650500	
		CLI.10	2335743	652461	
CLI.11	2337276	654199			
10	Mỏ Chí Linh II				
10.1	Đề án thăm dò mỏ Chí Linh II	CLI.1	2339703	643217	62,97
		CLI.2	2339587	637092	
		CLI.3	2334672	633931	
		CLI.4	2332274	634390	
		CLI.5	2331268	641062	
		CLI.6	2333971	643316	

TT	Tên mỏ, đề án	Tên mốc	Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục 105 ⁰ , múi chiếu 6 ⁰		Diện tích (km ²)
			X (m)	Y (m)	
11	Mỏ Cổ Kênh				
11.1	Đề án thăm dò mỏ Cổ Kênh	CK1	2333722	646138	10,61
		CK2	2333783	649779	
		CK3	2330870	649828	
		CK4	2330810	646188	
I.2	Vùng Hòn Gai				
1	Mỏ Bình Minh				
1.1	Đề án thăm dò mỏ Bình Minh	BM.1	2321719	714536	12,04
		BM.2	2321775	716242	
		BM.3	2321802	717692	
		BM.4	2322284	717783	
		BM.5	2322299	718954	
		BM.6	2321883	718992	
		BM.7	2321897	719540	
		BM.8	2321537	719532	
		BM.9	2320916	719509	
		BM.10	2320816	719511	
		BM.11	2320815	719461	
		BM.12	2320415	719468	
		BM.13	2320411	719261	
		BM.14	2319131	719272	
		BM.15	2319011	719244	
		BM.16	2318993	718337	
		BM.17	2319568	717490	
		BM.18	2319748	714442	
2	Mỏ Hà Ráng				
2.1	Đề án thăm dò mỏ Hà Ráng	HR.1	2329274	724612	16,33
		HR.2	2329498	725586	
		HR.3	2329525	726524	
		HR.3-1	2329581	726707	
		HR.3-2	2329501	726791	
		HR.4-1	2329720	727414	
		HR.5	2329483	727928	
		HR.6	2329023	728450	
		2	2328938	728411	
		3	2328405	728121	
		4	2327212	726758	
		5	2326335	727084	

TT	Tên mỏ, đề án	Tên mốc	Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục 105 ⁰ , múi chiếu 6 ⁰		Diện tích (km ²)
			X (m)	Y (m)	
		6	2327219	728643	
		HR.9-1	2327506	728733	
		HR.10	2327496	728931	
		HR.11	2327062	728946	
		HR.12	2326705	728493	
		HR.13	2326319	728469	
		HR.14	2325811	727970	
		HR.15	2325701	727671	
		HR.16	2325523	727080	
		HR.17	2324731	726036	
		HR.18	2324236	725004	
		HR.19	2324405	724220	
		HR.20	2325218	723381	
		HR.21	2325806	723062	
		HR.22	2326492	724831	
		HR.23	2327004	724633	
		HR.24	2327552	724905	
		HR.25	2328230	724922	
I.3	Vùng Cẩm Phả				
1	Mỏ Nam Khe Tam				
1.1	Đề án thăm dò mỏ Nam Khe Tam	NKT.1	2328110	733164	3,32
		NKT.2	2328239	733661	
		NKT.3	2328350	734546	
		NKT.4	2327973	734707	
		NKT.5	2327822	734980	
		NKT.6	2327816	735495	
		NKT.7	2327701	735776	
		NKT.8	2327205	736146	
		NKT.9	2327122	735815	
		NKT.10	2326623	733488	
		NKT.11	2326915	733228	
		NKT.12	2327259	732752	
		NKT.13	2327509	732595	
		NKT.14	2327390	733239	
		NKT.15	2327533	733593	
		NKT.16	2327662	733306	

TT	Tên mỏ, đề án	Tên mốc	Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 105 ⁰ , múi chiếu 6 ⁰		Diện tích (km ²)
			X (m)	Y (m)	
2	Mỏ Bắc Quảng Lợi				
2.1	Đề án thăm dò mỏ Bắc Quảng Lợi	BQL.1	2329171	742196	3,84
		BQL.2	2329539	742406	
		BQL.3	2329868	742722	
		BQL.4	2329264	743210	
		BQL.5	2329532	743860	
		BQL.6	2329777	744117	
		BQL.7	2330122	744222	
		BQL.8	2330251	744326	
		BQL.9	2329976	744573	
		BQL.10	2329523	744660	
		BQL.11	2329204	744867	
		BQL.12	2328716	744987	
		BQL.13	2328231	744160	
		BQL.14	2328027	742889	
		BQL.15	2328224	742446	
		BQL.16	2328300	742128	
		BQL.17	2328441	741812	
		BQL.18	2328577	742057	
		BQL.19	2328807	742180	
II	VÙNG NỘI ĐỊA, ĐỊA PHƯƠNG				
1	Mỏ Nông Sơn				
1.1	Đề án thăm dò mỏ Nông Sơn	1	1740604	822376	2,48
		2	1740627	824162	
		3	1739122	824182	
		4	1739106	823492	
		5	1739354	822815	
		6	1739418	822520	
		7	1739449	822391	
III	BỂ THAN SÔNG HỒNG				
1	Mỏ Nam Thịnh				
1.1	Đề án thăm dò mỏ Nam Thịnh	NT.1	2251397	664828	16,27
		NT.2	2250608	664765	
		NT.3	2250185	664759	
		NT.4	2249271	664654	

TT	Tên mỏ, đề án	Tên mốc	Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 105 ⁰ , múi chiếu 6 ⁰		Diện tích (km ²)
			X (m)	Y (m)	
		NT.5	2248388	664524	
		NT.6	2248069	664494	
		NT.7	2247691	664341	
		NT.8	2247129	665238	
		NT.9	2246893	665756	
		NT.10	2246758	666880	
		NT.11	2254486	666880	
		NT.12	2254465	664730	
2	Mỏ Nam Thịnh 2				
2.1	Đề án thăm dò mỏ Nam Thịnh 2	NT2.1	2240768	660705	3,62
		NT2.2	2239064	662605	
		NT2.3	2238010	661820	
		NT2.4	2239510	659800	
3	Mỏ Nam Phú I				
3.1	Đề án thăm dò mỏ Nam Phú I	NPI.1	2247691	664341	5,14
		NPI.2	2245855	663553	
		NPI.3	2244181	664726	
		NPI.4	2243432	665269	
		NPI.5	2244973	665487	
		NPI.6	2246893	665756	
		NPI.7	2247129	665238	
4	Mỏ Nam Phú II				
4.1	Đề án thăm dò mỏ Nam Phú II (diện tích khai thác thử nghiệm)	NPII.1	2241849	662762	5,23
		NPII.2	2244181	664726	
		NPII.3	2243432	665269	
		NPII.4	2242586	665867	
		NPII.5	2240657	664080	
4.2	Đề án thăm dò mỏ Nam Phú II	NPII.1	2242091	662966	13,2
		NPII.2	2244181	664726	
		NPII.3	2243432	665269	
		NPII.3.1	2244973	665487	
		NPII.3.2	2243690	666890	
		NPII.4	2242586	665867	
		NPII.5	2240657	664080	
		NPII.6	2239064	662605	

TT	Tên mỏ, đề án	Tên mốc	Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục 105 ⁰ , múi chiếu 6 ⁰		Diện tích (km ²)
			X (m)	Y (m)	
		NPII.7	2240768	660705	
		NPII.8	2242687	662278	
5	Mỏ An Chính				
5.1	Đề án thăm dò mỏ An Chính	AC.1	2252520	658850	5,76
		AC.2	2254970	661550	
		AC.3	2253900	662640	
		AC.4	2251400	660100	
6	Mỏ Tây Giang				
6.1	Đề án thăm dò mỏ Tây Giang	TG.1	2253900	657400	5,41
		TG.2	2258000	658200	
		TG.3	2257000	659400	
		TG.4	2253400	658720	
7	Mỏ Đông Hoàng				
7.1	Đề án thăm dò mỏ Đông Hoàng	DH.1	2267000	643100	9,38
		DH.2	2271000	644500	
		DH.3	2270000	646500	
		DH.4	2266100	645200	

2. Các dự án đầu tư mỏ than

TT	Tên mỏ, dự án	Tên mốc	Hệ tọa độ VN2000 Kinh tuyến trục 105 ⁰ MC 6 ⁰		Diện tích (km ²)
			X (m)	Y (m)	
I	BÊ THAN ĐÔNG BẮC				
I.1	VÙNG ƯƠNG BÍ				
1	Mỏ Vàng Danh				
1.1	Dự án đầu tư cải tạo mở rộng khai thác lộ thiên các lộ via Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin				
	Lộ via 7 khu +315	LV24	2339035	684235	0,77
		LV25	2338884	684325	
		LV26	2338711	684429	
		LV27	2338563	684222	
		LV28	2338597	684019	
		LV29	2338743	684004	
		LV30	2338890	683990	
	LV31	2339011	684043		
	Lộ via 4, 5, 6 khu Cánh Gà	LV15	2337933	684197	
		LV16	2337944	684471	
		LV17	2338027	684647	
		LV18	2338119	684678	
		LV19	2338260	684474	
		LV20	2338249	684173	
		LV21	2338135	684139	
	LV22	2338042	683926		
	LV23	2337878	684016		
	Lộ via 5 khu +270	LV1	2337957	685717	
		LV2	2337708	686099	
		LV3	2337655	686257	
		LV4	2337706	686343	
		LV5	2337907	686322	
		LV6	2338057	686142	
		LV7	2338248	686031	
		LV8	2338374	686007	
		LV9	2338452	685797	
		LV10	2338563	685553	
		LV11	2338449	685348	
		LV12	2338151	685380	
	LV13	2338042	685512		
	LV14	2338047	685667		

TT	Tên mỏ, dự án	Tên mốc	Hệ tọa độ VN2000 Kinh tuyến trục 105° MC 6°		Diện tích (km ²)
			X (m)	Y (m)	
1.2	Dự án cải tạo mở rộng khai thác lộ thiên V4÷V8a mỏ than Vàng Danh	LV10A	2338855	685912	2,92
		LV10B	2338768	686185	
		LV10C	2338467	686180	
		LV10D	2338108	686579	
		LV10E	2338109	686723	
		LV10F	2337943	686735	
		LV10G	2337694	686542	
		LV3	2337655	686257	
		LV23	2337878	684016	
		LV23A	2338178	683836	
		LV22A	2338370	683836	
		LV30	2338890	683990	
		LV31	2339011	684043	
		LV24	2339035	684235	
1.3	Đầu tư cải tạo mở rộng khai thác hầm lò tầng lò bằng từ LV++122 khu trung tâm Vàng Danh - Mỏ than Vàng Danh	LBVD1	2339069,248	684742,304	6,41
		LBVD2	2339009,359	685383,441	
		LBVD3	2339445,893	685623,197	
		LBVD4	2339370,490	685813,624	
		LBVD5	2338846,928	686472,524	
		LBVD6	2338543,438	687082,269	
		LBVD7	2338676,706	687625,766	
		LBVD8	2338365,491	687773,647	
		VD11	2338331,197	688711,325	
		VD12	2337691,889	688431,385	
		VD13	2337313,094	687065,497	
		VD14	2336303,808	686839,539	
		VD15	2336295,320	686389,691	
		VD16	2337197,834	685197,644	
VD17	2337561,575	685130,777			
VD18	2337781,306	684851,627			
1.4	- Đầu tư cải tạo mở rộng khai thác hầm lò tầng lò giếng từ +105++00 khu trung tâm Vàng Danh - Mỏ than Vàng Danh (điều chỉnh);	5.1	2340419	685598	12,37
		5.2	2340381	686688	
		5.3	2340208	687566	
		5.4	2340326	688029	
		5.5	2340024	688719	
		5.6	2339898	689102	
		5.7	2338691	688864	
		5.8	2338686	688705	

TT	Tên mô, dự án	Tên mốc	Hệ tọa độ VN2000 Kinh tuyến trục 105 ⁰ MC 6 ⁰		Diện tích (km ²)
			X (m)	Y (m)	
1.5	- Đầu tư khai thác phần lò giếng mức +00±- 175 khu Vàng Danh - Mỏ than Vàng Danh (điều chính)	5.9	2338331	688711	
		5.10	2337692	688431	
		5.11	2337518	687764	
		5.12	2337313	687065	
		5.13	2336304	686840	
		5.14	2336295	686390	
		5.15	2337198	685198	
		5.16	2337562	685131	
		5.17	2337659	685006	
		5.18	2338481	684864	
		VD3	2340441	685081	
1.6	Dự án đầu tư cải tạo mở rộng khai thác hầm lò tầng lò bằng từ LV++115 khu Cánh Gà Vàng Danh - mỏ than Vàng Danh	LBCG1	2339756,412	683004,324	3,41
		LBCG2	2340090,325	683529,012	
		LBCG3	2339971,918	683666,249	
		LBCG4	2339857,566	683753,409	
		LBCG5	2339793,444	683958,621	
		LBCG6	2339427,28	684267,539	
		LBCG7	2339217,893	684670,496	
		LBCG8	2339069,248	684742,304	
		LBCG9	2339009,359	685383,441	
		VD17	2337561,575	685130,777	
		VD18	2337781,306	684851,627	
		VD19	2337884,183	683944,682	
		VD20	2338234,525	683698,068	
		VD21	2338980,951	683508,971	
		VD22	2339085,618	682961,998	
VD23	2338901,152	682725,484			
VD1	2340075,002	682665,307			
1.7	- Đầu tư khai thác phần lò giếng khu Cánh Gà, Mỏ than Vàng Danh - Công ty than Vàng Danh (điều chính);	CG.1	2340075	682665	5,87
		CG.2	2341039	683345	
		CG.3	2340441	685081	
		CG.4	2340419	685597	
		CG.5	2338481	684864	
		CG.6	2337659	685006	
		CG.7	2337781	684852	
1.8	- Khai thác hầm lò phần lò giếng mức	CG.8	2337884	683945	
		CG.9	2338232	683701	

TT	Tên mỏ, dự án	Tên mốc	Hệ tọa độ VN2000 Kinh tuyến trục 105° MC 6°		Diện tích (km ²)
			X (m)	Y (m)	
	-50÷-175 khu Cánh Gà mỏ than Vàng Danh	CG.10	2338981	683509	
		CG.11	2339086	682962	
		CG.12	2338901	682725	
1.9	Khai thác hầm lò xuống sâu dưới mức -175 mỏ than Vàng Danh	5.1	2340419	685598	12,37
		5.2	2340381	686688	
		5.3	2340208	687566	
		5.4	2340326	688029	
		5.5	2340024	688719	
		5.6	2339898	689102	
		5.7	2338691	688864	
		5.8	2338686	688705	
		5.9	2338331	688711	
		5.10	2337692	688431	
		5.11	2337518	687764	
		5.12	2337313	687065	
		5.13	2336304	686840	
		5.14	2336295	686390	
		5.15	2337198	685198	
		5.16	2337562	685131	
		5.17	2337659	685006	
		5.18	2338481	684864	
VD3	2340441	685081			
2	Mỏ Nam Mẫu				
2.1	Đầu tư cải tạo mở rộng sản xuất mỏ than Nam Mẫu công suất 900.000 tấn/năm - Công ty than Ưng Bí	NM.3	2339678	681228	2,87
		NM.4	2339649	681279	
		NM.5	2340075	682665	
		NM.6	2338901	682725	
		NM.7	2338320	682426	
		NM.8	2338151	681915	
		NM.9.1	2338671	680740	
		NM.9.2	2340000	680742	
2.2	Khai thác hầm lò phần lò giếng mỏ than Nam Mẫu	NM.3A	2340641	681052	4,13
		NM.4A	2340610	681883	
		NM.5	2340074	682665	
		NM.6	2338901	682725	
		NM.7	2338320	682426	
		NM.8	2338151	681915	
		NM.9.1	2338671	680740	
		NM.9.2	2340000	680742	
		NM.9.3	2340611	680743	

TT	Tên mỏ, dự án	Tên mốc	Hệ tọa độ VN2000 Kinh tuyến trục 105 ⁰ MC 6 ⁰		Diện tích (km ²)
			X (m)	Y (m)	
2.3	Khai thác hầm lò mỏ Nam Mẫu	NM9.3	2340611	680743	4,43
		NM3a	2340641	681052	
		NM4a	2340610	681883	
		NM5a	2340578	683020	
		NM5	2340074	682665	
		NM6	2338901	682725	
		NM7	2338320	682426	
		NM8	2338151	681915	
		NM9.1	2338671	680740	
		NM9.2	2340000	680742	
3	Mỏ Mạo Khê				
3.1	Khai thác lộ thiên vía 9, 9a cánh Nam mở rộng, xuống sâu đến mức -40 - Công ty than Mạo Khê - TKV	MKLT.I.1	2331446	666133	0,34
		MKLT.I.2	2331465	666201	
		MKLT.I.3	2331422	666426	
		MKLT.I.4	2331218	666412	
		MKLT.I.5	2331200	666364	
		MKLT.I.6	2331226	666251	
		MKLT.I.7	2331316	666133	
		MKLT.I.8	2331361	666109	
		MKLT.I.9	2331422	666114	
		MKLT.II.1	2331238	666647	
		MKLT.II.2	2331232	666711	
		MKLT.II.3	2331285	666755	
		MKLT.II.4	2331243	666904	
		MKLT.II.5	2331151	667171	
		MKLT.II.6	2331099	667286	
		MKLT.II.7	2330854	667233	
		MKLT.II.8	2330987	666903	
		MKLT.II.9	2331096	666699	
		MKLT.II.10	2331107	666616	
		MKLT.III.1	2331074	667376	
		MKLT.III.2	2331063	667673	
		MKLT.III.3	2331046	667774	
		MKLT.III.4	2330880	667773	
		MKLT.III.5	2330774	667744	
MKLT.III.6	2330787	667475			
MKLT.III.7	2330807	667318			
MKLT.III.8	2330861	667285			

TT	Tên mỏ, dự án	Tên mốc	Hệ tọa độ VN2000 Kinh tuyến trục 105° MC 6°		Diện tích (km ²)
			X (m)	Y (m)	
		MKLT.III.9	2330952	667314	
3.2	Đầu tư mở rộng khai thác lộ thiên các lộ vỉa mỏ Mạo Khê				0,4275
	Khu I Tây	MKLT.I.1	2331446	666133	0,0905
		MKLT.I.2	2331465	666201	
		MKLT.I.3	2331422	666426	
		MKLT.I.10	2331398	666460	
		MKLT.I.11	2331310	666442	
		MKLT.I.12	2331298	666466	
		MKLT.I.13	2331223	666453	
		MKLT.I.14	2331172	666335	
		MKLT.I.15	2331226	666150	
		MKLT.I.16	2331280	666101	
		MKLT.I.17	2331308	666036	
	MKLT.I.18	2331359	666024		
	Khu II	MKLT.III.1	2331074	667376	0,3370
		MKLT.III.2	2331063	667673	
		MKLT.III.3	2331046	667774	
		MKLT.III.10	2330993	667936	
		MKLT.III.11	2330970	668311	
		MKLT.III.12	2330947	668347	
		MKLT.III.13	2330824	668324	
MKLT.III.14		2330784	668604		
MKLT.III.15		2330621	668582		
MKLT.III.16		2330691	668194		
MKLT.III.17	2330741	667705			
MKLT.III.6	2330787	667475			
MKLT.III.7	2330807	667318			
MKLT.III.8	2330861	667285			
MKLT.III.9	2330952	667314			
3.3	Khai thác lộ thiên các trụ bảo vệ mỏ Mạo Khê				0,352
	Khu vực vỉa 9B cánh Bắc tuyến III÷IIIA	15	2332370	666650	0,026
		16	2332490	666790	
		17	2332380	666890	
		18	2332270	666720	
	Khu vực vỉa 6, 7 cánh Bắc tuyến Ih÷I	NDA.TB.1	2332048	664530	0,269
		NDA.TB.2	2331737	664543	
		NDA.TB.3	2331674	665064	
		MKLT.IV.1	2331677	665421	
		MKLT.IV.2	2331955	665403	

TT	Tên mô, dự án	Tên mốc	Hệ tọa độ VN2000 Kinh tuyến trục 105 ^o MC 6 ^o		Diện tích (km ²)
			X (m)	Y (m)	
	Khu vực vỉa 9a, 9b phía Tây khu Đồi Sắn	NDA.TD.1	2331644	664083	0,057
		NDA.TD.2	2331786	664080	
		NDA.TD.3	2331737	664423	
		8	2331536	664411	
3.4	Đầu tư mở rộng sản xuất Công ty than Mạo Khê công suất 1.600.000 tấn/năm	MK.I.1	2332421	664553	13,28
		MK.I.2	2332419	665123	
		MK.I.3	2332754	666053	
		MK.I.4	2333159	666221	
		MK.I.5	2333585	666766	
		MK.I.6	2333641	669746	
		MK.I.7	2330961	669796	
		29	2330899	669597	
		30	2330993	669265	
		31	2330561	668674	
		32	2330392	669197	
		33	2330419	669566	
		MK.I.8	2330440	669806	
		MK.I.9	2330126	669812	
		MK.I.10	2330120	669476	
		MK.I.11	2330593	667205	
MK.I.12	2331236	664575			
3.5	Khai thác hầm lò dưới mức -150 - Mỏ Mạo Khê	MK.1	2332464	663161	16,08
		MK.2	2333662	666066	
		MK.3	2334418	667701	
		MK.4	2334271	669734	
		MK.5	2331663	669783	
		TB.5n	2330961	669795	
		TB.5n1	2330899	669597	
		TB.5o	2330993	669265	
		BVND.1	2330967	667237	
		BVND.2	2331155	666525	
		BVND.3	2331424	666158	
		BVND.4	2331771	666268	
		BVND.5	2331903	666171	
		BVND.6	2331739	665675	
		BVND.7	2331730	665457	
		BVND.8	2331941	665439	
BVND.9	2332037	664528			
MK.8	2331085	664584			
MK.9	2331658	662721			

TT	Tên mỏ, dự án	Tên mốc	Hệ tọa độ VN2000 Kinh tuyến trục 105 ^o MC 6 ^o		Diện tích (km ²)
			X (m)	Y (m)	
3.6	Khai thác than hầm lò các trụ bảo vệ mỏ Mạo Khê				8,35
	Khu I	BVND1	2330967	667237	5,70
		BVND2	2331155	666525	
		BVND3	2331424	666158	
		BVND4	2331771	666268	
		BVND5	2331903	666171	
		BVND6	2331739	665675	
		BVND7	2331730	665457	
		BVND8	2331941	665439	
		BVND9	2332037	664528	
		MK.8	2331085	664584	
		MK.7	2330259	667490	
		MK.6	2329804	669818	
		MK.I.8	2330439	669806	
		32	2330392	669197	
		31	2330561	668674	
		TB.5o	2330993	669265	
		TB.5n1	2330899	669597	
	MK.I.7	2330961	669796		
	MK.5	2331663	669783		
	BV.1	2331664	668197	1,92	
Khu II	BV.6	2333607	667917		
	BV.7	2332504	668293		
	BV.8	2332407	669769		
	MK.I.6	2333641	669746		
Khu III	BV.2	2331460	667335	0,73	
	BV.3	2331525	666959		
	BV.4	2333283	666659		
	MK.I.5	2333585	666766		
	BV.5	2333589	666967		
4	Mỏ Hồng Thái				
4.1	Nâng công suất lên 600.000 tấn/năm khu Tràng Khê II, III- Công ty than Hồng Thái	UB-1	2334271	669734	7,93
		UB-2	2334465	670200	
		UB-3	2334552	670828	
		UB-4	2334438	671940	
		UB-5	2334378	672476	
		UB-6	2331341	672534	
		UB-6A	2331381	672272	

TT	Tên mỏ, dự án	Tên mốc	Hệ tọa độ VN2000 Kinh tuyến trục 105° MC 6°		Diện tích (km ²)		
			X (m)	Y (m)			
		UB-6B	2331453	671882			
		UB-7	2331497	670721			
		UB-8	2331596	670933			
		UB-9	2331834	670949			
		UB-10	2331797	670580			
		UB-11	2331748	670153			
		UB-12	2331663	669782			
4.2	Đầu tư mở rộng nâng công suất mỏ than Hồng Thái - Công ty than Uông Bí	1	2331333	672559	5,31		
		2	2331218	673256			
		3	2331054	673600			
		4	2330982	675046			
		5	2333188	675004			
		6	2333304	673572			
		7	2333184	672524			
4.3	Khai thác hầm lò từ mức +30÷LV khu Tràng Lương - mỏ Hồng Thái	TL.1	2334378	672476	2,92		
		TL.2	2334452	674981			
		TL.3	2333188	675004			
		TL.4	2333221	674523			
		TL.5	2333303	673571			
		TL.6	2333183	672524			
5	Mỏ Tràng Bạch						
5.1	- Mở rộng nâng công suất khu Tràng Khê, Hồng Thái (mỏ Tràng Bạch) - Công ty than Uông Bí;	TB.1	2334271	669734	17,38		
		TB.2	2334465	670200			
		TB.3	2334552	670828			
		TB.4	2334378	672476			
		TB.5	2334452	674981			
		TB.5a	2330659	675052			
		TB.5b	2330641	674651			
		TB.5c	2330900	673877			
		TB.5d	2331207	673231			
		TB.5e	2331369	672248			
		TB.5f	2331041	672144			
		5.2	- Khai thác dưới mức -150 mỏ Tràng Bạch	TB.5g		2331095	672033
				TB.5h		2331235	672039
TB.5i	2331441			671856			
TB.5j	2331467			670546			
TB.5k	2331146			670552			
		TB.5l	2330854	670427			
		TB.5m	2331025	670004			
		TB.5n	2330959	669795			
		TB.10	2331663	669782			

TT	Tên mỏ, dự án	Tên mốc	Hệ tọa độ VN2000 Kinh tuyến trục 105 ⁰ MC 6 ⁰		Diện tích (km ²)
			X (m)	Y (m)	
6	Mỏ Đông Tràng Bạch				
6.1	Duy trì sản xuất khai thác hầm lò khu Đông Tràng Bạch	1	2332370	676019	1,94
		2	2331000	676040	
		3	2331023	677234	
		4	2332381	677679	
6.2	Khai thác hầm lò khu Tân Yên - mỏ Đông Tràng Bạch	4	2329104	677483	3,52
		3	2329230	676832	
		2	2329293	676074	
		1	2329294	675598	
		TY.02	2329392	675539	
		TY.03	2329682	675870	
		TY.04	2330051	676010	
		TY.05	2329977	675230	
		TY.06	2330251	675150	
		TY.07	2330671	675330	
		TY.08	2330659	675052	
		TY.09	2330982	675046	
		TY.10	2331023	677228	
		TY.11	2330450	677038	
6.3	Khai thác hầm lò phía Bắc khu Tân Yên	BTY.1	2334452	674981	7,76
		BTY.2	2334526	677438	
		BTY.3	2334426	678351	
		BTY.4	2332381	677675	
		BTY.5	2332370	676019	
		BTY.6	2331000	676044	
		BTY.7	2331000	675046	
7	Mỏ Đông Vông				
7.1	Mở rộng nâng công suất tầng lò bằng mỏ than Đông Vông - Công ty than Đông Vông	6.1	2340847	689626	8,66
		6.2	2340528	690536	
		6.3	2340408	691320	
		6.4	2340126	691725	
		6.5	2340061	693294	
		6.6	2336949	693193	
		VM13A	2336972	691360	
		VM13	2337205	691298	

TT	Tên mỏ, dự án	Tên mốc	Hệ tọa độ VN2000 Kinh tuyến trục 105 ⁰ MC 6 ⁰		Diện tích (km ²)
			X (m)	Y (m)	
		VM12	2337416	691354	
		VM11	2337468	691453	
		VM10	2337579	691516	
		VM9	2338038	692017	
		VM8	2338283	692008	
		VM7	2338278	691487	
		VM6	2339418	690926	
		VM5	2339237	690339	
		VM4	2338717	690349	
		VM3A	2338698	689357	
7.2	Đầu tư mở rộng nâng công suất khai trường Bắc Đồng Vông (Tân Dân) công suất 500.000 tấn/năm Xí nghiệp than Hoành Bồ - Công ty Than Ưng Bí - TKV	8.1A	2341112	690215	3,53
		8.1B	2341435	691184	
		8.2	2341328	693361	
		8.3	2340062	693295	
		8.4	2340127	691725	
		8.5	2340408	691321	
		8.6	2340528	690536	
7.3 7.4	- Khai thác hầm lò mỏ Đồng Vông;	ĐV.4-1	2341668	691952	19,21
		ĐV.5	2341673	692509	
		ĐV.6	2341353	692882	
		ĐV.7	2341063	693347	
		ĐV.8	2336949	693193	
		ĐV.9	2336985	688633	
	- Khai thác hầm lò dưới mức +00 mỏ Đồng Vông	ĐV.10	2337692	688431	
		ĐV.11	2338331	688711	
		ĐV.12	2338686	688705	
		ĐV.13	2338691	688865	
		ĐV.14	2339898	689102	
		ĐV.15	2340491	689129	
		ĐV.16	2340959	689183	
		ĐV.16-1	2341329	689505	
	ĐV.16-2	2340891	689749		
	H.4	2341101	690190		
7.5	Đầu tư XDCT Lò ngâm +60 Đông Vàng Danh -	UB-6-1	2337737	688588	0,31
		UB-6-2	2337883	688614	
		UB-6-3	2337885	688720	
		UB-6-4	2338686	688705	

TT	Tên mỏ, dự án	Tên mốc	Hệ tọa độ VN2000 Kinh tuyến trục 105° MC 6°		Diện tích (km ²)
			X (m)	Y (m)	
	Công ty Than Đồng Vông	UB-6-5	2338693	688924	
		UB-6-6	2338697	689119	
		UB-6-7	2338347	689126	
		UB-6-8	2337853	688891	
8	Mỏ Đồng Vông - Uông Thượng				
8.1	Mở rộng khai thác lộ thiên khu Uông Thượng mở rộng + Đồng Vông	VM.1	2337692	688431	5,64
		VM.2	2338331	688711	
		VM.3	2338686	688705	
		ĐV.13	2338691	688865	
		VM.13-1	2339417	689007	
		VM.5	2339417	690628	
		VM.14	2336667	690605	
		VM.15	2336653	689638	
		VM.16	2336015	689200	
		VM.17	2336009	688850	
		VM.18	2336988	688831	
VM.19	2336985	688633			
9	Mỏ Bảo Đài II				
9.1	Khai thác hầm lò mỏ Bảo Đài II	BĐ.II-1	2341245	680743	2,52
		BĐ.II-2	2340956	682210	
		BĐ.II-3	2341901	682378	
		BĐ.II-4	2341537	684251	
		BĐ.II-5	2340818	683987	
		BĐ.II-6	2341039	683345	
		BĐ.II-7	2340578	683020	
		BĐ.II-8	2340610	681883	
		BĐ.II-9	2340641	681052	
		BĐ.II-10	2340611	680743	
10	Mỏ Bảo Đài III				
10.1	Khai thác hầm lò mỏ Bảo Đài III	BĐ.III-1	2344978	670378	14,2
		BĐ.III-2	2344441	675000	
		BĐ.III-3	2342500	675000	
		BĐ.III-4	2342500	676750	
		BĐ.III-5	2342425	677133	
		BĐ.III-6	2342020	677132	
		BĐ.III-7	2341980	675000	
		BĐ.III-8	2341888	670163	

TT	Tên mỏ, dự án	Tên mốc	Hệ tọa độ VN2000 Kinh tuyến trục 105° MC 6°		Diện tích (km ²)
			X (m)	Y (m)	
11	Mỏ Đông Triều				
11.1	Khai thác hầm lò mỏ Đông Triều	ĐT.1	2331118	662426	85,66
		ĐT.2	2331658	662721	
		ĐT.3	2332464	663161	
		ĐT.4	2333662	666066	
		ĐT.5	2334418	667701	
		ĐT.6	2334271	669734	
		ĐT.7	2336037	669701	
		ĐT.8	2336451	664390	
		ĐT.9	2337308	662373	
		ĐT.10	2335503	661056	
		ĐT.11	2334197	659460	
		ĐT.12	2334200	659094	
		ĐT.13	2335184	658407	
		ĐT.14	2338169	658345	
		ĐT.15	2339929	653806	
		ĐT.16	2337276	654199	
		ĐT.17	2335743	652461	
		ĐT.18	2335743	650500	
		ĐT.19	2330888	650645	
		ĐT.20	2330912	651684	
		ĐT.21	2332794	652491	
		ĐT.22	2332583	655240	
		ĐT.23	2330974	654817	
12	Mỏ Chí Linh I				
12.1	Khai thác hầm lò mỏ Chí Linh I	CLI.1	2339929	653806	71,26
		CLI.2	2339703	643217	
		CLI.3	2333971	643316	
		CLI.4	2331268	641062	
		CLI.5	2330777	644321	
		CLI.6	2330810	646188	
		CLI.6.1	2333722	646138	
		CLI.6.2	2333783	649779	
		CLI.7	2330870	649828	
		CLI.8	2330888	650645	
		CLI.9	2335743	650500	
		CLI.10	2335743	652461	
CLI.11	2337276	654199			

TT	Tên mỏ, dự án	Tên mốc	Hệ tọa độ VN2000 Kinh tuyến trục 105 ⁰ MC 6 ⁰		Diện tích (km ²)
			X (m)	Y (m)	
13	Mỏ Chí Linh II				
13.1	Khai thác hầm lò mỏ Chí Linh II	CLII.1	2.339.703	643.217	62,97
		CLII.2	2.339.587	637.092	
		CLII.3	2.334.672	633.931	
		CLII.4	2.332.274	634.390	
		CLII.5	2.331.268	641.062	
		CLII.6	2.333.971	643.316	
14	Mỏ Khe Chuối - Hồ Thiên				
14.1	Cải tạo và mở rộng nâng công suất khu mỏ than Khe Chuối lên 500.000 tấn/năm mỏ Khe Chuối - Hồ Thiên	KC1	2340851	674515	1,5
		KC2	2341072	676570	
		KC3	2340193	676580	
		KC4	2340196	676473	
		KC5	2340272	676145	
		KC6	2340258	675410	
		KC7	2340098	674898	
		KC8	2340242	674565	
14.2	Khai thác hầm lò khu mỏ Hồ Thiên - mỏ Khe Chuối - Hồ Thiên				
	Khu Đông	1	2340366	668989	2,3
		2	2339997	670595	
		3	2340616	671584	
		4	2341208	671173	
		5	2341392	670369	
		6	2340766	668981	
	Khu Tây	KC-HT.1.1	2341814	666208	1,04
		2	2341827	666894	
		3	2340161	666926	
		KC-HT.9.2	2340579	666174	
14.3	Khai thác hầm lò xuống sâu khu mỏ Hồ Thiên, mỏ Khe Chuối - Hồ Thiên	1-2	2341930	672377	7,19
		KC-HT.7	2340980	672377	
		KC-HT.8	2339840	672397	
		KC-HT.8.1	2339776	668940	
		KC-HT.1	2341865	668940	
14.4	Khai thác hầm lò xuống sâu khu mỏ Khe Chuối, mỏ Khe Chuối - Hồ Thiên	1-2	2341930	672377	10,8
		KC-HT.2	2342020	677132	
		KC-HT.3	2341456	677145	
		KC-HT.3A	2341450	677083	
		KC-HT.4	2339620	677102	
		KC-HT.5	2339687	676401	
		KC-HT.6	2338841	675057	
		KC-HT.7	2340980	672377	

TT	Tên mỏ, dự án	Tên mốc	Hệ tọa độ VN2000 Kinh tuyến trục 105 ⁰ MC 6 ⁰		Diện tích (km ²)
			X (m)	Y (m)	
15	Mỏ Đồng Rì				
15.1	Khai thác lộ thiên mỏ than Đồng Rì - Tổng công ty Đông Bắc	ĐRLT.1	2342645	684469	0,39
		ĐRLT.2	2342625	685180	
		ĐRLT.3	2342278	685612	
		ĐRLT.4	2342089	685231	
		ĐRLT.5	2342264	684946	
		ĐRLT.6	2342351	684428	
15.2	Đầu tư nâng công suất mỏ than Đồng Rì - Công ty Đông Bắc	ĐR1	2343340	681332	12,05
		ĐR2	2343383	683599	
		ĐR3	2343278	684160	
		ĐR4	2343302	684652	
		ĐR5	2343252	685058	
		ĐR6	2342933	686289	
		ĐR7	2342425	687855	
		ĐR8	2342249	688072	
		ĐR9	2342138	688402	
		ĐR10	2341943	688917	
		ĐR11	2341747	688803	
		ĐR12	2341597	688722	
		ĐR13	2341393	688642	
		ĐR14	2340918	688867	
		ĐR15	2340744	688939	
		ĐR16	2340733	688381	
		ĐR17	2342125	681360	
		ĐR18	2342617	681356	
15.3	Khai thác hầm lò mở rộng, xuống sâu mỏ than Đồng Rì	ĐR.1	2343708	681325	13,42
		ĐR.2	2343549	682707	
		ĐR.3	2343278	684160	
		ĐR.4	2343302	684652	
		ĐR.5	2343252	685058	
		ĐR.6	2342783	686869	
		ĐR.7	2342621	687444	
		ĐR.8	2342417	687865	
		ĐR.9	2342249	688072	
		ĐR.10	2342138	688402	
		ĐR.11	2341884	689072	
		ĐR.12	2341827	689437	
		ĐR.12-1	2341789	689419	

TT	Tên mỏ, dự án	Tên mốc	Hệ tọa độ VN2000 Kinh tuyến trục 105 ⁰ MC 6 ⁰		Diện tích (km ²)
			X (m)	Y (m)	
		ĐR.12-2	2341503	689421	
		ĐR.12-3	2341329	689505	
		ĐR.15	2340959	689183	
		ĐR.16	2340491	689129	
		ĐR.17	2340733	688381	
		ĐR.18	2342100	681355	
16	Mỏ Quảng La				
16.1	Đầu tư xây dựng công trình khai thác hầm lò khu mỏ Quảng La	1	2331858	695049	1,05
		2	2331868	695549	
		3	2331668	695552	
		4	2331472	695756	
		5	2331679	696152	
		6	2331883	696348	
		7	2332183	696343	
		8	2332575	695935	
		9	2332568	695535	
		10	2332666	695434	
		11	2332558	695036	
16.2	Khai thác hầm lò khu Dân Chủ - Đông Quảng La	1	2330634	699072	0,63
		2	2330836	699168	
		3	2331138	699263	
		4	2331536	699155	
		5	2331532	698955	
		6	2331430	698857	
		7	2331426	698657	
		8	2331422	698457	
		9	2331322	698459	
		10	2331319	698259	
		11	2331019	698265	
		12	2330630	698872	
16.3	Khai thác hầm lò xuống sâu khu Đông Quảng La	Đ1	2330399	699001	1,66
		Đ2	2330408	699734	
		Đ3	2331498	700230	
		Đ4	2331574	699328	
		Đ5	2331531	698955	
		Đ6	2331422	698458	
		Đ7	2331324	698459	
		Đ8	2331320	698258	
		Đ9	2331017	698263	

TT	Tên mô, dự án	Tên mốc	Hệ tọa độ VN2000 Kinh tuyến trục 105° MC 6°		Diện tích (km ²)
			X (m)	Y (m)	
16.4	Khai thác hầm lò xuống sâu khu Tây Quảng La	T1	2331779	694595	1,81
		T2	2331381	695803	
		T3	2331593	696204	
		T4	2331846	696451	
		T5	2332339	696525	
		T6	2332576	695935	
		T7	2332665	695433	
		T8	2332696	694860	
17	Mỏ Nam Tràng Bạch				
17.1	Khai thác lộ thiên kết hợp với cải tạo các hồ mỏ Nam Tràng Bạch (điều chỉnh)	NTB1	2330984	670796	1,87
		NTB2	2331296	670942	
		NTB3	2331261	671727	
		NTB4	2330985	672096	
		NTB5	2330996	672173	
		NTB6	2331069	672244	
		NTB7	2331347	672381	
		NTB8	2331207	673231	
		NTB9	2330900	673877	
		1	2330761	673905	
		2	2330711	673902	
		3	2330655	673951	
		4	2330615	674042	
		NTB11	2330361	673926	
		NTB12	2330343	673776	
		NTB13	2330646	673377	
		NTB14	2330663	673120	
		NTB15	2330502	672749	
		NTB16	2330394	672360	
		NTB17	2330560	672240	
		NTB18	2330422	672012	
		NTB19	2330358	672006	
		NTB20	2330346	671870	
		NTB21	2330383	671743	
		NTB22	2330540	671712	
		NTB23	2330614	671743	
		NTB24	2330740	671421	
NTB25	2330814	671450			
NTB26	2330898	671281			
NTB27	2330840	671163			

TT	Tên mỏ, dự án	Tên mốc	Hệ tọa độ VN2000 Kinh tuyến trục 105 ⁰ MC 6 ⁰		Diện tích (km ²)
			X (m)	Y (m)	
17.2	Khai thác lộ thiên mỏ Nam Tràng Bạch				0,88
	Hồ Nội Hoàng Đông	M1	2330547	670577	0,17
		M2	2330802	670682	
		M3	2330606	671225	
		M4	2330354	670946	
		M5	2330364	670738	
	Hồ Nội Hoàng Tây	M6	2330546	670562	0,43
		M7	2330745	670602	
		M8	2330887	669992	
		M9	2330843	669806	
		M10	2330440	669804	
		M11	2330300	669807	
	Bắc Hồ Rộc Chày	M12	2330276	670750	0,28
		M13	2330336	674673	
		M14	2330502	674735	
		M15	2330551	674766	
		M16	2330313	674998	
		M17	2329868	674937	
		M18	2330017	674184	
		M19	2330124	674304	
		M20	2330261	674309	
		M21	2330266	674503	
		M22	2330229	674620	
17.3	- Khai thác hầm lò mỏ Nam Tràng Bạch;	TB.5A4	2329391	675540	10,08
		TB.5A5	2329681	675871	
		TB.5A6	2330051	676011	
		TB.5A7	2329976	675230	
		TB.5A8	2330251	675150	
		TB.5A9	2330671	675330	
		TB.5A	2330659	675052	
17.4	- Khai thác hầm lò mở rộng, xuống sâu mỏ Nam Tràng Bạch	TB.5b	2330641	674651	
		TB.5c	2330900	673877	
		TB.5d	2331207	673231	
		TB.5e	2331369	672248	
		TB.5f	2331041	672144	
		TB.5g	2331095	672033	
		TB.5h	2331235	672039	
		TB.5i	2331441	671856	

TT	Tên mỏ, dự án	Tên mốc	Hệ tọa độ VN2000 Kinh tuyến trục 105 ⁰ MC 6 ⁰		Diện tích (km ²)
			X (m)	Y (m)	
		TB.5j	2331467	670546	
		TB.5k	2331146	670552	
		TB.5l	2330854	670427	
		TB.5m	2331025	670004	
		TB.5n	2330961	669795	
		TB.5nl	2330899	669597	
		TB.5o	2330993	669265	
		TB.5p	2330561	668674	
		32	2330392	669197	
		31	2330419	669566	
		MK.I.8	2330439	669806	
		TB.9	2329804	669818	
		TB.8	2329359	670448	
		TB.7	2329530	672563	
		TB.6	2329206	675080	
		TB.6.1	2329127	675697	
18	Mỏ Bảo Đài I				
18.1	Khai thác hầm lò mỏ Bảo Đài I	BĐ.I-1	2340491	689129	3,62
		BĐ.I-2	2339898	689102	
		BĐ.I-3	2340024	688719	
		BĐ.I-4	2340326	688029	
		BĐ.I-5	2340208	687566	
		BĐ.I-6	2340381	686687	
		BĐ.I-7	2340419	685598	
		BĐ.I-8	2340440	685081	
		BĐ.I-9	2340818	683986	
		BĐ.I-10	2341537	684251	
		BĐ.I-11	2340733	688380	
I.2	VÙNG HÒN GAI				
1	Mỏ Hà Tu				
1.1	Khai thác lộ thiên khu Bắc Bàng Danh	HTLT.1'	2324170	722077	3,81
		HTLT.2'	2324848	723763	
		HTLT.3'	2324601	724551	
		HTLT.4'	2324236	725004	
		HTLT.5'	2323757	724663	
		HTLT.6'	2323146	724017	
		HTLT.15	2322868	722243	

TT	Tên mỏ, dự án	Tên mốc	Hệ tọa độ VN2000 Kinh tuyến trục 105° MC 6°		Diện tích (km ²)
			X (m)	Y (m)	
1.2	Khai thác lộ thiên tối đa kết hợp cải tạo phục hồi môi trường khu Bắc Bàng Danh	HTLT.1'	2324170	722077	3,81
		HTLT.2'	2324848	723763	
		HTLT.3'	2324601	724551	
		HTLT.4'	2324236	725004	
		HTLT.5'	2323757	724663	
		HTLT.6'	2323146	724017	
		HTLT.15	2322868	722243	
1.3	Khai thác hầm lò rỉa moong mỏ Hà Tu	HTLT.1'	2324170	722077	3,81
		HTLT.2'	2324848	723763	
		HTLT.3'	2324601	724551	
		HTLT.4'	2324236	725004	
		HTLT.5'	2323757	724663	
		HTLT.6'	2323146	724017	
		HTLT.15	2322868	722243	
2	Mỏ Núi Béo				
2.1	Dự án mở rộng khai thác lộ thiên mỏ than Núi Béo - Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin	MR 1	2320131	723554	4,056
		MR 2	2319701	723548	
		MR 3	2319383	723133	
		MR 4	2319358	721788	
		MR 5	2318902	721237	
		MR 6	2319095	720727	
		MR 7	2319508	720642	
		MR 8	2319891	720474	
		MR 9	2320487	720939	
		MR 10	2320465	721508	
		MR 11	2321006	721628	
		MR 12	2321021	722457	
2.2	Dự án đầu tư xây dựng công trình khai thác hầm lò mỏ than Núi Béo điều chỉnh	NL1	2321339	721797	4,09
		NL2	2320595	722332	
		NL3	2320601	723060	
		NL4	2320132	723554	
		NL5	2320446	723769	
		NL6	2320276	724072	
		NL7	2319469	724535	
		NL8	2318670	723700	
		NL9	2318814	723095	
		NL10	2318780	722047	
		NL11	2320491	721921	
		NL12	2321116	721563	

TT	Tên mỏ, dự án	Tên mốc	Hệ tọa độ VN2000 Kinh tuyến trục 105 ⁰ MC 6 ⁰		Diện tích (km ²)
			X (m)	Y (m)	
3	Mỏ Hà Lâm				
3.1	Khai thác lộ thiên dưới mức +30 khu II mỏ Hà Lâm	A.10	2321165	720659	0,41
		A.11	2321081	720485	
		A.12	2320876	720630	
		A.13	2320634	720512	
		A.14	2320667	720358	
		A.15	2320826	720246	
		A.16	2320763	720087	
		A.17'	2320309	720235	
		A.18'	2320318	720772	
		A.19'	2320914	720978	
3.2	Khai thác phân dưới mức -50 Mỏ than Hà Lâm - Công ty than Hà Lâm	1	2321897	719540	6,03
		2	2321907	719820	
		3	2322165	719815	
		4	2321913	720310	
		5	2321919	720740	
		6	2321679	721245	
		7	2320491	721917	
		8	2319162	722017	
		9	2319 140	720832	
		10	2319 735	720521	
		11	2319 131	719272	
		12	2320 411	719 261	
		13	2320 415	719 468	
		14	2320 815	719 461	
		15	2320 816	719 511	
		16	2320 916	719 509	
		17	2321 537	719 532	
3.3	Khai thác hầm lò phía Nam mỏ than Hà Lâm	HL.8	2319162	722017	3,25
		HL.9	2319140	720832	
		HL.10	2319734	720521	
		HL.13A	2320738	720190	
		HL.13	2320415	719468	
		HL.12	2320411	719261	
		HL.11	2319131	719272	
		HL.11A	2318432	720395	
		HL.8A	2318533	722064	

TT	Tên mỏ, dự án	Tên mốc	Hệ tọa độ VN2000 Kinh tuyến trục 105° MC 6°		Diện tích (km ²)
			X (m)	Y (m)	
4	Mỏ Suối Lại				
4.1	Dự án mở rộng khai thác lộ thiên mỏ Suối Lại	SL.1	2324817	719535	2,72
		SL.2	2325217	720664	
		SL.2'	2323867	721634	
		SL.22'	2323385	721138	
		SL.23	2323518	719560	
4.2	Duy trì, cải tạo và mở rộng nâng công suất khai thác hầm lò khu mỏ Cái Đá - Khoáng sàng Suối Lại - Xí nghiệp than Cao Thắng (điều chỉnh)	CD01	2323310	719175	1,36
		CD02	2323325	719989	
		CD03	2322925	720521	
		CD04	2322497	720529	
		CD05	2321950	720238	
		CD06	2322165	719815	
		CD07	2322117	719629	
		CD08	2322256	719533	
		CD09	2322234	719411	
		CD10	2322261	719301	
		CD11	2322223	719239	
		CD12	2322158	719154	
		CD13	2322155	718960	
		CD14	2322421	718956	
		CD15	2322424	719148	
		CD16	2322450	719077	
		CD17	2322523	719086	
		CD18	2322679	719545	
		CD19	2322785	719559	
4.3	Khai thác hầm lò phần mở rộng mỏ Suối Lại (giai đoạn I)	SL10	2322867	722244	3,98
		SL11	2321867	721737	
		SL12	2321931	721360	
		SL13	2321915	720310	
		SLGK01	2322500	720544	
		SLGK02	2322926	720536	
		SLGK03	2323653	719693	
		SLGK04	2323897	720021	
		SLGK05	2323885	720847	
		SLGK06	2324157	722220	
		SLGK07	2323379	722454	

TT	Tên mỏ, dự án	Tên mốc	Hệ tọa độ VN2000 Kinh tuyến trục 105 ⁰ MC 6 ⁰		Diện tích (km ²)
			X (m)	Y (m)	
4.4	Khai thác xuống sâu mỏ Hà Ráng - Suối Lại - Bình Minh	HRM.6	2326340	727080	23,03
		HRM.7	2327150	728521	
		HR.14	2326319	728469	
		HR.15	2325811	727970	
		HR.16	2325523	727080	
		HR.17	2324730	726036	
		HR.18	2324236	725004	
		HR.19	2324405	724220	
		SL.7	2324386	723194	
		SL.8	2323369	722323	
		SL.9	2323168	722291	
		SL.10	2322868	722243	
		SL.11	2321858	721742	
		SL.12	2321931	721360	
		SL.13	2321913	720310	
		SL.14	2322169	719815	
		SL.15	2321907	719820	
		SL.16	2321897	719540	
		BM.7	2321537	719532	
		BM.8	2320916	719509	
		BM.9	2320816	719511	
		TC18	2320928	719276	
		TC19	2320907	718751	
		TC20	2321149	718511	
		TC21	2321421	718498	
		TC22	2321416	718214	
		TC1	2321869	718206	
		BM.3A	2321873	718463	
		BM.4A	2322043	718455	
		BM.5A	2322127	718969	
		SL.18	2322299	718954	
		SL.19	2322286	717783	
SL.20	2323139	718067			
SL.21	2323133	719067			
SL.22	2323511	719210			
SL.23	2323518	719560			
SL.1	2324817	719535			
SL.2	2325217	720664			

TT	Tên mô, dự án	Tên mốc	Hệ tọa độ VN2000 Kinh tuyến trục 105° MC 6°		Diện tích (km ²)
			X (m)	Y (m)	
		SL.3	2325927	722665	
		SL.4	2325806	723062	
		HR.22	2326493	724830	
		HR.23	2327004	724633	
		HR.24	2327552	724905	
5	Mỏ Hà Ráng				
5.1	Cải tạo, mở rộng khai thác lộ thiên vía 13, 16 - mỏ than Hà Ráng	HR.15'	2326721	726821	2,44
		HR.16	2325523	727080	
		HR.16'	2325761	725108	
		HR.22	2326493	724830	
		HR.23	2327004	724633	
5.2	Đầu tư xây dựng công trình khai thác lò giếng mỏ than Hà Ráng	1	2324405	724219	3,94
		2	2325218	723381	
		3	2326492	724830	
		4	2326508	725656	
		5	2324731	726036	
		6	2324236	725004	
5.3	Khai thác hầm lò phần mở rộng mỏ Hà Ráng	RGKT.1	2325634	723154	5,15
		RGKT.2	2326492	724831	
		RGKT.3	2326720	725183	
		RGKT.4	2326982	725178	
		RGKT.5	2327064	725526	
		RGKT.6	2326623	726467	
		RGKT.7	2325444	726405	
		RGKT.8	2325272	726091	
		RGKT.9	2325194	725653	
		RGKT.10	2324593	725152	
		RGKT.11	2324380	724788	
		RGKT.12	2324405	724219	
		RGKT.13	2325217	723380	
5.4	Khai thác hầm lò phần phía Bắc mỏ Hà Ráng	HR.1	2329274	724612	6,8
		HR.2	2329498	725587	
		HR.3	2329525	726524	
		HR.4	2329765	727315	
		HR.5	2329483	727929	
		HR.6	2329020	728439	
		3	2328405	728121	
		4	2327212	726758	

TT	Tên mỏ, dự án	Tên mốc	Hệ tọa độ VN2000 Kinh tuyến trục 105 ⁰ MC 6 ⁰		Diện tích (km ²)
			X (m)	Y (m)	
		HRM.5	2327161	726780	
		HRM.4	2326854	726223	
		HRM.3	2327359	725759	
		HRM.2	2327677	725295	
		HRM.1	2327660	724908	
		HR.25	2328230	724922	
6	Mỏ Bình Minh				
6.1	Khai thác xuống sâu dưới mức -75 mỏ Bình Minh (Thành Công) - Công ty than Hòn Gai - TKV	TC1	2321869	718206	1,23
		TC2	2321876	718618	
		TC3	2321855	718716	
		TC4	2321691	718899	
		TC5	2321863	719050	
		TC6	2322013	719209	
		TC7	2322123	719155	
		TC8	2322222	719153	
		TC9	2322223	719239	
		TC10	2322261	719301	
		TC11	2322234	719411	
		TC12	2322256	719533	
		TC13	2322117	719629	
		TC14	2322094	719693	
		TC15	2321973	719634	
		TC16	2321897	719540	
		TC17	2320816	719510	
		TC18	2320928	719275	
		TC19	2320907	718751	
		TC20	2321149	718511	
		TC21	2321421	718499	
		TC22	2321416	718215	
6.2	Khai thác xuống sâu dưới mức - 220 mỏ Bình Minh	TC1	2321869	718206	1,43
		BM.3A	2321873	718463	
		BM.4A	2322043	718455	
		BM.5A	2322127	718969	
		TC8	2322221	719153	
		TC9	2322224	719239	
		TC10	2322261	719300	
		TC11	2322234	719411	
		TC12	2322256	719532	

TT	Tên mỏ, dự án	Tên mốc	Hệ tọa độ VN2000 Kinh tuyến trục 105° MC 6°		Diện tích (km ²)
			X (m)	Y (m)	
		TC13	2322117	719629	
		TC14	2322093	719693	
		TC15	2321972	719633	
		TC16	2321896	719540	
		TC17	2320816	719511	
		TC18	2320928	719276	
		TC19	2320907	718751	
		TC20	2321149	718511	
		TC21	2321421	718498	
		TC22	2321416	718214	
6.3	Khai thác hầm lò dưới các công trình cần bảo vệ mỏ Bình Minh	BM.1	2321719	714536	10,81
		BM.2	2321802	717692	
		BM.3	2322286	717783	
		BM.4	2322299	718954	
		BM.5A	2322127	718969	
		BM.4A	2322043	718455	
		BM.3A	2321873	718463	
		TC.1	2321869	718206	
		TC.22	2321416	718214	
		TC.21	2321421	718498	
		TC.20	2321149	718511	
		TC.19	2320907	718751	
		TC.18	2320928	719276	
		BM.9	2320816	719511	
		BM.10	2320815	719460	
		BM.11	2320415	719468	
		BM.12	2320411	719261	
BM.13	2319131	719272			
BM.14	2319010	719244			
BM.15	2318993	718337			
BM.16	2319568	717490			
BM.17	2319748	714442			
7	Mỏ Tân Lập				
7.1	Khai thác lộ thiên khu Khe Hùm, Bù Lủ - Mỏ Tân Lập	TL.1'	2324028	724640	2,40
		TL.3	2324427	725404	
		TL.4	2324433	725694	
		TL.5	2323433	725713	
		TL.6	2323420	724998	

TT	Tên mỏ, dự án	Tên mốc	Hệ tọa độ VN2000 Kinh tuyến trục 105 ⁰ MC 6 ⁰		Diện tích (km ²)
			X (m)	Y (m)	
		TL.7	2321410	724501	
		TL.8	2321416	724841	
		TL.9	2320882	724641	
		TL.10	2320868	724411	
		TL.11	2321621	724047	
		TL.12	2321892	724148	
		TL.13	2322317	724076	
		TL.14	2323190	724298	
7.2	Khai thác lộ thiên cải tạo mở rộng khu Khe Hùm - mỏ Tân Lập	TL.1	2323551	724445	3,66
		TL.2	2324236	725004	
		TL.4	2324433	725694	
		TL.4-1	2324433	725713	
		TL.4-2	2323252	725950	
		TL.4-3	2322967	725438	
		TL.4-4	2322134	725277	
		TL.8	2321416	724841	
		TL.9	2320882	724641	
		TL.10	2320868	724411	
		TL.11	2321621	724047	
		TL.12	2321892	724148	
		TL.13	2322317	724076	
		TL.14	2323190	724298	
I.3	VÙNG CẨM PHẢ				
1	Mỏ Cao Sơn				
1.1	- Cải tạo mở rộng mỏ than Cao Sơn - Công ty cổ phần Than Cao Sơn - TKV;	KTCAS-1	2329650	739000	7,37
		KTCAS-2	2329487	739881	
		KTCAS-3	2329241	740609	
		KTCAS-4	2328661	740948	
		KTCAS-5	2327994	741021	
		KTCAS-6	2327687	741021	
		KTCAS-7	2327368	740540	
		KTCAS-8	2326890	739716	
1.2	- Dự án cải tạo mở rộng nâng công suất mỏ than Cao Sơn	KTCAS-9	2326655	738897	
		KTCAS-10	2326699	738563	
		KTCAS-11	2327535	738684	
		KTCAS-12	2328658	737407	
		KTCAS-13	2329421	737496	
		KTCAS-14	2329590	737853	

TT	Tên mỏ, dự án	Tên mốc	Hệ tọa độ VN2000 Kinh tuyến trục 105° MC 6°		Diện tích (km ²)
			X (m)	Y (m)	
2	Mỏ Khe Chàm II				
2.1	Dự án đầu tư xây dựng công trình khai thác lộ thiên mỏ Khe Chàm II (điều chỉnh)	KCII-LT.1	2328840	737766	3,54
		KCII-LT.2	2327374	737783	
		KCII-LT.3	2327090	738035	
		KCII-LT.4	2326766	738252	
		KCII-LT.5	2327209	736346	
		KCII-LT.6	2328413	736226	
		KCII-LT.7	2328779	736317	
		KCII-LT.8	2329549	736578	
		KCII-LT.9	2329385	737650	
		KCII-LT.10	2328909	737590	
3	Mỏ Cọc Sáu				
3.1	Đầu tư xây dựng công trình mỏ than Cọc Sáu - Công ty Cổ phần than Cọc Sáu - TKV	KTC6-1	2326003	742845	5,35
		KTC6-2	2326369	742343	
		KTC6-3	2326356	741992	
		KTC6-4	2326409	741775	
		KTC6-5	2326748	741368	
		KTC6-6	2327884	740730	
		KTC6-7	2328168	740957	
		KTC6-8	2328244	741568	
		KTC6-9	2328207	741929	
		KTC6-10	2328470	742299	
		KTC6-11	2328461	742610	
		KTC6-12	2328377	743143	
		KTC6-13	2328228	743430	
		KTC6-14	2327889	743691	
		KTC6-15	2327386	743825	
		KTC6-16	2326931	743864	
		KTC6-17	2326615	743783	
		KTC6-18	2326297	743568	
		KTC6-19	2326113	743157	
4	Mỏ Đèo Nai				
4.1	Đầu tư xây dựng công trình cải tạo mở rộng mỏ than Đèo Nai - Công ty CP Than Đèo Nai - TKV (điều chỉnh)	KTDN-1	2327428	739582	6,33
		KTDN-2	2327603	739908	
		KTDN-3	2327884	740730	
		KTDN-4	2328168	740957	
		KTDN-5	2328244	741568	
		KTDN-6	2328207	741929	

TT	Tên mỏ, dự án	Tên mốc	Hệ tọa độ VN2000 Kinh tuyến trục 105° MC 6°		Diện tích (km ²)
			X (m)	Y (m)	
		KTDN-7	2327629	741920	
		KTDN-8	2327208	742103	
		KTDN-9	2326903	742052	
		KTDN-10	2326409	741774	
		KTDN-11	2326260	741564	
		KTDN-12	2325962	740839	
		KTDN-13	2325507	740652	
		KTDN-14	2325386	740441	
		KTDN-15	2325290	740134	
		KTDN-16	2325338	739085	
		KTDN-17	2325588	738988	
		KTDN-18	2325757	738936	
		KTDN-19	2326059	739167	
		KTDN-20	2326243	738509	
		KTDN-21	2326636	738865	
		KTDN-22	2327121	739304	
5	Mỏ Đông Lộ Trí				
5.1	Khai thác lộ thiên mỏ Đông Lộ Trí	ĐLT-01	2325337	739032	4,86
		ĐLT-02	2325596	739385	
		ĐLT-03	2325503	739999	
		ĐLT-04	2325640	740389	
		ĐLT-05	2325900	740602	
		ĐLT-06	2326314	740680	
		ĐLT-07	2326812	740551	
		ĐLT-08	2327193	740142	
		ĐLT-09	2327228	739477	
		ĐLT-10	2327127	738673	
		ĐLT-11	2327139	737767	
		ĐLT-12	2326932	737486	
		ĐLT-13	2326524	737269	
		ĐLT-14	2326129	737508	
		ĐLT-15	2325989	737886	
		ĐLT-16	2325398	738375	
		ĐLT-17	2325332	738751	
6	Mỏ Cọc Sáu - Đèo Nai				
6.1	Dự án khai thác cụm mỏ Cọc Sáu - Đèo Nai	CS-ĐN.1	2327884	740730	11,37
		CS-ĐN.2	2328168	740957	
		CS-ĐN.3	2328617	741289	

TT	Tên mỏ, dự án	Tên mốc	Hệ tọa độ VN2000 Kinh tuyến trục 105° MC 6°		Diện tích (km ²)
			X (m)	Y (m)	
		CS-ĐN.4	2328704	742028	
		CS-ĐN.5	2328594	742974	
		CS-ĐN.6	2328194	743696	
		CS-ĐN.7	2326759	743983	
		CS-ĐN.8	2325863	743155	
		CS-ĐN.9	2326302	741721	
		CS-ĐN.10	2325220	740266	
		CS-ĐN.11	2325622	739213	
		CS-ĐN.12	2326243	738509	
		CS-ĐN.13	2327591	739723	
7	Mỏ Lộ Trí				
7.1	Khai thác hầm lò xuống sâu dưới mức -35 khu Lộ Trí - Công ty than Thống Nhất - TKV	LT.1	2327122	735815	5,05
		LT.2	2327205	736146	
		LT.3	2327209	736346	
		LT.4	2327375	737168	
		LT.5	2327373	738394	
		LT.6	2327176	738648	
		LT.7	2326932	738563	
		LT.8	2326973	739482	
		TN5	2326472	739822	
		TN6	2325971	739831	
		LT.9	2325492	739509	
		LT.10	2325422	738496	
		LT.11	2325354	738496	
		LT.12	2325490	738178	
		LT.13	2325644	737453	
		LT.14	2325811	737259	
		LT.15	2326263	737096	
LT.16	2326418	736985			
LT.17	2326497	736642			
8	Mỏ Mông Dương				
8.1	Khai thác các lộ vỉa mỏ than Mông Dương - Công ty Cổ phần than Mông Dương - TKV				
	Khu Vũ Môn	VM01	2330209	740805	0,0772
		VM02	2330403	741050	
		VM03	2330167	741250	
		VM04	2330086	741050	
		VM05	2330087	740927	

TT	Tên mỏ, dự án	Tên mốc	Hệ tọa độ VN2000 Kinh tuyến trục 105 ⁰ MC 6 ⁰		Diện tích (km ²)
			X (m)	Y (m)	
	Khu Cánh Tây	CT01	2330259	741515	0,3654
		CT02	2330516	741552	
		CT03	2330582	741647	
		CT04	2330557	741799	
		CT05	2330362	742039	
		CT06	2329987	742271	
		CT07	2329758	741791	
		CT08	2329969	741675	
		CT09	2329896	741592	
		CT10	2330000	741566	
		CT11	2330200	741648	
	Khu Cánh Đông	CD09	2330814	743269	0,0141
		CD05	2330950	743305	
		CD10	2330818	743478	
	Khu Bắc Mông Dương (Khu I)	BMD01	2331518	744697	0,2038
		BMD02	2331632	744766	
		BMD03	2331595	744788	
		BMD04	2331353	744822	
		BMD05	2331354	744873	
		BMD06	2331544	745002	
		BMD07	2331583	745205	
		BMD08	2331222	745392	
		BMD09	2331139	745372	
		BMD10	2331248	744731	
	Khu Bắc Mông Dương (Khu II)	BMD11	2330240	744916	0,1238
		BMD12	2330395	744961	
		BMD13	2330559	745150	
		BMD14	2330557	745318	
		BMD15	2330201	745241	
		BMD16	2330087	745090	
		BMD17	2330119	744991	
8.2	Khai thác lộ thiên mỏ Mông Dương	M1	2330779	743370	0,27
		M2	2330724	743183	
		M3	2330427	742915	
		M4	2330294	743054	
		M5	2330347	743244	
		M6	2330552	743480	
		M7	2330259	743569	
		M8	2330257	743833	
		M9	2330452	743888	
		M10	2330627	743644	

TT	Tên mỏ, dự án	Tên mốc	Hệ tọa độ VN2000 Kinh tuyến trục 105° MC 6°		Diện tích (km ²)
			X (m)	Y (m)	
8.3	Khai thác giai đoạn II - Mỏ than Mông Dương - Công ty than Mông Dương (điều chỉnh)	MD.01	2330836	740868	10,93
		MD.02	2330738	741287	
		MD.03	2330763	742149	
		MD.04	2331165	742703	
		MD.05	2331046	743249	
		MD.06	2331046	743481	
		MD.07	2331283	743516	
		MD.08	2331382	743070	
		MD.09	2331852	742561	
		MD.10	2332252	742553	
		MD.11	2332311	745654	
		MD.12	2329374	745609	
		MD.13	2328716	744986	
		MD.14	2329204	744867	
		MD.15	2329523	744660	
		MD.16	2329975	744572	
		MD.17	2330251	744326	
		MD.18	2330122	744221	
		MD.19	2329777	744117	
		MD.20	2329532	743859	
		MD.21	2329263	743210	
		MD.22	2329868	742721	
		MD.23	2329538	742405	
		MD.24	2329170	742195	
		MD.25	2329339	741861	
		MD.26	2329381	741478	
		MD.27	2329730	741404	
		MD.28	2329469	740896	
		MD.29	2329756	740750	
		MD.30	2329979	740265	
		MD.31	2330204	740260	
		MD.32	2330416	740481	
		MD.33	2330715	740607	
		MD.34	2330718	740826	

TT	Tên mỏ, dự án	Tên mốc	Hệ tọa độ VN2000 Kinh tuyến trục 105 ⁰ MC 6 ⁰		Diện tích (km ²)
			X (m)	Y (m)	
8.4	Cải tạo, mở rộng khai thác giai đoạn II mỏ than Mông Dương - Công ty than Mông Dương	MD.1	2330836	740868	20,83
		MD.2	2330738	741287	
		MD.3	2330763	742149	
		MD.4	2331165	742703	
		MD.5	2331046	743249	
		MD.6	2331046	743481	
		MD.7	2331283	743516	
		MD.8	2331382	743070	
		MD.9	2331852	742561	
		MD.10	2332252	742553	
		MD.11	2332311	745654	
		MD.12	2329374	745609	
		MD.13	2328716	744986	
		MD.14	2329204	744867	
		MD.15	2329523	744660	
		MD.16	2329975	744572	
		MD.17	2330251	744326	
		MD.18	2330122	744221	
		MD.19	2329777	744117	
		MD.20	2329532	743859	
		MD.21	2329263	743210	
		MD.22	2329868	742721	
		MD.23	2329538	742405	
		MD.24	2329170	742195	
		BCS.10	2328807	742179	
		BCS.11	2328576	742056	
		BCS.12	2328441	741812	
		BCS.13	2328300	742128	
		BCS.14	2328224	742445	
		BCS.15	2328028	742.888	
		CSHL.4	2328231	744160	
		CSHL.5	2327651	744140	
CSHL.6	2326712	743546			
CSHL.7	2325755	742972			
CSHL.8	2325750	742623			
CSHL.9	2325998	742174			
CSHL.10	2325987	741871			
CSHL.11	2324992	741881			

TT	Tên mỏ, dự án	Tên mốc	Hệ tọa độ VN2000 Kinh tuyến trục 105° MC 6°		Diện tích (km ²)
			X (m)	Y (m)	
		CSHL.12	2324780	741612	
		CSHL.13	2324706	740702	
		CSHL.14	2325921	740992	
		CSHL.15	2326386	741537	
		CSHL.16	2326447	741012	
		CSHL.17	2326518	740886	
		CSHL.18	2326808	740809	
		BCS.17	2327694	741189	
		BCS.18	2327532	740774	
		BCS.19	2328007	740807	
		BCS.20	2328260	740612	
		BCS.21	2328583	740491	
		BCS.22	2328846	740454	
		BCS.1	2328897	740273	
		BCS.2	2329413	739987	
		MD.30	2329979	740266	
		MD.31	2330204	740260	
		MD.32	2330416	740481	
		MD.33	2330716	740607	
		MD.34	2330718	740826	
9	Mỏ Bắc Cọc Sáu				
9.1	Đầu tư xây dựng công trình mỏ than Bắc Cọc Sáu	BCS.1	2328897	740273	3,22
		BCS.2	2329413	739987	
		BCS.3	2329978	740265	
		BCS.4	2329756	740750	
		BCS.5	2329469	740897	
		BCS.6	2329730	741403	
		BCS.7	2329381	741478	
		BCS.8	2329338	741861	
		BCS.9	2329170	742195	
		BCS.10	2328807	742179	
		BCS.11	2328576	742056	
		BCS.12	2328441	741812	
		BCS.13	2328300	742128	
		BCS.14	2328224	742445	
		BCS.15	2328027	742888	
		BCS.16	2327977	742140	
		BCS.17	2327694	741189	

TT	Tên mỏ, dự án	Tên mốc	Hệ tọa độ VN2000 Kinh tuyến trục 105 ⁰ MC 6 ⁰		Diện tích (km ²)
			X (m)	Y (m)	
		BCS.18	2327532	740774	
		BCS.19	2328007	740807	
		BCS.20	2328260	740612	
		BCS.21	2328583	740491	
		BCS.22	2328846	740454	
10	Mỏ Khe Chàm II - IV				
10.1	Khai thác hầm lò mỏ Khe Chàm II - IV	KCI.1	2330845	736689	12,56
		KCI.2	2331244	738099	
		KCI.3	2331696	739562	
		KCI.4	2331678	740492	
		KCI.5	2331013	740740	
		KCI.6	2330836	740869	
		KCI.7	2330718	740826	
		KCI.8	2330715	740608	
		KCI.9	2330416	740482	
		KCI.10	2330204	740260	
		KCI.11	2329977	740266	
		KCI.12	2329412	739987	
		KCIV.6	2328897	740273	
		KCIV.7	2328846	740454	
		KCIV.8	2328583	740491	
		KCIV.9	2328260	740612	
		KCIV.10	2328007	740807	
		KCIV.11	2327532	740774	
		KCIV.12	2327432	738833	
		KCII.6	2327373	738394	
		KCII.7	2327374	737168	
		KCII.8	2327209	736346	
		KCII.1	2328779	736317	
		KCII.2	2329006	737010	
		KCII.3	2328988	737270	
		KCII.4	2328771	737554	
		KCII.5	2328575	738021	
KCIV.1	2328686	738019			
KCIV.2	2328936	738031			
KCIV.3	2329006	738453			
KCIV.4	2329276	738625			
KCIV.5	2329353	738970			

TT	Tên mỏ, dự án	Tên mốc	Hệ tọa độ VN2000 Kinh tuyến trục 105 ⁰ MC 6 ⁰		Diện tích (km ²)
			X (m)	Y (m)	
		KCI.18	2329722	738805	
		KCI.19	2329784	738527	
		KCI.20	2330236	738229	
		KCI.21	2330479	737320	
11	Mỏ Khe Chàm III				
11.1	Khai thác hầm lò mỏ Khe Chàm III	KCIII.1	2330944	736277	3,77
		KCIII.2	2330845	736689	
		KCIII.3	2330479	737320	
		KCIII.4	2330236	738229	
		KCIII.5	2329784	738527	
		KCIII.6	2329722	738805	
		KCIII.7	2329353	738970	
		KCIII.8	2329276	738625	
		KCIII.9	2329006	738453	
		KCIII.10	2328936	738031	
		KCIII.11	2328575	738022	
		KCIII.12	2328771	737554	
		KCIII.13	2328988	737270	
		KCIII.14	2329006	737010	
		KCIII.15	2328779	736317	
		KCIII.16	2330440	736285	
12	Mỏ Khe Tam				
12.1	Khai thác lộ thiên các đoạn vỉa từ mức +38 ÷ Lộ vỉa - Mỏ Khe Tam				
	Khu trung tâm: Vỉa 10,11,12,13,14,15	TT1'	2329952	734853	1,69
		TT2'	2329913	735244	
		TT3'	2329701	735329	
		TT4'	2328959	735857	
		TT5'	2328947	734833	
		TT6'	2328388	734887	
		TT7'	2328412	734296	
		TT8'	2328412	734144	
		TT9'	2328879	734095	
		TT10'	2329063	734165	
		TT11'	2329979	734311	
	Khu Bắc Khe Tam: Vỉa 11, 12,13	BKT1'	2330624	734763	0,17
		BKT2'	2330751	735015	
		BKT3'	2330769	735261	
		BKT4'	2330381	735266	

TT	Tên mỏ, dự án	Tên mốc	Hệ tọa độ VN2000 Kinh tuyến trục 105° MC 6°		Diện tích (km ²)	
			X (m)	Y (m)		
	Khu Nam Khe Tam: Via 9, 10, 11	BKT5'	2330369	734890'	0,29	
		BKT6'	2330371	734763		
		NKT1	2328752	735336		
		NKT2	2328763	735729		
		NKT3	2328745	736015		
		NKT4	2328287	735846		
	Khu Tây Bắc: Via 12, 13	NKT5	2328271	735498		
		NKT6	2328213	735344		
		TBKT1'	2329477	733828	0,24	
		TBKT2'	2329605	733915		
		TBKT3'	2329636	734203		
		TBKT4'	2329486	734229		
		TBKT5'	2329063	734165		
		TBKT6'	2328879	734095		
	TBKT7'	2328985	733816			
	TBKT8'	2329185	733821			
	12.2	Đầu tư khai thác hầm lò các trụ bảo vệ và huy động bổ sung các vỉa từ mức +38 ÷ Lộ vỉa - mỏ Khe Tam	1	2329061	733480	1,69
			2	2329061	734680	
3			2328461	734680		
4			2328461	735880		
5			2327761	735880		
KT.10			2327701	735775		
KT.11			2327816	735495		
KT.12			2327821	734980		
KT.13			2327972	734707		
KT.14			2328349	734545		
KT.15			2328239	733661		
6			2328529	733480		
12.3	Khai thác phần lò giếng Mỏ than Khe Tam - Công ty than Dương Huy -TKV	KT.1	2329902	733089	8,3	
		KT.2	2330478	733442		
		KT.3	2330532	734583		
		KT.4	2330956	735349		
		KT.5	2330944	736276		
		KT.6	2330440	736285		
		KT.7	2328779	736316		
		KT.8	2327208	736346		
		KT.9	2327205	736146		
		KT.10	2327701	735775		
		KT.11	2327816	735495		
		KT.12	2327821	734980		

TT	Tên mỏ, dự án	Tên mốc	Hệ tọa độ VN2000 Kinh tuyến trục 105 ⁰ MC 6 ⁰		Diện tích (km ²)
			X (m)	Y (m)	
		KT.13	2327972	734707	
		KT.14	2328349	734545	
		KT.15	2328241	733661	
		KT.16	2328728	733357	
13	Mỏ Khe Chàm - Khe Tam				
13.1	Khai thác hầm lò xuống sâu mỏ Khe Chàm III - Khe Tam	KCIII.1	2330944	736277	12,08
		KCIII.2	2330845	736689	
		KCIII.3	2330479	737320	
		KCIII.4	2330236	738229	
		KCIII.5	2329784	738527	
		KCIII.6	2329722	738805	
		KCIII.7	2329353	738970	
		KCIII.8	2329276	738625	
		KCIII.9	2329006	738453	
		KCIII.10	2328936	738031	
		KCIII.11	2328575	738022	
		KCIII.12	2328771	737554	
		KCIII.13	2328988	737270	
		KCIII.14	2329006	737010	
		KCIII.15	2328779	736317	
		KT.8	2327208	736346	
		KT.9	2327205	736146	
		KT.10	2327701	735775	
		KT.11	2327816	735495	
		KT.12	2327821	734980	
		KT.13	2327972	734707	
		KT.14	2328349	734545	
		KT.15	2328241	733661	
KT.16	2328728	733357			
		KT.1	2329902	733089	
		KT.2	2330478	733442	
		KT.3	2330532	734583	
		KT.4	2330956	735349	
14	Mỏ Tây Khe Sim				
14.1		TKS.1	2326573	732910	2,24
		TKS.2	2326310	732920	
		TKS.3	2326240	733163	
		TKS.4	2326275	733360	

TT	Tên mỏ, dự án	Tên mốc	Hệ tọa độ VN2000 Kinh tuyến trục 105 ⁰ MC 6 ⁰		Diện tích (km ²)
			X (m)	Y (m)	
	Cải tạo, mở rộng khai thác lộ thiên mỏ Tây Khe Sim	TKS.5	2326135	733361	
		TKS.6	2326085	733104	
		TKS.7	2325884	733058	
		TKS.8	2325344	733077	
		TKS.9	2325210	732765	
		TKS.10	2325103	732344	
		TKS.11	2325365	731946	
		TKS.12	2325733	731103	
		TKS.13	2326274	730392	
		TKS.14	2326244	731679	
		TKS.15	2326521	732364	
15	Mỏ Ngã Hai				
15.1 15.2	- Khai thác xuống sâu dưới mức -50 Mỏ than Ngã Hai - Công ty than Quang Hanh - TKV; - Khai thác hầm lò dưới mức -300 mỏ Ngã Hai	NH.3-1	2329459	729816	16,68
		NH.3	2329569	730494	
		NH.4	2329648	731556	
		NH.5	2329743	732797	
		NH.6	2329902	733089	
		NH.7	2328728	733357	
		NH.8	2328239	733661	
		NH.9	2328110	733164	
		NH.10	2327662	733306	
		NH.11	2327533	733593	
		NH.12	2327390	733239	
		NH.13	2327509	732595	
		NH.14	2327259	732752	
		NH.15	2326915	733228	
		NH.16	2326623	733488	
		NH.17	2326570	732906	
		NH.18	2326521	732364	
		NH.19	2326244	731679	
		NH.20	2326274	730392	
		NH.20.1	2325733	731103	
		NH.20.2	2325441	730072	
NH.20.3	2325081	728823			
NH.20.4	2325010	728038			
NH.20.5	2325700	727671			
NH.20.6	2325811	727970			
NH.21	2326319	728469			

TT	Tên mỏ, dự án	Tên mốc	Hệ tọa độ VN2000 Kinh tuyến trục 105 ⁰ MC 6 ⁰		Diện tích (km ²)
			X (m)	Y (m)	
		NH.22	2326705	728493	
		NH.23	2327150	728521	
		NH.24	2327219	728643	
		NH.24-1	2327506	728733	
		7	2328497	729044	
		8	2328920	729441	
		9	2329045	730529	
16	Mỏ Bắc Quảng Lợi				
16.1	- Khai thác hầm lò phần mở rộng mỏ Bắc Quảng Lợi; - Khai thác hầm lò dưới mức -250 mỏ Bắc Quảng Lợi	BQL.1	2329171	742196	3,84
		BQL.2	2329539	742406	
		BQL.3	2329868	742722	
		BQL.4	2329264	743210	
		BQL.5	2329532	743859	
		BQL.6	2329777	744117	
		BQL.7	2330122	744222	
		BQL.8	2330251	744326	
		BQL.9	2329976	744573	
16.2		BQL.10	2329523	744660	
		BQL.11	2329204	744867	
		BQL.12	2328716	744986	
		BQL.13	2328231	744160	
		BQL.14	2328028	742888	
		BQL.15	2328224	742445	
		BQL.16	2328300	742128	
		BQL.17	2328441	741812	
		BQL.18	2328576	742057	
		BQL.19	2328807	742179	
17	Mỏ Tây Bắc Khe Chàm				
17.1	Khai thác hầm lò mở rộng, xuống sâu mỏ Tây Bắc Khe Chàm	TBKC2	2331591	739265	0,52
		1	2331356	738526	
		2	2331159	738529	
		3	2331135	738742	
		4	2330951	738744	
		5	2330947	738720	
		6	2330777	738714	
		7	2330610	738869	
		TBKC3	2330641	739283	
18	Mỏ Đông Đá Mài				

TT	Tên mỏ, dự án	Tên mốc	Hệ tọa độ VN2000 Kinh tuyến trục 105 ⁰ MC 6 ⁰		Diện tích (km ²)
			X (m)	Y (m)	
18.1 18.2	- Cải tạo mở rộng khai thác lộ thiên mỏ Đông Đá Mài; - Cải tạo mở rộng khai thác lộ thiên mỏ Đông Đá Mài (điều chỉnh)	ĐĐM.1	2328840	737766	2,31
		ĐĐM.2	2328576	738561	
		ĐĐM.3	2327489	739403	
		ĐĐM.4	2326810	739031	
		ĐĐM.5	2326693	738636	
		ĐĐM.6	2326766	738252	
		ĐĐM.7	2327090	738035	
		ĐĐM.8	2327374	737783	
19	Mỏ Nam Khe Tam				
19.1	Dự án khai thác hầm lò dưới mức -50 mỏ than Tây Nam Khe Tam Công ty TNHH MTV35 - Tổng công ty Đông Bắc	A1	2328168	732804	1,71
		A2	2328191	734027	
		A3	2328191	734500	
		A4	2327391	734300	
		A5	2327391	734042	
		A6	2327355	732142	
		A7	2328005	732130	
		A8	2328018	732805	
19.2 19.3	- Khai thác hầm lò mở rộng, xuống sâu mỏ Nam Khe Tam; - Khai thác hầm lò dưới mức -350 mỏ Nam Khe Tam	NKT.1	2328110	733164	3,32
		NKT.2	2328239	733661	
		NKT.3	2328350	734546	
		NKT.4	2327973	734707	
		NKT.5	2327822	734980	
		NKT.6	2327816	735495	
		NKT.7	2327701	735776	
		NKT.8	2327205	736146	
		NKT.9	2327122	735815	
		NKT.10	2326623	733488	
		NKT.11	2326915	733229	
		NKT.12	2327259	732752	
		NKT.13	2327509	732595	
		NKT.14	2327390	733239	
		NKT.15	2327533	733593	
		NKT.16	2327662	733307	
19.4	Mở rộng nâng công suất mỏ Nam Khe Tam (điều chỉnh)	DA1	2328285	734025	1,97
		DA2	2328351	734546	
		DA3	2327973	734707	
		DA4	2327822	734980	
		DA5	2327816	735495	
		DA6	2327701	735776	

TT	Tên mỏ, dự án	Tên mốc	Hệ tọa độ VN2000 Kinh tuyến trục 105° MC 6°		Diện tích (km ²)
			X (m)	Y (m)	
		DA7	2327205	736146	
		DA8	2327122	735815	
		DA9	2326745	734054	
20	Mỏ Khe Sim				
20.1	Dự án cải tạo và mở rộng khai thác lộ thiên khu Tây Khe Sim	1	2325344	733076	2,62
		2	2325819	732657	
		3	2325819	732410	
		4	2326117	732399	
		5	2326375	732666	
		KST.8	2326547	732639	
		NH.16	2326623	733488	
		NH.15	2326915	733228	
		NH.14	2327259	732752	
		KST.10	2327370	732684	
		KST.2	2327407	734047	
		6	2326770	734174	
		KS.10	2325839	734473	
		KS.11	2325639	733764	
20.2	Khai thác lộ thiên mở rộng mỏ Tây Khe Sim	KS2	2326623	733488	1,44
		KS2.1	2326942	734975	
		KS.9	2325837	735052	
		KS.10	2325839	734473	
		KS.11	2325639	733762	
20.3	Khai thác hầm lò mỏ Khe Sim	KS.1	2326570	732906	3,99
		KS.2	2326623	733488	
		KS.3	2327122	735815	
		KS.4	2326497	736642	
		KS.5	2326418	736985	
		KS.6	2326263	737096	
		KS.7	2325811	737259	
		KS.8	2325991	736259	
		KS.9	2325837	735052	
		KS.10	2325839	734473	
		KS.11	2325639	733762	
		KS.12	2325344	733077	
		KS.13	2325884	733058	
		KS.14	2326085	733104	
		KS.15	2326108	733193	
		KS.16	2326135	733361	
		KS.17	2326202	733361	
		KS.18	2326275	733360	

TT	Tên mỏ, dự án	Tên mốc	Hệ tọa độ VN2000 Kinh tuyến trục 105° MC 6°		Diện tích (km ²)
			X (m)	Y (m)	
		KS.19	2326240	733163	
		KS.20	2326309	732920	
		KS.21	2326362	732914	
21	Mỏ Tây Bắc Ngã Hai				
21.1	Đầu tư khai thác mỏ than Tây Bắc Ngã Hai - Công ty Đông Bắc	TBNH3	2328972	730361	2,06
		TBNH4	2328852	730363	
		TBNH5	2328050	730288	
		TBNH6	2326675	728953	
		B	2328036	728900	
		7	2328497	729044	
		8	2328920	729441	
		9	2329023	730330	
22	Mỏ Lộ Trí				
22.1	Khai thác lộ thiên cái tạo nâng công suất mỏ Tây Lộ Trí	1	2326058	737582	0,49
		2	2326049	737168	
		3	2326263	737096	
		4	2326433	737157	
		5	2326619	737128	
		6	2326720	737179	
		7	2326845	736953	
		8	2326856	737553	
		8.1	2326581	737657	
		8.2	2326438	737650	
		8.3	2326368	737691	
		8.4	2326237	737810	
		8.5	2326178	737912	
		8.6	2326092	737858	
		8.7	2325949	737960	
		11	2325960	737770	
		8.8	2325897	737709	
		8.9	2326058	737582	
II	VÙNG NỘI ĐỊA				
1	Mỏ Núi Hồng				
1.1	Dự án khai thác lộ thiên mỏ Núi Hồng (Cải tạo mở rộng)				
	Khai trường thấu kính I	TKI.1	2400620	553043	2,00
		TKI.2	2400739	552758	
		TKI.3	2401075	552701	
		TKI.4	2401245	552831	

TT	Tên mỏ, dự án	Tên mốc	Hệ tọa độ VN2000 Kinh tuyến trục 105 ⁰ MC 6 ⁰		Diện tích (km ²)
			X (m)	Y (m)	
		TKI.5	2401362	553055	
		TKI.6	2401270	553288	
		TKI.7	2400799	553184	
	Khai trường thầu kính II	TKII.1	2399547	554032	
		TKII.2	2399832	554140	
		TKII.3	2399796	554554	
		TKII.4	2398786	555320	
		TKII.5	2398340	554902	
		TKII.6	2398523	554485	
	Khai trường thầu kính III	TKIII.1	2400446	553428	
		TKIII.2	2400469	554107	
		TKIII.3	2401156	554515	
		TKIII.4	2401104	554749	
		TKIII.5	2400752	554691	
		TKIII.6	2400445	554535	
		TKIII.7	2400092	554206	
		TKIII.8	2399914	553705	
		TKIII.9	2400270	553321	
1.2	Mở rộng nâng công suất mỏ Núi Hồng	NH.1	2400155	552848	2,79
		NH.2	2400739	552758	
		NH.3	2400825	553172	
		NH.4	2400442	553881	
		NH.5	2400239	554249	
		NH.6	2399586	554885	
		NH.7	2399332	554961	
		NH.8	2399083	554965	
		NH.9	2398934	554832	
		NH.10	2398802	554518	
		NH.11	2399045	553509	
		NH.12	2399491	552891	
2	Mỏ Khánh Hòa				
2.1	Dự án khai thác lộ thiên mỏ Khánh Hòa	KH-1	2389385	581163	1,60
		KH-2	2389690	581413	
		KH-3	2390095	581553	
		KH-4	2390312	581342	
		KH-5	2390549	581217	
		KH-6	2390632	581042	
		KH-7	2390722	580719	

TT	Tên mỏ, dự án	Tên mốc	Hệ tọa độ VN2000 Kinh tuyến trục 105 ⁰ MC 6 ⁰		Diện tích (km ²)
			X (m)	Y (m)	
		KH-8	2390723	580548	
		KH-9	2390664	580407	
		KH-10	2390507	580266	
		KH-11	2390374	580016	
		KH-12	2390179	579867	
		KH-13	2389789	580085	
		KH-14	2389378	580539	
		KH-15	2389348	580829	
		KH-16	2389351	581023	
2.2	Đầu tư khai thác hầm lò phần rìa moong lộ thiên - Công ty TNHH một thành viên Than Khánh Hòa - VVMI	HL-1	2389973	580819	0,13
		HL-2	2389955	580758	
		HL-3	2390391	579715	
		HL-4	2390293	579664	
		HL-5	2390009	580212	
		HL-6	2390053	580265	
		HL-7	2389896	580754	
		HL-8	2389932	580829	
2.3	Khai thác hầm lò rìa moong dưới mức -183 mỏ Khánh Hòa	HL-1	2390000	580909	0,141
		HL-2	2390085	580488	
		HL-3	2390339	579949	
		HL-4	2390186	579872	
		HL-5	2390009	580212	
		HL-6	2390053	580265	
		HL-7	2389896	580754	
		HL-8	2389950	580891	
2.4	Khai thác hầm lò rìa moong lộ thiên cánh Bắc mỏ than Khánh Hòa	HL-1	2392065	579072	1,984
		HL-2	2392247	579212	
		HL-3	2392396	578937	
		HL-4	2392180	578781	
		HL-5	2392483	578455	
		HL-6	2392038	578029	
		HL-7	2390447	580041	
		HL-8	2390233	579861	
		HL-9	2390184	579968	
		HL-10	2390875	580727	
		HL-11	2391303	580282	
		HL-12	2391217	580178	

TT	Tên mỏ, dự án	Tên mốc	Hệ tọa độ VN2000 Kinh tuyến trục 105° MC 6°		Diện tích (km ²)
			X (m)	Y (m)	
2.5	Khai thác hầm lò mỏ Khánh Hoà	KH1	2392686	577801	6,23
		KH2	2392037	577260	
		KH3	2391340	578053	
		KH4	2390184	579589	
		KH5	2390055	579755	
		KH6	2389731	579849	
		KH7	2389454	580022	
		KH8	2389322	580413	
		KH9	2389476	581571	
		KH10	2390033	581655	
		KH11	2390641	581386	
		KH12	2391036	580580	
		KH13	2391302	580281	
		KH14	2391241	580207	
		KH15	2391402	579960	
		KH16	2391624	580145	
		KH17	2392247	579210	
		KH18	2392393	578937	
		KH19	2392183	578780	
		KH20	2392480	578453	
		KH21	2392337	578304	
3	Mỏ Na Dương				
3.1	Dự án khai thác lộ thiên mỏ Na Dương	A1	2400819	704655	4,90
		A2	2401631	703104	
		A3	2402386	702786	
		A4	2402644	703122	
		A5	2401900	704923	
		A6	2404006	706783	
		A7	2403603	707283	
		A8	2401173	705648	
3.2	Mở rộng nâng công suất mỏ than Na Dương	A1	2400819	704655	8,053
		A2	2401631	703104	
		A3	2402178	702720	
		A4	2403062	703045	
		A5	2403109	705431	
		A6	2403978	706095	
		A7	2403994	706493	
		A8	2404128	706893	

TT	Tên mỏ, dự án	Tên mốc	Hệ tọa độ VN2000 Kinh tuyến trục 105 ⁰ MC 6 ⁰		Diện tích (km ²)
			X (m)	Y (m)	
		A9	2403533	707378	
		A10	2402606	706611	
		A11	2401568	706149	
		A12	2401047	705512	
4	Mỏ Nông Sơn				
4.1	Cải tạo, mở rộng mỏ than Nông Sơn	106-1	1740604	822376	1,93
		106-2	1740605	823977	
		106-3	1739406	823978	
		106-4	1739405	822377	
4.2	Khai thác lộ thiên mỏ than Nông Sơn	1	1740604	822376	2,48
		2	1740627	824162	
		3	1739122	824182	
		4	1739106	823492	
		5	1739354	822815	
		6	1739418	822520	
		7	1739449	822391	
III	BỂ THAN SÔNG HỒNG				
1	Mỏ Nam Thịnh - Tiên Hải - Thái Bình				
1.1	Khai thác thử nghiệm mỏ Nam Thịnh, huyện tiên hải, tỉnh Thái Bình	A	2251397	664828	5,29
		B	2250608	664765	
		C	2250185	664759	
		D	2249271	664654	
		E	2248388	664524	
		F	2248069	664494	
		G	2247691	664341	
		H	2247129	665238	
		I	2246893	665756	
		K	2247200	666073	
L	2250201	666064			
1.2	Khai thác hầm lò mỏ Nam Thịnh	NT.1	2251397	664828	16,27
		NT.2	2250608	664765	
		NT.3	2250185	664759	
		NT.4	2249271	664654	
		NT.5	2248388	664524	
		NT.6	2248069	664494	
		NT.7	2247691	664341	
		NT.8	2247129	665238	

TT	Tên mỏ, dự án	Tên mốc	Hệ tọa độ VN2000 Kinh tuyến trục 105° MC 6°		Diện tích (km ²)
			X (m)	Y (m)	
		NT.9	2246893	665756	
		NT.10	2246758	666880	
		NT.11	2254486	666880	
		NT.12	2254465	664730	
2	Mỏ Nam Phú I - Tiền Hải - Thái Bình				
2.1	Khai thác hầm lò mỏ Nam Phú I	NPI.1	2247691	664341	5,14
		NPI.2	2245855	663553	
		NPI.3	2244181	664726	
		NPI.4	2243432	665269	
		NPI.5	2244973	665487	
		NPI.6	2246893	665756	
		NPI.7	2247129	665238	
3	Mỏ Nam Phú II - Tiền Hải - Thái Bình				
3.1	Khai thác thử nghiệm mỏ Nam Phú II, huyện Tiền Hải, tỉnh Thái Bình	NPII.1	2241849	662762	5,23
		NPII.2	2244181	664726	
		NPII.3	2243432	665269	
		NPII.4	2242586	665867	
		NPII.5	2240657	664080	
3.2	Khai thác hầm lò mỏ Nam Phú II	NPII.1	2242091	662966	13,2
		NPII.2	2244181	664726	
		NPII.3	2243432	665269	
		NPII.3.1	2244973	665487	
		NPII.3.2	2243690	666890	
		NPII.4	2242586	665867	
		NPII.5	2240657	664080	
		NPII.6	2239064	662605	
		NPII.7	2240768	660705	
NPII.8	2242687	662278			
IV	CÁC MỎ KHÁC, THAN Bùn, ĐỊA PHƯƠNG				
1	Mỏ Khe Bó				
1.1	Dự án khai thác hầm lò mỏ Khe Bó	105-1	2121073	465249	0,653
		105-2	2121343	465512	
		105-3	2121343	465819	
		105-4	2120781	466348	
		105-5	2120498	466348	
		105-6	2120233	466073	

TT	Tên mỏ, dự án	Tên mốc	Hệ tọa độ VN2000 Kinh tuyến trục 105° MC 6°		Diện tích (km ²)
			X (m)	Y (m)	
2	Mỏ Làng Cẩm - Phần Mễ				
2.1	Đầu tư xây dựng công trình khai thác hầm lò Cánh Chìm Mỏ than Phần Mễ - Công ty CP Gang Thép Thái Nguyên	CC.1	2397486	575000	0,43
		CC.2	2398363	575369	
		CC.3	2398360	575743	
		CC.4	2398183	575807	
		CC.5	2397486	575650	
2.2	Khai thác than mỡ hầm lò khu Bắc Làng Cẩm (Khu Âm Hồn)	BLC1	2396200	573600	0,786
		BLC2	2396000	574200	
		BLC3	2395400	574200	
		BLC4	2395000	574100	
		BLC5	2395250	573670	
		BLC6	2395200	573400	
		BLC7	2395400	573200	
2.3	Khai thác than mỡ Hầm lò Nam Làng Cẩm	NLC1	2395250	573670	1,004
		NLC2	2395000	574100	
		NLC3	2394000	573400	
		NLC4	2393671	573318	
		NLC5	2394080	572699	
		NLC6	2395200	573400	
2.4	Khai thác than mỡ Hầm lò khu Giếng IX - Nam Làng Cẩm	GIX-1	2393671	573318	0,502
		GIX-2	2393200	573200	
		GIX-3	2393200	572800	
		GIX-4	2393600	572400	
		GIX-5	2394080	572699	
2.5	Khai thác than mỡ hầm lò khu Bắc Làng Cẩm (Khu Âm Hồn) - Phần bổ sung	BLC1	2396200	573600	0,786
		BLC2	2396000	574200	
		BLC3	2395400	574200	
		BLC4	2395000	574100	
		BLC5	2395250	573670	
		BLC6	2395200	573400	
		BLC7	2395400	573200	
3	Mỏ Bồ Hạ				
3.1	Khai thác hầm lò mỏ than Bồ Hạ	1	2375783	625096	1,15
		2	2376124	625331	
		3	2375567	626226	
		4	2374911	626904	
		7	2374415	626468	
3.2		1	2375783	625096	1,15
		2	2376124	625331	

TT	Tên mỏ, dự án	Tên mốc	Hệ tọa độ VN2000 Kinh tuyến trục 105 ⁰ MC 6 ⁰		Diện tích (km ²)
			X (m)	Y (m)	
	Khai thác lộ thiên mỏ than Bồ Hạ	3	2375567	626226	
		4	2374911	626904	
		7	2374415	626468	
3.3	Khai thác lộ thiên khu Đèo Vàng	1	2375783	625096	2,20
		2	2376124	625331	
		3	2375567	626226	
		4	2374911	626904	
		5	2373810	628045	
		6	2373320	627567	
		7	2374415	626468	
4	Mỏ Đông Tràng Bạch				
4.1	Dự án khai thác khối Nam Mỏ Đông Tràng Bạch	RG1	2328909	680151	0,411
		RG2	2328927	680846	
		RG3	2328884	681250	
		RG4	2328582	681240	
		RG5	2328430	680965	
		RG6	2328452	680811	
		RG7	2328552	680707	
		RG8	2328496	680346	
4.2	Dự án khai thác hầm lò khối Bắc - mỏ Đông Tràng Bạch	P	2332400	679072	2,31
		12.1-2	2332400	681540	
		12.1-3	2331550	681540	
		12.1-4	2331550	680532	
		12.1-5	2331300	680040	
		Q	2331527	679038	
5	Mỏ Chí Linh I				
5.1	Dự án đầu tư khai thác hầm lò phần lò giếng mỏ than Cô Kênh	M.1	2331763	647431	0,66
		M.2	2331803	648233	
		M.3	2332042	648603	
		M.4	2332315	649425	
		M.5	2331662	649341	
		M.6	2331638	648312	
		M.7	2331555	647819	
		M.8	2331611	647423	

TT	Tên mỏ, dự án	Tên mốc	Hệ tọa độ VN2000 Kinh tuyến trục 105° MC 6°		Diện tích (km ²)
			X (m)	Y (m)	
5.2	Khai thác hầm lò dưới mức -300 mỏ Cổ Kênh	CK.1	2333722	646130	10,6
		CK.2	2333791	649770	
		CK.3	2330878	649825	
		CK.4	2330811	646186	
6	Mỏ Thanh Sơn				
6.1	Khai thác hầm lò mỏ than Thanh Sơn	TS-1	2343025	678892	3,97
		TS-2	2343328	681298	
		TS-3	2342023	681300	
		TS-4	2341813	682362	
		TS-5	2340956	682210	
		TS-6	2341413	679890	
		TS-7	2342760	679890	
		TS-8	2342760	678892	
7	Mỏ Ngọc Kinh và Sườn Giữa				
7.1	Khai thác hầm lò mỏ than Ngọc Kinh	1	1752144	526159	2,34
		2	1752144	527535	
		3	1751329	527200	
		4	1750238	525702	
		5	1750800	525218	
7.2	Khai thác hầm lò mỏ than Sườn Giữa	1	1754680	513570	41,80
		2	1752370	517520	
		3	1750850	517030	
		4	1749810	515200	
		5	1751120	513275	
		6	1750800	504700	
		7	1755190	507480	

Ghi chú: Tọa độ ranh giới khép góc các đề án, dự án nêu trên là dự kiến, có thể điều chỉnh để phù hợp thực tế nhằm khai thác tối đa, hiệu quả nguồn tài nguyên than của đất nước và phải được thể hiện trong Kế hoạch thực hiện quy hoạch theo từng thời kỳ.